

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

CAO THỊ HẰNG

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THƠ
CHU THÙY LIÊN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

SƠN LA, NĂM 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

CAO THỊ HẰNG

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THƠ
CHU THÙY LIÊN**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 822 01 02

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: TS. Vũ Tiên Dũng

SƠN LA, NĂM 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu khảo sát, thống kê, nghiên cứu, kết luận trong luận văn là trung thực và chưa từng công bố ở bất kì công trình nào khác.

Sơn La, ngày tháng năm 2017

Tác giả

Cao Thị Hằng

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS. Vũ Tiến Dũng - đã tận tình giúp đỡ, chỉ bảo, hướng dẫn em trong suốt quá trình hoàn thành luận văn này.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn đến những thầy, cô đã giảng dạy các chuyên đề cho lớp cao học Ngôn ngữ K4 (2015- 2017) tại trường Đại học Tây Bắc.

Em xin chân thành gửi lời cảm ơn tới Ban giám hiệu nhà trường, khoa Ngữ văn, tập thể cán bộ Phòng Sau đại học – Trường Đại học Tây Bắc đã tạo kiện giúp đỡ em trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi xin gửi lời tri ân đến nhà thơ Chu Thùy Liên – người bạn đồng hành, luôn tiếp thêm ngọn lửa thi ca cho tôi trong quá trình làm luận văn.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè và những người thân đã tạo điều kiện, động viên, giúp đỡ tôi hoàn thiện luận văn này.

Sơn La, ngày tháng năm 2017

Tác giả luận văn

Cao Thị Hằng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài luận văn	1
2. Lịch sử vấn đề	2
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.....	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
5. Phương pháp nghiên cứu.....	5
6. Đóng góp của luận văn.....	5
7. Cấu trúc của luận văn	5
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	7
1.1. Ngôn ngữ thơ và đặc trưng ngôn ngữ thơ	7
1.1.1. Ngôn ngữ thơ.....	7
1.1.2. Đặc trưng ngôn ngữ thơ	8
1.1.2.1. Về ngữ âm.....	9
1.1.2.2. Về ngữ nghĩa	15
1.1.2.3. Về ngữ pháp	17
1.2. Giới thiệu sơ lược về thơ Điện Biên đương đại và cây bút thơ Chu Thùy Liên.....	18
1.2.1. Giới thiệu sơ lược về thơ Điện Biên đương đại	18
1.2.2. Cây bút thơ Chu Thùy Liên	20
1.3. Tiểu kết chương 1.....	23
Chương 2: ĐẶC ĐIỂM VỀ THỂ THƠ, VẦN, NHỊP VÀ CÁCH TỔ CHỨC BÀI THƠ TRONG THƠ CHU THÙY LIÊN	25
2.1. Đặc điểm về thể thơ	25
2.1.1. Thể thơ 5 chữ	26
2.1.2. Thể thơ tự do	29
2.2. Vần trong thơ Chu Thùy Liên.....	41
2.2.1. Vần và các chức năng hiệp vần trong thơ	41

2.2.1.1. Khái niệm vần thơ.....	41
2.2.1.2 Chức năng của vần thơ.....	42
2.2.2. Vần trong thơ Chu Thùy Liên.....	43
2.2.2.1. Vần trong thơ Chu Thùy Liên xét ở vị trí gieo vần	43
2.2.2.2. Vần trong thơ Chu Thùy Liên xét ở mức độ hòa âm.....	47
2.3. Nhịp trong thơ Chu Thùy Liên.....	50
2.3.1. Nhịp điệu và cách tổ chức trong thơ	50
2.3.1.1. Khái niệm nhịp và vai trò của nhịp thơ.....	50
2.3.1.2. Dấu hiệu hình thức của nhịp thơ.....	52
2.3.2. Nhịp trong thơ tự do Chu Thùy Liên	54
2.4. Đặc điểm về cách tổ chức bài thơ trong thơ Chu Thùy Liên	56
2.4.1. Đặc điểm về tiêu đề.....	56
2.4.1.1. Những tiêu đề biểu hiện cảm xúc của bài thơ.....	57
2.4.1.2. Những tiêu đề ca ngợi quê hương Điện Biên với những chiến công vang dội	58
2.4.2. Đặc điểm về câu thơ, dòng thơ	58
2.4.3. Đặc điểm về khổ thơ, đoạn thơ	60
2.4.4. Một số kiểu mở đầu và kết thúc	62
2.4.4.1. Mở đầu	62
2.4.4.2. Kết thúc	63
2.5. Tiểu kết chương 2.....	65
Chương 3: TỪ NGỮ VÀ CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ THƯỜNG GẶP TRONG THƠ CHU THÙY LIÊN.....	66
3.1. Các lớp từ vựng ngữ nghĩa tiêu biểu.....	66
3.1.1. Sử dụng từ láy	66
3.1.2. Các lớp từ xuất hiện với số lượng lớn và tần số cao.....	69
3.1.2.1. Lớp từ chỉ thiên nhiên	69
3.1.2.2. Lớp từ chỉ không gian	73
3.1.2.3. Lớp từ chỉ thời gian.....	75

3.1.2.4. Lóp từ chỉ tâm trạng.....	79
3.1.2.5. Lóp từ chỉ địa danh, tên người.....	80
3.1.2.6. Lóp từ xưng hô.....	84
3.2. Một số biện pháp tu từ trong thơ Chu Thùy Liên.....	87
3.2.1. Điệp từ, điệp ngữ.....	87
3.2.1.1. Điệp từ.....	88
3.2.1.2. Điệp ngữ.....	90
3.2.1.3. Điệp cú pháp.....	92
3.2.2. Biện pháp so sánh.....	93
3.2.2.1. Về cấu trúc hình thức so sánh.....	94
3.2.2.2. Về hình ảnh so sánh.....	95
3.2.2.3. Về nội dung so sánh.....	96
3.3. Tiểu kết chương 3.....	98
KẾT LUẬN	100
TÀI LIỆU THAM KHẢO	111

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Bảng thống kê các thể loại thơ:	26
Bảng 2.2: Bảng thống các cặp vần (vần chân, vần lưng).....	46
Bảng 2.3: Bảng thống kê vần chính, vần thông, vần ép.....	50
Bảng 2.4. Bảng thống kê về số dòng trong các bài thơ	58
Bảng 3.1. Bảng thống kê các kiểu từ láy trong hai tập thơ <i>Lửa sàh hoa</i> và <i>Thuyền đui ên</i>	67
Bảng 3.2. Bảng thống kê các địa danh trong hai tập thơ <i>Lửa sàh hoa</i> và <i>Thuyền đui ên</i>	81
Bảng 3.3. Bảng các loại từ xung hô trong hai tập thơ <i>Lửa sàh hoa</i> và <i>Thuyền đui ên</i>	84
Bảng 3.4: <i>Bảng thống kê các kiểu so sánh</i>	94

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài luận văn

1.1. Nghệ thuật của văn chương là nghệ thuật của ngôn từ, nói cách khác ngôn ngữ chính là chất liệu cho một loại hình nghệ thuật có tên gọi là văn học và thơ được xem là nghệ thuật mà ngôn ngữ có thể làm cứu cánh. Đó là thứ ngôn ngữ được chưng cất công phu vì bài thơ là tổ chức ở trình độ cao của ngôn ngữ, một tổ chức chặt chẽ tinh tế của ngôn ngữ. Ngôn ngữ thơ bao giờ cũng là sự hóa công của người nghệ sĩ, mỗi chữ trong thơ đều là sự vang vọng từ tâm hồn thi nhân. Bằng chất liệu ngôn ngữ, các nhà thơ đã tìm tòi, chất lọc, sáng tạo để làm nên những điều kì diệu cho đóa con tinh thần của mình.

1.2. Trong số đông đảo các nhà thơ dân tộc thiểu số hiện đại, các nhà thơ nữ dân tộc đã có những đóng góp nhất định trong việc góp nên diện mạo và tiếng nói chung của các nhà thơ nữ, đóng góp cho văn học Việt Nam hiện đại những sắc màu, giọng điệu và phong cách ngôn ngữ riêng như Du Thị Hoàn với *Du nữ ngâm* (2005) và tập thơ song ngữ Việt - Anh (2006)... Bùi Tuyết Mai - 3 tập (*Nơi cát rượu, Mừng trong, Bình Boong*), Nông Thị Tô Hường - 3 tập (*Quả hung, Tênh pù - trên núi, Hồn sâu trên đá*) đều tạo được dấu ấn tốt.

1.3. Bên cạnh các nhà thơ nữ hiện đại, các nhà thơ nữ Điện Biên đã có những đóng góp nhất định trong việc góp phần tạo ra một dư vị khó quên, một dấu ấn đậm tinh tế và ấn tượng. Đó là hồn thơ vừa mạnh mẽ, quyết liệt, vừa đằm thắm, dịu dàng sâu lắng đầy duyên dáng, nữ tính, mang đậm sắc thái tâm hồn của người miền núi, tự nhiên, hồn hậu và rất đỗi chân thành. Tuy vậy, mỗi nhà thơ lại có cách tổ chức ngôn ngữ để tạo nên dấu ấn riêng, “*tiếng nói riêng*”, “*giọng điệu riêng*”, một lối dùng chữ riêng trong thế giới nghệ thuật của mình. Xuất phát từ đặc trưng của cá tính sáng tạo trong văn học, đã có một số luận án, luận văn nghiên cứu về thơ của một tác giả cụ thể. Theo hướng đi đó, chúng tôi nghiên cứu thơ Chu Thùy Liên - một hồn thơ vừa hồn

nhiên, mạnh mẽ, tự tin vừa mang cái thắm sâu của hồn thơ mong manh và đầy trắc ẩn tạo ra một dư vị khó quên, một dấu ấn đậm của thơ dân tộc thiểu số cũng như khẳng định tiếng nói của một tác giả Hà Nhì. Nghiên cứu ngôn ngữ nghệ thuật nói chung và nghiên cứu ngôn ngữ thơ ca nói riêng là một trong những đề tài được đề cập đến từ lâu. Việc nghiên cứu ngôn ngữ thơ ca, trong đó nghiên cứu ngôn ngữ của một tác giả trong một giai đoạn nhất định là một hướng đi cần thiết trong việc nghiên cứu ngôn ngữ học vừa mang tính chuyên sâu vừa mang tính liên ngành. Đây chính là lý do đầu tiên chúng tôi lựa chọn đề tài: *Đặc điểm ngôn ngữ thơ Chu Thùy Liên*.

1.4. Nghiên cứu thơ Chu Thùy Liên – một cây bút thơ nữ dân tộc thiểu số tiêu biểu, xuất sắc thời kì hiện đại của Điện Biên, chúng tôi mong muốn được góp thêm một tiếng nói vào việc khẳng định những thành tựu của thơ nữ dân tộc thiểu số nói chung, cũng như những đóng góp đầy ý nghĩa của nó đối với sự phát triển, sự đa dạng, phong phú của văn học Điện Biên nói riêng.

2. Lịch sử vấn đề

Tìm hiểu những công trình nghiên cứu thơ Chu Thùy Liên, chúng tôi thấy các nhà phê bình tiếp cận chủ yếu theo hai hướng sau: hoặc từ góc độ nghiên cứu tổng quan về văn học dân tộc thiểu số nói chung, hoặc từ đơn vị tác giả, tác phẩm cụ thể. Bước đầu, chúng tôi mới chỉ thấy xuất hiện một số ý kiến nhận xét về cây bút thơ này nằm rải rác trong các công trình nghiên cứu mang tính chất khái quát.

Trong những bài viết của mình, các tác giả đã khẳng định vị trí của Chu Thùy Liên trong đời sống thơ ca dân tộc thiểu số thời kì hiện đại. Thơ chị được độc giả đón nhận một cách khá nồng nhiệt. Xét trên một số phương diện nội dung và nghệ thuật, thơ chị đều có những nét độc đáo riêng. Nó mang đậm chất Hà Nhì từ giọng điệu ngọt ngào với những cảm xúc chân thành tinh tế tới những lời thơ mộc mạc, mang tính truyền thống mà vẫn có chất hiện đại. Nhìn chung, các bài viết mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá, nhận xét về một hoặc một vài bài thơ tiêu biểu trong các tập thơ hoặc bàn bạc về một tập

thơ cụ thể nào đó của chị mà chưa có một sự khảo sát, nghiên cứu một cách hệ thống về toàn bộ đặc điểm thơ Chu Thùy Liên. Chúng tôi xin được tóm tắt những nhận xét đó cụ thể như sau:

Đỗ Thị Thu Huyền có nhận xét *“Chu Thùy Liên trình làng với **“Lửa sàh hoa”** (2003) tạo ra một dư vị khó quên, một dấu ấn đậm của thơ dân tộc thiểu số cũng như khẳng định tiếng nói của một tác giả Hà Nhì. Hình ảnh đẹp, lạ, nhiều chất liệu đời sống văn hóa người Hà Nhì, Thái, Mông được chị thể hiện tinh tế và ấn tượng. Nhưng sang đến tập thơ thứ hai **“Thuyền xuôi én”** (2009) cũng phần nào thể hiện một sự chững lại như Bùi Tuyết Mai, tức là vẫn đọc được, ấn tượng tốt nhưng chưa có gì thật mới hơn nữa. “Thể thơ tự do được Chu Thùy Liên sử dụng nhiều hơn cả, có lẽ bởi nó hợp với cái khoáng đạt của tâm hồn người miền núi và cũng là một cách làm khác đi so với những thể loại quen thuộc”.*

Người quê tôi

Mùa màng xong

Bên bếp lửa cha ông thường kể

Trường ca...

Thế hệ chúng tôi

Ngắm từng trang sử dân tộc mình

Qua lời cha ông tha thiết.

Là một nhà thơ nữ dân tộc thiểu số gắn bó toàn bộ cuộc đời với núi rừng nên thơ chị có những âm hưởng hoang sơ, hồn nhiên và lấm láp nhọc nhằn như chất ra từ sỏi đá. Thơ Chu Thùy Liên đa phần lấy cảm hứng từ cuộc sống dân tộc và miền núi. Đó là điều đáng quý. Đặc biệt hơn, khi sáng tác thơ Chu Thùy Liên thuần thi pháp dân gian - một thứ thi pháp gần gũi với thi ca của đồng bào dân tộc thiểu số anh em. Điều đó không chỉ thể hiện vẻ đẹp trong tâm hồn, con người chị mà còn thể hiện cách cảm, cách nghĩ của chị. Thế giới quan, nhân sinh quan của chị thể hiện rất rõ qua ngôn ngữ thơ. Thực hiện đề tài "Đặc điểm ngôn ngữ thơ Chu Thùy Liên", trong khuôn khổ một

luận văn, chúng tôi mong muốn tìm hiểu để làm rõ được nét riêng về phong cách ngôn ngữ của thơ Chu Thùy Liên và bản sắc văn hoá miền núi Điện Biên thể hiện qua thơ chị.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Luận văn tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ thơ Chu Thùy Liên trên cả hai phương diện:

- Phương diện hình thức: Xét ở các cấp độ bài thơ, khổ thơ, câu thơ, tìm hiểu các thể thơ, thanh điệu, vần thơ, nhịp thơ.

- Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ thơ Chu Thùy Liên xét ở bình diện ngữ nghĩa gồm đặc điểm ngữ nghĩa của một số kiểu từ ngữ và một số biện pháp tu từ thường được nhà thơ sử dụng.

3.2. Nhiệm vụ

Từ mục đích như đã xác định, luận văn tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau đây:

- Trình bày những vấn đề lí thuyết liên quan đến đề tài: ngôn ngữ thơ và đặc trưng ngôn ngữ thơ, về ngữ nghĩa, về ngữ pháp...

- Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ thơ Chu Thùy Liên xét về mặt hình thức: thể thơ, đặc điểm vần, nhịp.

- Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ thơ Chu Thùy Liên xét ở bình diện ngữ nghĩa gồm đặc điểm ngữ nghĩa của một số kiểu từ ngữ và một số biện pháp tu từ thường được nhà thơ sử dụng.

Trong công trình này, chúng tôi sẽ cố gắng chỉ ra những đặc điểm, những nét đặc sắc trong các sáng tác của Chu Thùy Liên. Đồng thời, chúng tôi cũng muốn góp thêm một tiếng nói khẳng định những thành tựu chung của nền thơ ca dân tộc thiếu số Việt Nam thời kì hiện đại nói chung, thành tựu của các cây bút thơ nữ dân tộc thiếu số nói riêng cũng như khẳng định những đóng góp có ý nghĩa của cây bút nữ này trong mảng thơ nữ Việt Nam thời kì hiện đại.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu của luận văn: ngôn ngữ thơ Chu Thùy Liên.

4.2. Phạm vi

Phạm vi nghiên cứu của luận văn gồm 73 bài thơ của nhà thơ Chu Thùy Liên trong hai tập thơ:

- *Lửa sàn hoa, Thơ, NXB Văn hóa dân tộc Hà Nội - 2003*
- *Thuyền xuôi én, Thơ, NXB Văn hóa dân tộc Hà Nội - 2009*

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp thống kê, phân loại

Đây là phương pháp được sử dụng để thu thập và phân loại những câu thơ, bài thơ chứa đựng hiện tượng ngôn ngữ cần nghiên cứu.

5.2. Phương pháp phân tích

Phương pháp này được dùng để phân tích các hiện tượng sử dụng ngôn từ, tín hiệu thẩm mỹ, cấu trúc ngôn ngữ nhằm rút ra đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ thơ Chu Thùy Liên.

5.3. Phương pháp miêu tả

Phương pháp này được sử dụng để miêu tả các kiểu cấu trúc tiêu biểu của thơ Chu Thùy Liên.

6. Đóng góp của luận văn

Luận văn làm nổi bật đặc điểm thơ Chu Thùy Liên trong cái nhìn tổng thể và toàn diện. Luận văn ít nhiều gợi mở hướng tiếp cận, nghiên cứu một hiện tượng văn học cụ thể. Từ kết quả nghiên cứu này, chúng tôi hi vọng sẽ có thêm một tài liệu về văn học dân tộc thiểu số Việt Nam để bổ sung vào phần giảng dạy văn học địa phương ở các trường phổ thông cũng như phần giảng dạy văn học dân tộc thiểu số ở nhà trường các cấp khác nhau khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần phân mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, cấu trúc của luận

văn gồm 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lí luận và thực tiễn liên quan đến đề tài

Chương 2. Đặc điểm về thể thơ, vần, nhịp và cách tổ chức bài thơ trong thơ Chu Thùy Liên

Chương 3. Từ ngữ và các biện pháp tu từ thường gặp trong thơ Chu Thùy Liên

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Ngôn ngữ thơ và đặc trưng ngôn ngữ thơ

1.1.1. Ngôn ngữ thơ

Thơ là một thể loại văn học sáng tác bằng nghệ thuật ngôn từ, vì vậy ngôn ngữ thơ trước hết phải là ngôn ngữ văn học, điều này có nghĩa là ngôn ngữ thơ trước hết phải có đầy đủ những đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật như: *tính chính xác, tính hàm súc, tính đa nghĩa, tính tạo hình, tính biểu cảm*. Tuy nhiên, không phải lúc nào các đặc trưng này cũng được biểu hiện giống nhau mà tùy thuộc vào mỗi loại tác phẩm mà chúng được biểu hiện bằng những sắc thái và mức độ khác nhau. Đồng thời, mỗi loại tác phẩm theo những thể loại khác nhau lại có đặc trưng ngôn ngữ riêng. So với ngôn ngữ văn xuôi, ngôn ngữ thơ có những đặc trưng riêng. Đặc điểm nổi bật của thơ là chỉ dùng một số lượng hữu hạn các đơn vị ngôn từ để biểu hiện cái vô hạn của hiện thực bao gồm các sự kiện tự nhiên và xã hội, thế giới nội tâm phong phú của con người. Như vậy ngôn ngữ thơ khác với ngôn ngữ đời sống hàng ngày và khác với ngôn ngữ văn xuôi ở cấu trúc của nó, lời thơ ít nhưng cảm xúc và ý nghĩa hết sức đa dạng, giàu sức gợi cảm. Khi làm thơ là nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, một tín hiệu thẩm mỹ thể hiện tài năng của nhà thơ. Nói như Lê Đạt: *“Chữ bầu lên nhà thơ”*. Bởi *“Người làm thơ không phải làm bằng ý mà bằng chữ”* [12,tr.116] và *“Ngôn ngữ trong tay người làm thơ cũng giống như những cây que, những chiếc vòng... trong tay trẻ nhỏ. Chúng có thể biến hóa nên bao trò chơi, mà trò chơi nào cũng chóng chán, cũng đòi người chơi phải bày ra trò mới khác đi”* [47,tr.26]

Xét ở phạm vi thể loại, ngôn ngữ thơ được biểu hiện các đặc trưng ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp nhằm biểu trưng hoá, khái quát hoá hiện thực khách quan theo một cách tổ chức riêng của thơ ca.

Từ trước đến nay, trong các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ thơ, các tác giả đã dựa vào nguyên lý của F. de Saussure về hoạt động của ngôn ngữ

thơ theo quan hệ hệ hình và quan hệ cú đoạn để đưa ra hai cơ chế hoạt động của ngôn ngữ thơ là cơ chế lựa chọn và cơ chế kết hợp. Tác giả Nguyễn Phan Cảnh cho rằng cơ chế lựa chọn dựa trên một khả năng của ngôn từ là *các đơn vị ngôn ngữ có thể luân phiên cho nhau nhờ vào tính tương đồng của chúng* [5, tr.24]. Cũng theo tác giả, nếu như văn xuôi làm việc trước hết bằng thao tác kết hợp và trong văn xuôi lặp lại là một điều tối kỵ thì ngược lại chính cái điều tối kỵ ấy lại là thủ pháp làm việc của thơ: trong thơ, tính tương đồng của các đơn vị ngôn ngữ lại được dùng để xây dựng các thông báo.

Trên thế giới, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học cũng đã chỉ ra sự khác nhau giữa ngôn ngữ thơ và ngôn ngữ văn xuôi. Jakobson đã từng nói rằng: *“chức năng của thi ca đem nguyên lý tương đương của trục tuyến lựa chiếu trên trục kết hợp”* [28,tr.83], ông nhấn mạnh cơ chế hoạt động của ngôn ngữ thơ là cơ chế lựa chọn và cơ chế kết hợp. Bên cạnh đó, dựa trên các nguyên lý của F.de.Saussure trong “Giáo trình ngôn ngữ học đại cương”, Jakobson còn chỉ ra trong thơ hình thức ngữ âm là vô cùng quan trọng. Ông nhấn mạnh các yếu tố âm thanh như âm vận, điệp âm, điệp vận, khổ thơ... là những đơn vị thuộc bình diện hình thức. Có thể nói, đây là những cơ sở xuất phát quan trọng trong việc nhận diện ngôn ngữ thơ.

Về cách tổ chức của ngôn ngữ thơ, Hữu Đạt đã diễn đạt một cách cụ thể là *“được trình bày bằng hình thức ngắn gọn và súc tích nhất với cách tổ chức ngôn ngữ có vần điệu và các quy luật phối âm riêng của từng ngôn ngữ”* [11,tr.25]. Thao tác lựa chọn giúp cho nhà thơ có thể lựa chọn một đơn vị ngôn ngữ trong hàng loạt các đơn vị ngôn ngữ tương đương, có thể thay thế cho nhau trên trục dọc, sau khi đã lựa chọn thì thao tác kết hợp lại cho phép người làm thơ có thể tạo ra những kết hợp bất ngờ, sáng tạo nên những tiền đề vật chất mà ngôn ngữ dân tộc cho phép.

Để tìm ra những đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ thơ chúng tôi dựa vào ba bình diện cơ bản đó là: âm điệu, vần điệu và nhịp điệu.

1.1.2. Đặc trưng ngôn ngữ thơ

1.1.2.1. Về ngữ âm

Hình thức ngữ âm trong thơ là yếu tố rất quan trọng. Các nhân tố như: âm vận, điệp âm, điệp vần, khổ thơ là những nhân tố cơ bản tạo nên nhạc tính trong thơ. Đó cũng là phương tiện nổi bật trên bình diện ngữ âm để phân biệt thơ với văn xuôi. Sự phong phú về thanh điệu, số lượng các nguyên âm, phụ âm trong tiếng Việt đã góp phần không nhỏ tạo nên tính nhạc trong thơ: khi trầm khi bổng, khi ngân nga, bay bổng, khi dồn dập, thiết tha.

Khi tìm hiểu về tính nhạc trong thơ, chúng tôi lưu ý khai thác mặt đối lập trong hệ thống nguyên âm, hệ thống phụ âm và hệ thống thanh điệu. Trong từng hệ thống có sự đối lập sau đây:

- Sự đối lập về trầm - bổng, khép - mở giữa các nguyên âm.
- Sự đối lập về âm vang - tắc giữa hai dãy phụ âm mũi và phụ âm tắc, vô thanh trong các phụ âm cuối.
- Sự đối lập cao - thấp, bằng trắc của các thanh điệu.

Bên cạnh đó, sự đối lập vần và nhịp cũng góp phần quan trọng trong việc tạo tính nhạc cho ngôn ngữ thơ ca. Những yếu tố về ngữ âm này là cơ sở cũng là chất liệu cho sự hoà âm của ngôn ngữ thơ ca, tạo nên những âm hưởng trầm bổng diệu kỳ.

Các yếu tố âm thanh, vần luật, tiết tấu, lời thơ tạo nên nhạc điệu. Ngôn ngữ thơ thường là ngôn ngữ vừa lắng đọng, vừa ngân vang. Ngôn ngữ có khả năng diễn đạt chính xác cái mơ hồ, tinh tế, mong manh, huyền diệu vô hình, cái ngân vang. Nói cách khác, thơ thường vừa có *hình* vừa có *nhạc*. Có thể nhận thấy bài thơ nổi tiếng *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu.

Thơ Xuân Diệu có những hình ảnh thơ đột ngột kì lạ mà vẫn thật duyên dáng. Bài thơ *Đây mùa thu tới* có những hình ảnh được sử dụng đầy lão luyện tinh vi: "*Rặng liễu đứng chịu tang, tóc buồn, lệ ngàn hàng, áo mơ phai, đôi nhánh khô gầy*"... Những hình ảnh được sử dụng đầy độc đáo lôi cuốn đem đến cho người đọc những cảm nhận mới, những trải nghiệm thú vị khác xa với những gì người ta đã từng được biết về mùa thu. Thì ra cái hay cái mới

trong thơ Xuân Diệu nhiều khi không phải bởi hình ảnh mới lạ mà còn bởi những cách kết hợp cách sử dụng từ ngữ mới lạ. Cũng phải thấy rằng Xuân Diệu có năng lực sử dụng từ ngữ rất chính xác, độc đáo. Trong kho tàng từ vựng không có từ hay từ dở, chỉ có những từ ngữ được sử dụng đúng chỗ đúng hoàn cảnh thì trở nên hay và lên hương lên sắc. Xuân Diệu đã cho ta thấy điều đó. Các từ láy "*điều hiu, run rẩy, rung rinh, mỏng manh, ngẩn ngơ*"... xuất hiện dày đặc trong tác phẩm tạo nên một hệ thống từ láy có sức biểu cảm mạnh mẽ. Như một minh quân có tài điều binh khiển tướng, nhà thơ sử dụng rất tài tình và phát huy hết sức giá trị biểu cảm của các hình ảnh, các từ láy trong thơ. Các động từ cũng được sử dụng rất hấp dẫn như "*dệt, rửa, luôn, nghe, hận*"... Khi đứng một mình các động từ này dương như vô hình, vô cảm nhưng khi đặt trong những câu thơ của Xuân Diệu nó bỗng có giá hơn bất cứ lúc nào tạo nên những "*áo mơ phai dệt lá vàng; sắc đỏ rửa màu xanh; nghe rét mướt luôn trong gió; hận chia ly*"... rất cuốn hút người đọc.

Ngoài ra, Xuân Diệu sử dụng các biện pháp tu từ rất điêu luyện. Bằng phép nhân hóa: "*Rặng liễu chịu tang, nàng trăng ngẩn ngơ, hay khí trời u uất hận chia ly*"... nhà thơ đã tạo cho mình một thế giới thơ đầy sống động lạ lùng. Với những phép nhân hóa ấy dương như Xuân Diệu muốn lấy cho kì hết cái hồn cái cốt của mùa thu. Nghệ thuật chuyển đổi cảm giác đầy tinh vi "*Đã nghe rét mướt luôn trong gió*". Xuân Diệu có khả năng làm sống dậy mọi giác quan, người ta đọc thơ ông cũng phải thức mọi giác quan mới cảm được hết. Chẳng thế mà ông nghe cái rét bằng thính giác. Lời lẽ và cách nói năng trong thơ Xuân Diệu cũng thật hay thật lạ. Điển hình như cách nói: "*Hơn một loài hoa đã rụng cành*" sao không phải là các từ cùng trường nghĩa khác như *nhiều loài hoa, vô số loài hoa* hay *mấy loài hoa* mà lại là "*hơn một*". Thế mới nói thơ ông lạ mà vẫn thật hấp dẫn.

Một điều không thể không nói đến trong ngôn ngữ nghệ thuật thơ Xuân Diệu đó là nhạc điệu trong thơ. Ông đã phổ vào thơ lãng mạn những giai điệu mới, hay đến mê ly, họ gọi thơ ông là một thứ âm điệu cực kì du dương, một

sự tuyệt tác của nhạc cảm. Có lẽ *Đây mùa thu tới* trong thơ Xuân Diệu là một ví dụ, đặc biệt ở hai câu thơ đầu:

Rặng liêu/điều hiu/đứng chịu tang

Tóc buồn/buông xuống/lệ ngàn hàng

Cái tài của Xuân Diệu không chỉ dừng lại ở việc đưa nhạc vào thơ, mà còn được thể hiện ở chỗ dùng nhạc của ngôn ngữ để tạo hình. Trong bài thơ *Đây mùa thu tới*, bằng việc sử dụng chuỗi phụ âm r: “*Những luồng run rẩy rung rinh lá*”. Bằng những từ láy: “run rẩy”, “rung rinh” Xuân Diệu không chỉ mang đến những xúc cảm mạnh mẽ về mặt thính giác mà còn mang đến cho người đọc những trải nghiệm về một mùa thu mới lạ và độc đáo. Nhịp của bài thơ là 2/2/3 rất quen thuộc trong thể thơ 7 chữ của thơ mới, nhưng Xuân Diệu vẫn tạo được tính nhạc riêng nhờ nghệ thuật láy âm. Ba cặp láy âm: âm “*iu*” (điều – hiu – chịu), âm “*ang*” (tang – hàng), âm “*uông*” (buông – xuống) làm cho các chữ thơ như quện chặt vào nhau, dính vào nhau. Đặc biệt là âm “*ang*” (âm mở) lại là thanh không dấu và dấu huyền đứng ở cuối hai dòng thơ đã tạo nên một nhạc điệu buồn mênh mang lan toả thấm thía. Câu thơ không thể đọc nhanh mà phải đọc chậm theo một nhịp dàn trải từng chỗ lên bổng xuống trầm du dương thú vị. Chính điều này đã tạo nên một mùa thu đầy khắc khoải trong lòng của bao thế hệ người đọc

Từ sự phân tích trên, ta có thể thấy một điểm có tính chất khái quát là: Hình tượng thơ hình thành trong một cấu tạo ngôn ngữ đặc biệt, được cách điệu hoá, khác với ngôn ngữ bình thường, cấu tạo ngôn ngữ đó làm cho lời thơ vừa lắng đọng vừa ngân vang, làm cho hình tượng thơ không chỉ có hình mà còn có nhạc là sự tổng hợp của hình và nhạc. Hình của thơ do ý nghĩa của ngôn ngữ dựng nên, nhạc của thơ sinh ra từ âm thanh ngôn ngữ. Hình của thơ lắng đọng, nhạc của thơ ngân vang. Hai yếu tố này quện lẫn vào nhau, cùng một lúc sinh ra từ tâm hồn nhà thơ khi sáng tác và cũng cùng một lúc tác động đến tâm hồn người đọc khi cảm thụ. Đọc một đoạn thơ, một bài thơ, chúng ta dường như vừa thấy hình vừa lắng nhạc. Cả hình lẫn nhạc cùng giúp ta cảm

và hiểu tình ý của thơ. Đọc bài thơ *Đây màu thu tới* của Xuân Diệu, niềm khoái cảm nghệ thuật và thẩm mỹ trong chúng ta được gợi nên là do không khí mùa thu chứa chan trong bài thơ và chúng ta cảm thụ, lĩnh hội nó vừa qua ý nghĩa trong sáng, kêu gọi của từng từ, từng câu, đồng thời vừa qua âm điệu thanh thoát, du dương của từng vần, từng nhịp.

Tính nhạc trong ngôn ngữ thơ ca đưa thơ ca xích gần lại với âm nhạc làm chỗ dựa cho các phương pháp diễn đàn âm nhạc.

a. Vần điệu

Trong sáng tác cũng như trong nghiên cứu, vần trong thơ có một vị trí hết sức quan trọng, mặc dù nó là một khái niệm chưa có tính ổn định cao.

Điều kiện trước hết tạo nên tính nhạc của thơ phải kể đến sự hòa âm mà vần là yếu tố quan trọng xây dựng nên sự hòa âm giữa các câu thơ. “*Vần là sự hòa âm, sự cộng hưởng nhau theo những quy luật ngữ âm nhất định giữa hai từ hoặc hai âm tiết ở trong hay cuối dòng thơ, gợi tả nhấn mạnh sự ngừng nhịp*” [10,tr.12]. Đơn vị vần thơ trong tiếng Việt là âm tiết bao gồm: âm đoạn tính và siêu âm đoạn tính (thanh điệu). Xét về chức năng tạo nên sự tương đồng, sự hòa âm thì các yếu tố cấu tạo nên âm tiết có vai trò không giống nhau: “*Ở đây thanh điệu, âm cuối rồi đến âm chính là những yếu tố giữ vai trò quyết định của sự hòa âm. Vai trò thứ yếu thuộc về âm đệm và yếu tố cuối cùng là âm đầu*” [10,tr.115].

Trước hết, ta xét đến yếu tố siêu âm đoạn tính (thanh điệu) chức năng hòa âm của thanh điệu trong các vần thơ được biểu hiện chủ yếu ở chỗ các âm tiết hiệp vần chỉ có thể mang thanh đồng loại (cùng bằng hoặc cùng trắc), đó là nét cơ bản của vần thơ Việt Nam.

Xét về âm đoạn tính của các âm tiết hiệp vần, đầu tiên phải kể đến âm cuối. “*Trong một âm tiết, giữa các yếu tố tạo nên phần vần thì âm cuối là yếu tố quyết định tính chất của nó rõ hơn cả*” [10,tr.100]. Âm cuối là cơ sở để người ta phân loại các vần (khép, nửa khép, mở, nửa mở), chính tính chất của những loại vần giữ một vai trò quan trọng trong việc tạo nên sự hòa âm. Với

âm cuối, sự hòa âm của vần thơ sẽ được tạo ra khi hai âm tiết hiệp vần có sự đồng nhất các âm cuối (phụ âm, bán nguyên âm và âm vị zê rô) hoặc đồng nhất về đặc trưng ngữ âm vang mũi (m, n, ng, nh), hoặc đồng nhất về đặc trưng ngữ âm vô thanh (p, t, c).

Âm chính “*Là hạt nhân, là yếu tố quyết định âm sắc chủ yếu của âm tiết cho nên âm chính cũng có vai trò rất quan trọng trong việc tạo lập vần thơ*” [10,tr.105]. Để góp phần vào sự hòa âm này, âm chính có một quy luật phân bố chặt chẽ trong các vần thơ: các nguyên âm là âm chính của hai âm tiết hiệp vần phải hoặc đồng nhất hoàn toàn, hoặc đồng nhất về một đặc trưng nào đó (đặc trưng âm sắc trầm hoặc bổng), đặc trưng về âm lượng (nhỏ, lớn). Ngoài ra, có những trường hợp âm chính không cùng dòng, cùng độ mở cũng hiệp vần với nhau. Các âm tiết này hiệp vần nhờ là âm cuối giống nhau.

Phụ âm đầu và âm đệm đều có chức năng tạo nên sự khác biệt cho vần thơ để tránh lặp vần. Thực tế, khi các âm tiết hiệp vần với nhau đã có sự hòa âm, đáp đối của âm chính, âm cuối và thanh điệu thì sự xuất hiện của bất kì âm đầu nào trong âm tiết cũng không ảnh hưởng đến sự hòa âm. Từ đó, ta thấy rõ một điều: “*Âm đầu có tham gia cùng với các thành phần khác để tạo nên sự hòa âm nhưng vai trò của nó không đáng kể*” [10,tr.112]. Còn âm đệm mức độ hòa âm rất thấp, có những khuôn vần mà sự có mặt của âm đệm không ảnh hưởng đến sự phân loại của các vần thơ.

Như vậy, tất cả các yếu tố cấu tạo nên âm tiết tiếng Việt đều tham gia vào việc tạo nên sự khác biệt của vần thơ Việt Nam để tránh lặp vần. Trong đó, thanh điệu, âm cuối, âm chính là những yếu tố quyết định âm hưởng chung của toàn âm tiết và do đó quyết định đến sự hoà âm của các âm tiết hiệp vần.

b. Nhịp điệu

Tiết tấu trong thơ ca là sự sáng tạo ra những khoảng cách tương tự về mặt thời gian. Tiết tấu trong thơ chính là nhịp thơ. “*Nhịp thơ là cái được nhận thức thông qua toàn bộ sự lặp lại có tính chất chu kỳ, cách quãng hoặc luân*

phiên theo thời gian của những chỗ ngừng, chỗ ngắt và của những đơn vị văn bản như câu thơ (dòng thơ), khổ thơ thậm chí cả đoạn thơ” [14,tr.64]. Như vậy, yếu tố quan trọng nhất tạo nên nhịp điệu chính là ở chỗ ngừng, chỗ ngắt theo một cách thức nhất định khi phát âm.

Trong thơ có hai kiểu nhịp: ngừng nhịp ở cuối dòng và ngừng nhịp ở trong dòng thơ.

Nhịp thơ có tính mỹ học do con người sáng tạo ra để biểu hiện tư tưởng, tình cảm. Do vậy, các trạng thái rung cảm, cảm xúc đều ảnh hưởng đến việc lựa chọn nhịp của câu thơ, bài thơ. Nhịp trong thơ khác với nhịp trong văn xuôi. V.Tinianop phân biệt rõ nhịp điệu văn xuôi và thơ: *“Trong văn xuôi (nhờ sự đồng thời của lời nói), thời gian được cảm thấy rõ, hiển nhiên đó không phải là những tương quan về thời gian có thực giữa các sự kiện mà chỉ là những tương quan có tính ước lệ. Trong thơ thì thời gian không thể cảm giác được. Các tiểu tiết của chủ đề và những đơn vị lớn của chủ đề được cân bằng bởi cấu trúc của thơ”* [15,tr.42]. Trong một bài thơ, đơn vị để biểu diễn nhịp (ngắt nhịp) cơ bản nhất là câu thơ (dòng thơ). Vì trong câu thơ tập trung mật độ dày đặc về cú pháp, về sự hòa âm... Trong mỗi dòng thơ lại có cách ngắt nhịp phụ thuộc vào thể thơ. Từ nhịp chung của thể thơ ấy, người sáng tác sẽ có những cách sử dụng linh hoạt, nhất là trong câu thơ tự do, rõ nhất là loại thơ không vần.

Như vậy, cách tạo ngắt nhịp hết sức đa dạng, có nhiều kiểu, tùy câu, tùy đoạn, tùy bài thơ, thể thơ. Nhịp trong thơ mang bản sắc của từng nhà thơ trong việc chọn nhịp.

Người Việt ưa sự cân đối hài hòa, do vậy trong các thể thơ truyền thống, cách luật, nhịp chẵn thường chiếm ưu thế (ví dụ như thơ lục bát), sự xuất hiện nhịp lẻ cũng là nhịp lẻ cân đối (trong câu có tiểu đối), sau đó mới đến nhịp lẻ độc lập. Còn trong thơ tự do, khi những câu thơ gần với văn xuôi, không có vần thì lúc ấy nhịp nổi lên, vai trò của nhịp đã tạo được sự ngân vang rất lớn cho thơ. Bản thân nhịp nhiều lúc cũng chứa nội dung trong đó:

“Nhịp chẵn gọi lên sự hài hòa, bình yên, tĩnh lặng, nhịp lẻ thường báo hiệu những tai ương, mắc mớ, uẩn khúc...” [21,tr.10]. Đến đây, ta có thể thấy rõ nhịp chính là năng lượng cơ bản, là xương sống của bài thơ.

Vần và nhịp là những đơn vị ngữ âm quan trọng của ngôn ngữ thơ. Vần và nhịp nếu đặt đúng chỗ thì mang nghĩa. Chúng có mối quan hệ chặt chẽ, tương hỗ lẫn nhau, bổ sung cho nhau: sự ngắt nhịp là tiền đề cho hiện tượng gieo vần, nhịp nâng cao hiệu quả hòa âm của vần, một chiều khác, chính vần cũng có tác động trở lại nhịp. *“Sự tác động này được biểu hiện khi có sự hỗ trợ của vần thì chỗ ngừng chỗ ngắt trở lên rõ ràng hơn, lâu và đậm hơn, vần có khả năng nhấn mạnh sự ngừng nhịp”* [10,tr.36], đặc biệt hơn trong thơ tự do thì *“vần trở thành một tiêu chí rất quan trọng giúp người ta ngừng nhịp đúng chỗ”* [10,tr.42].

Tóm lại, đặc trưng rất nổi bật của ngôn ngữ thơ ca là sự tổ chức âm thanh một cách hài hòa, có quy luật của chúng. Vần và nhịp là hai yếu tố làm nên đặc trưng đó đồng thời nó có vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính nhạc cho thơ, để thơ ca có khả năng biểu đạt tinh tế những rung cảm, cảm xúc của tâm hồn mà bản thân nghĩa của từ không thể diễn đạt hết được. Hơn nữa, *“Nhạc tính của một thi phẩm càng giàu, tức những tham số thanh lọc của ngôn ngữ càng có độ tin cậy cao, thì hiệu quả lưu giữ truyền đạt của thi phẩm càng lớn, sức sinh tồn của nó càng mạnh”* [5,tr.152].

1.1.2.2. Về ngữ nghĩa

Tính nhạc là dấu hiệu đặc thù đầu tiên, quan trọng nhất của thơ, nhưng chỉ riêng tính nhạc thôi chưa đủ, chưa thể làm thơ. Dấu hiệu thứ hai tạo nên sức ngân vang của thơ thuộc về bình diện ngôn từ. Cùng với ngữ âm thì ngữ nghĩa cũng là một yếu tố cấu thành tác phẩm thơ ca. ngữ nghĩa trong thơ ca khác với ngữ nghĩa trong giao tiếp thường nhật và khác với ngữ nghĩa trong văn xuôi. Sở dĩ có điều đó bởi vì ngôn ngữ thơ thường cô đọng, hàm súc về mặt ngôn từ và hình ảnh. Một từ ngữ nào đó được đưa vào thơ đều trải qua sự lựa chọn của tác giả vào vị trí của mình. Ngữ nghĩa trong thơ không chỉ

có giá trị biểu hiện mà còn có những giá trị khác. Khi đi vào thơ, do áp lực của cấu trúc mà ngữ nghĩa của ngôn từ không dừng lại ở nghĩa đen, nghĩa gốc, nghĩa ban đầu mà còn có những nghĩa mới, nghĩa phái sinh tinh tế, đa dạng hơn tạo nên hiện tượng *nhoe* (Nguyễn Phan Cảnh) về nghĩa của thơ. Chính đặc tính này đã làm cho mỗi chữ trong thơ có một sức mạnh tiềm tàng, chứa đựng cái đẹp, tinh tế, sâu sắc. Trong thơ có những từ được sử dụng thông qua các hình thức chuyển nghĩa như: ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, so sánh làm cho ngữ nghĩa của thơ nhiều khi trở nên mơ hồ, không xác định, phải lựa chọn, liên tưởng, tưởng tượng mới có thể giải mã và cảm thụ hết vẻ đẹp tinh tế của câu thơ.

Tính *nhoe* về nghĩa trong thơ đã góp phần tạo ra nhiều kiểu cấu trúc hết sức đặc biệt, nhiều khi là bất bình thường cho thơ. Thơ cho phép sự tỉnh lược, thiếu vắng cả những thành phần ngữ pháp, kể cả thành phần chính của câu như chủ ngữ, vị ngữ dùng cả những biện pháp đảo từ, đảo ngữ, đảo trật tự cú pháp, sự kết hợp không bình thường, kể cả cách ngắt câu lạ mà trong văn xuôi không được phép. Chính đặc trưng ngữ nghĩa này tạo cho thơ ca một sức hút kỳ lạ đối với độc giả. Mã Giang Lân đã nhận xét: *“Một trong những nét độc đáo của hoạt động sáng tạo thơ ca là việc bố trí chữ, tạo nghĩa mới cho chữ. Cùng một chữ ấy nằm trên một trục hình tuyến ngôn ngữ nhưng lại biểu hiện nhiều chiều của nghĩa. Ở đây không chứa đựng với tư cách là từ đồng nghĩa mà là từ đa nghĩa. Chính từ đa nghĩa tạo nên độ sâu cảm xúc của thơ, tạo nên các tầng nghĩa và sự biến hóa linh hoạt của câu thơ, hình ảnh thơ, hình tượng thơ”* [34,tr.21]. Do vậy, ngữ nghĩa trong thơ phong phú hơn nhiều so với ngữ nghĩa trong giao tiếp đời thường và trong văn xuôi.

Ngôn ngữ thơ là ngôn ngữ giàu sức khơi gợi, từ ngữ trong thơ không chỉ gọi tên sự vật, hiện tượng mà còn gợi ra nhiều liên tưởng, tưởng tượng trong tư duy người tiếp nhận. Họ không chỉ tìm thấy ở từ ngữ và cấu trúc ngôn ngữ thơ những thông tin *“về mặt”* mà còn tìm thấy cả những *“trâm tích”* ngữ nghĩa của câu chữ. Lúc này, ngôn ngữ thơ đã đạt đến độ hàm súc

“*Ý tại ngôn ngoại*”. Và người đọc có thể đồng sáng tạo cùng với người nghệ sĩ để tìm hiểu đến tận cùng sức mạnh biểu đạt của ngôn ngữ thơ. Chính vì vậy, đến với thơ ca, chúng ta không chỉ tiếp xúc bằng mắt, bằng tai mà còn cảm nhận bằng tình cảm, cảm xúc, bằng trí tưởng tượng và liên tưởng. Ngôn ngữ thơ vì thế, không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là thứ gì đó chưa từng được nói, chưa từng được nghe.

1.1.2.3. Về ngữ pháp

Cũng như phương diện ngữ âm, ngữ nghĩa, phương diện ngữ pháp của ngôn ngữ thơ cũng mang nét khác biệt với văn xuôi. Điều khác biệt trước tiên thể hiện ở sự phân chia dòng thơ. Dòng thơ có khi còn được gọi là câu thơ, nhưng trên thực tế dòng thơ không hoàn toàn trùng khớp với câu thơ xét về cú pháp. Dòng thơ có thể nhỏ hơn hoặc bằng, thậm chí lớn hơn câu thơ và ngược lại. Nghĩa là có những câu thơ bao gồm nhiều dòng thơ, có những dòng thơ lại bao gồm nhiều câu.

Cách lựa chọn từ ngữ nhiều lúc không theo trật tự bình thường, các thành phần trong dòng thơ trong câu thơ thường bị đảo lộn. Về cấu trúc cú pháp của câu thơ, Nguyễn Lai đã nhận xét: “*Cấu trúc cú pháp của câu thơ thường khó phân tích theo nguyên tắc logic của ngữ pháp thông thường trong văn xuôi*” [31, tr.129] vì cấu trúc của ngôn ngữ thơ thường không bị ràng buộc bởi các quy định chặt chẽ như câu trong văn xuôi và trong ngữ pháp thông dụng. Người nghệ sĩ với những ý đồ nghệ thuật riêng của mình, có thể sáng tạo và sử dụng các kiểu câu có cấu trúc “*bất quy tắc*”. Đó là những câu “*chệch*” ra khỏi quỹ đạo của trật tự tuyến tính thông thường mà các đơn vị ngôn ngữ luôn phải tuân thủ, bao gồm câu đảo ngữ, câu tỉnh lược, câu tách biệt, câu trùng điệp, câu vắt dòng, câu có sự kết hợp bất thường về nghĩa. Ngoài ra còn có cách liên kết từ mang tính “*lạ hóa*” tạo nên những tác động mạnh mẽ và những gợi mở phong phú trong lời thơ. Việc sử dụng phổ biến các kết cấu này không làm ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận ngữ nghĩa của văn bản thơ. Ngược lại, chính điều đó tạo ra, đem lại những giá trị mới, ý

nghĩa mới cho ngôn ngữ thơ ca, đem hết khả năng vô tận của ngôn ngữ thơ trong việc chuyển tải những trạng thái tinh tế, bí ẩn của thế giới và tâm hồn con người, làm nên sức ám ảnh của thơ. Có thể nói, ngữ pháp thơ ca là loại ngữ pháp đặc biệt độc đáo, đầy ma lực đối với con người. Khám phá ngữ pháp thơ ca là con đường ngắn nhất để chúng ta tìm ra được phong cách riêng của mỗi nhà thơ, tìm ra được những dấu ấn sáng tạo mang tính cá nhân của người nghệ sĩ.

Có thể dẫn ra đây ý kiến của Mã Giang Lân: *“Thơ trước hết là ngôn ngữ với màu sắc âm thanh, nhịp điệu, với những cấu trúc đặc biệt. Mỗi chữ đứng riêng có ý nghĩa riêng, nhưng trong trường hợp khác, trong những cấu trúc khác sẽ có những ý nghĩa khác. Mỗi chữ mỗi từ không chỉ là xác mà là hồn, là độ sâu ngữ nghĩa, độ sâu của ngân vang, của cảm quan nghệ thuật”* [34,tr.149]. Quả đúng như vậy, qua ba đặc trưng về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ta thấy ngôn ngữ thơ ca là ngôn ngữ nghệ thuật đặc thù, nó là sản phẩm thể hiện tài năng, sự sáng tạo mang phong cách riêng của từng nhà thơ.

1.2. Giới thiệu sơ lược về thơ Điện Biên đương đại và cây bút thơ Chu Thùy Liên

1.2.1. Giới thiệu sơ lược về thơ Điện Biên đương đại

Điện Biên là tỉnh miền núi biên giới có nhiều thành phần dân tộc, có truyền thống lịch sử và văn hoá phong phú, độc đáo. Đó cũng là mảnh đất *“màu mỡ”*, là nguồn cảm hứng sáng tạo vô tận cho các nghệ sĩ. Đồng thời cũng đặt ra nhiệm vụ cho các nhà văn, nhà thơ sáng tác, sưu tầm, phổ biến, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá trên địa bàn, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Điện Biên giàu đẹp, văn minh.

Sau khi tỉnh Lai Châu được chia tách thành hai tỉnh Điện Biên và Lai Châu. Chi hội Văn học nghệ thuật các Dân tộc thiểu số Việt Nam tỉnh Điện Biên có 37 hội viên. Trong đó các thành phần dân tộc gồm có: dân tộc Thái có 14, Dao có 01, Mông có 02, Hà Nhì có 01, Kinh có 19. Hoạt động trong các chuyên ngành: Văn học: 18, Nghiên cứu, sưu tầm Văn nghệ dân gian: 07,

Âm nhạc: 03, Múa: 04, Nhiếp ảnh: 03, Mỹ thuật: 02.

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng văn nghệ sỹ Chi hội Văn học nghệ thuật các Dân tộc thiểu số Việt Nam tỉnh Điện Biên đã có nhiều cố gắng trong nghiên cứu, sưu tầm, sáng tác nhiều tác phẩm công trình mới, có giá trị, được công chúng đón nhận, những tác phẩm đều mang đậm bản sắc của 19 dân tộc anh em trong tỉnh. Nội dung sáng tác, các tác phẩm đã tập trung phản ánh chân thực cuộc sống con người Điện Biên trong cuộc sống sinh hoạt, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ quê hương. Chất lượng các tác phẩm đã có nhiều chuyển biến rõ nét cả nội dung và hình thức, đa dạng, phong phú về đề tài, đảm bảo đúng định hướng của Đảng theo tinh thần Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về “*Tiếp tục xây dựng và phát triển văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới*”. Văn học nghệ thuật đã phát hiện, khẳng định được rõ các nhân tố mới, tham gia đấu tranh lên án cái xấu, cái ác và sự biến chất, thoái hóa về nhân cách, lối sống, đạo đức trong một bộ phận xã hội. Nhiều tác giả đã dày công nghiên cứu, sưu tầm văn hóa dân gian, phong tục tập quán, góp phần giữ gìn bản sắc của dân tộc mình bằng các ấn phẩm song ngữ Thái-Việt và Mông-Việt.

Trong thời gian qua, đã có 1.500 tác phẩm được đăng tải trên các Tạp chí *Văn nghệ Dân tộc thiểu số Việt Nam*, *Văn hóa nghệ thuật Điện Biên* và *Văn nghệ Thành phố Điện Biên Phủ*. Một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu như: *Quê hương của núi* của Mùa A Sáu, *Truyện cổ dân gian dân tộc Thái Cầu Tô Cốp (chín con ếch)* của Hoàn Tam Khợi, tập thơ *Cô gái Xoè* của Nguyễn Quốc Chiến, *Sử thi Tạo Khun Chương do* Lò Ngọc Duyên sưu tầm và giới thiệu, VCD ca nhạc *Em gái rừng Ban* của Quý Giao, Tập truyện ngắn của Nguyễn Chuyên Nghiệp, *Bắc lời thương* của Tòng Văn Hân, *Múa nhịp trống Hà Nhì* của Lò Thị Hiền... Nhiều tác giả đã có những đóng góp đáng kể trên các lĩnh vực Văn hóa nghệ thuật tỉnh như: Mùa A Sáu, Nguyễn Vân Chương, Trương Hữu Thiêm, Du An, Tòng Văn Hân, Phạm Đức Cư, Chu Thuỳ Liên, Nguyễn Ngọc Lệ, Lê Hải Yên, Nguyễn Chuyên Nghiệp, Lò

Đặng Thêm, Lò Ngọc Duyên, Lò Thị Hiền, Mào Văn Ớt, Trần Hoa, Lê Anh Tuấn, Quý Giao, Vương Khon, Thanh Sơn...

Về công tác xuất bản, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về kinh nghiệm, kinh phí, song nhiều tác giả đã có những xuất bản riêng với các lĩnh vực như: văn, thơ, âm nhạc, mỹ thuật, múa, điện ảnh, nhiếp ảnh, nghiên cứu, sưu tầm dân gian... Tiêu biểu như một số tác giả viết về đề tài chiến tranh cách mạng, lịch sử dân tộc, bước đầu đã có những thành công nhất định, mang đậm giá trị nhân văn và chất liệu của cuộc sống như: *Trăng trong mây*, *Trận rồng lửa* của Bùi Văn Vân. Một số đề tài xây dựng Nông thôn mới, xoá đói giảm nghèo, văn hoá du lịch, chống tham nhũng như: *Đất lành* của Duy Tiến, *Ác mộng* của Chuyên Nghiệp...

Về Thơ tiêu biểu có Truyện thơ *Cô gái xoè* của Nguyễn Quốc Chiến, *Huyền thoại U Va* của Tông Văn Hân, *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên; tác phẩm *Quê hương núi* của Mùa A Sáu là chùm thơ xuất sắc được Ban Tuyên giáo Trung ương và Ban tổ chức cuộc vận động sáng, quảng bá về chủ đề “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*” trao tặng.

Có thể nói các nhà thơ Điện Biên qua các thế hệ đã không ngừng nỗ lực vận động theo yêu cầu đổi mới. Họ đã đưa thơ trở về với mọi mặt đa dạng, phức tạp và sinh động của cuộc sống. Dù có lúc cuộn xoáy trào dâng, có khi lại dồn nén tích tụ,... nhưng bao giờ cũng thể hiện tâm hồn mãnh liệt, tính cách vừa phóng khoáng, hồn nhiên, chân thật của những con người miền sơn cước Điện Biên.

1.2.2. Cây bút thơ Chu Thùy Liên

Chu Thùy Liên họ và tên khai sinh: Chu Tá Nộ; họ và tên thường gọi: Chu Thùy Liên; bút danh: Ha Ni, Thanh Thùy, Nang Bua Khưa.

Chu Thùy Liên sinh ngày 21 tháng 07 năm 1966, quê quán ở bản Leng Su Sìn, xã Leng Su Sìn, Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên.

Năm 1989 tốt nghiệp Đại học Sư phạm, ngành Ngữ văn.

Năm 2013 Thạc sĩ văn hóa học.

Chu Thùy Liên hiện đang công tác là Phó Ban Dân tộc Tỉnh Điện Biên; Hội viên Hội Dân gian Việt Nam; Hội viên Hội di sản Việt Nam; Hội viên Hội nhà Văn Việt Nam; Hội viên Hội văn học nghệ thuật các dân tộc Thiểu số Việt Nam.

Chu Thùy Liên là con gái bà Chu Chà Me, người đầu tiên vạch rừng đi tìm con chữ, mở đường cho phong trào học tập. Chu Thùy Liên dù sinh ra ở phố xá, song lớn lên trong vòng tay mẹ, chị được mẹ kể nhiều chuyện về người Hà Nhì ở mảnh đất mây mù tận cùng Tổ quốc. Chị lớn lên với niềm day dứt về cuộc sống của tổ tiên mình nơi mảnh đất xa xôi ấy, chị đau đáu muốn làm một việc gì đó cho đồng bào của mình. Sau nhiều lần cuộc bộ về tận Leng Su Sìn, nơi mẹ chị sinh ra, nơi ông bà tổ tiên nằm đó, rồi cùng sống cảnh nghèo khó với người Hà Nhì, chị đã viết cuốn sách *Tìm hiểu văn hóa người Hà Nhì ở Việt Nam*. Cuốn sách được NXB Dân tộc in và phát hành năm 2004. Có lẽ đây là một tài liệu hiếm hoi, nghiên cứu sâu rộng về lịch sử và văn hóa người Hà Nhì ở nước ta. Ngoài ra, chị Liên còn làm rất nhiều thơ, xuất bản nhiều tập thơ về người Hà Nhì.

Trong sự nghiệp sáng tác thơ của mình Chu Thùy Liên đã xuất bản hai tập thơ: *Lửa Sàn Hoa*, Tập thơ, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2003; *Thuyền đui én*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2009, giải nhì năm 2010 Hội VHNT các dân tộc Thiểu số Việt Nam

Ngoài ra Chu Thùy Liên đã xuất bản các tác phẩm khác như: *Xa Nhà ca*: Trường ca dân tộc Hà Nhì. Tác phẩm sưu tầm biên dịch chung với tác giả Lê Đình Lai. NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000; *Truyện cổ Hà Nhì* (bảy truyện), NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2002; *Tìm hiểu văn hóa Hà Nhì ở Việt Nam*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2004; *Dân tộc Cống, tỉnh Điện Biên* (Chủ biên), năm 2014; Đĩa DVD quay bảo tồn Lễ hội của các dân tộc: “*Lễ hội năm mới của dân tộc Hà Nhì, bản Đoàn kết, xã Chung Chải*”. “*Âm nhạc trong lễ mừng năm mới của người Hà Nhì, huyện Mường Nhé*”. “*Cắm bản cắm Mường nhóm Lào Cang, dân tộc Lào Điện Biên*”. “*Lễ hội Tu su, nhóm*

Mông đỏ huyện Chà Cang”. “*Âm nhạc dân gian dân tộc Mông, huyện Chà Cang*”, “*Tết Nào Pê Trầu nhóm Mông trắng, Pu Lau, huyện Điện Biên*”, “*Lễ hội Cơm mới, dân tộc Khơ Mú, Bản Công, huyện Điện Biên*”. Một số tác phẩm sắp xuất bản: “*Văn hóa dân tộc Mông tỉnh Điện Biên, năm 2017*”, “*Tang ma Mông Điện Biên, 2017*”.

Chu Thùy Liên đã đạt được một số giải thưởng trong quá trình nghiên cứu và sáng tác của mình như:

Văn hóa Dân gian Hà Nội Việt Nam, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2010, Giải khuyến khích Hội Dân gian Việt nam; *Truyện cổ Hà Nội (39 truyện)*, giải nhì, năm 2010, Hội Dân gian Việt Nam, NXB văn hóa thông tin, Hà Nội, in năm 2013; *Lễ hội Xên Mường Thái đen Mường Then xưa*, giải nhất Hội Dân gian Việt Nam năm 2012; *Nguồn gốc, nội dung và lời ca trong tiến trình đám cưới truyền thống người Mông Điện Biên*. Giải nhì A năm 2016.

Trong sự nghiệp sáng tác thơ của mình, Chu Thùy Liên viết và in dè dặt. Nhưng những gì chưa nhiều chị viết ra cũng đủ gây ấn tượng. Những sáng tác của chị vừa mang những nét quen thuộc trong đề tài vừa có sự biến chuyển, từ chỗ tập trung cho nhiệm vụ tuyên truyền, ca ngợi quê hương, đất nước, đến nay đã đi sâu khai thác thân phận con người vùng dân tộc thiểu số miền núi hướng đến phản ánh và lưu giữ những nét đặc sắc trong đời sống văn hoá của dân tộc mình (hình ảnh những ngày lễ tết, hội hè; cách ứng xử trong đời sống thường ngày và trong lao động sản xuất; cách ví von, quan niệm về con người, về tình yêu...)

Người quê tôi

Mùa màng xong

Bên bếp lửa cha ông thường kể

Trường ca...

Thế hệ chúng tôi

Ngắm từng trang sử dân tộc mình

Qua lời cha ông tha thiết.

(Chu Thùy Liên - Người quê tôi)

Chu Thùy Liên trình làng với *Lửa sàn hoa* (2003) tạo ra một dư vị khó quên, một dấu ấn đậm của thơ dân tộc thiểu số cũng như khẳng định tiếng nói của một tác giả Hà Nhì. Hình ảnh đẹp, lạ, nhiều chất liệu đời sống văn hóa người Hà Nhì, Thái, Mông được chị thể hiện tinh tế và ấn tượng. Nhưng sang đến tập thơ thứ hai *Thuyền xuôi én* (2009) phần nào đó chứng lại, tức là vẫn đọc được, ấn tượng tốt nhưng chưa có gì thật mới hơn nữa.

Dẫu vậy, *Lửa sàn hoa*, *Thuyền xuôi én* - hai tập thơ của nữ tác giả người dân tộc Hà Nhì, một dân tộc có số dân chưa đầy một vạn người ở Tây Bắc - cũng có những đóng góp đáng chú ý vào mảng thơ ca dân tộc thiểu số. Có thời gian và dụng công tìm tòi, học hỏi như chị đã thể hiện trong những năm qua, giờ đây dân tộc Hà Nhì đã có một tác giả, một nhà thơ tiêu biểu của dân tộc mình – nhà thơ Chu Thùy Liên.

1.3. Tiểu kết chương 1

Trong toàn bộ chương 1, chúng tôi đã đi qua một số vấn đề cơ bản về ngôn ngữ thơ, cụ thể là các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ thơ và đặc điểm của ngôn ngữ thơ trong sự đối lập với văn xuôi. Ngôn ngữ thơ trong sự đối lập với ngôn ngữ văn xuôi có những đặc trưng riêng về âm điệu, vần điệu và nhịp điệu. Đây sẽ là cơ sở lí luận, là định hướng để chúng tôi giải quyết các vấn đề về ngôn ngữ thơ của Chu Thùy Liên trong chương 2 và chương 3 của luận văn.

Chúng tôi cũng trình bày những vấn đề cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp văn học, các chặng đường sáng tác, phong cách nghệ thuật thơ Chu Thùy Liên. Trong những nét nổi bật của phong cách thơ chị, chúng tôi nhấn mạnh tính đến dân tộc đặc biệt là về phương diện ngôn từ và thể loại, những tiếp thu và những sáng tạo của nhà thơ để làm phong phú thêm cho vốn từ tiếng Việt.

Ngoài ra, chúng tôi cũng đã đưa ra những nhận định, đánh giá tổng quan về hai tập thơ *Lửa sàn hoa*, *Thuyền xuôi én* trên hai phương diện cơ bản nội dung và nghệ thuật biểu hiện. Tất cả những điều đã nói ở trên sẽ là những

tiền đề cần thiết tạo cơ sở cho chúng tôi triển khai phần trọng tâm của luận văn ở những chương sau.

Qua việc tìm hiểu về tác giả Chu Thùy Liên, có thể thấy Chu Thùy Liên là nhà thơ nữ tiêu biểu của thơ Điện Biên hiện đại. Chị là một nhà thơ có giọng điệu không thể lẫn. Đó là một hồn thơ tài hoa, nhạy cảm, tinh tế và đầy nữ tính.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM VỀ THỂ THƠ, VẦN, NHỊP

VÀ CÁCH TỔ CHỨC BÀI THƠ TRONG THƠ CHU THÙY LIÊN

2.1. Đặc điểm về thể thơ

Cùng với quá trình phát triển của văn học dân tộc là sự định hình và biến đổi của các thể thơ. Lịch sử văn học dân tộc ta đã ghi nhận lại sự hình thành và phát triển các thể thơ theo những con đường khác nhau. Nhiều thể thơ có nguồn gốc từ các thể thơ của văn học dân gian và phát triển thành các thể thơ của văn học viết. Một số thể thơ khác lại được du nhập từ bên ngoài vào, trải qua quá trình Việt hoá của người Việt mà hình thành và ổn định như một thể thơ của dân tộc. Do đó, những tác phẩm thơ xuất sắc của nền văn học dân tộc dù được sáng tác bằng thể thơ này hay thể thơ khác đều chứa chan tâm hồn và tính cách của người Việt. Phương Lựu nhận xét: *“Thể loại như xương cốt, cái làm nên hình thù, vóc dáng cơ bản để từ đó nhà thơ đắp lên da thịt và thổi hồn vào mình, khiến bài thơ trở thành thực thể và tồn tại với đời”* [38,tr.230]. Nói cách khác, thể loại là yếu tố rất quan trọng để tạo nên chỉnh thể một thi phẩm, nó thuộc về phương diện hình thức nhưng lại bao chứa nội dung, vì thế nó góp phần quyết định sức sống của một bài thơ.

Từ trước đến nay, để phân biệt thể thơ này với thể thơ khác người ta thường dựa vào hai tiêu chí cơ bản: căn cứ vào số lượng âm tiết trong một câu thơ và căn cứ vào luật vần trong mỗi bài thơ.

Căn cứ vào số lượng âm tiết trong mỗi câu thơ ta có các thể thơ sau đây: Thể thơ 4 chữ, thơ 5 chữ, thơ 7, 8 chữ, thơ lục bát (tổ hợp gồm 6 chữ và 8 chữ), thơ song thất lục bát (tổ hợp gồm 4 câu gồm hai câu 7 chữ và hai câu lục bát).

Căn cứ vào luật vần của một bài thơ ta có hai loại thơ: Thơ cách luật (thể thơ có quy tắc và luật ổn định như thơ Đường luật, thơ lục bát, thơ song thất lục bát) và thể thơ không cách luật (thơ tự do có số tiếng trong một câu thơ, số câu trong một bài thơ không hạn định).

Từ những tiêu chí phân loại về các thể thơ như trên, khi đi vào tìm hiểu hai tập thơ *Lửa sàn hoa*, *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên, chúng tôi nhận thấy 73 bài thơ của hai tập thơ được tác giả sáng tác bằng hai thể thơ chủ yếu: thơ 5 chữ (hai bài: “*Kha chí*” tặng em, Nhớ đều ở tập thơ *Lửa sàn hoa*), thơ tự do (bảy mươi một bài).

Bảng 2.1: Bảng thống kê các thể loại thơ:

Tập thơ \ Thể thơ	<i>Lửa sàn hoa</i>		<i>Thuyền đuôi én</i>	
	Số bài	Tỉ lệ %	Số bài	Tỉ lệ %
<i>Năm chữ</i>	2	5,4	0	0
<i>Tự do</i>	35	94,6	36	100
<i>Tổng số</i>	37	100	36	100

Từ kết quả thống kê phân loại ở bảng 2.1, chúng tôi nhận thấy trong hai tập thơ *Lửa sàn hoa*, *Thuyền đuôi én* mà Chu Thùy Liên lựa chọn nhiều nhất là thơ tự do, 5 chữ. Vì vậy chúng tôi sẽ đi sâu tìm hiểu hai thể thơ này.

2.1.1. Thể thơ 5 chữ

Thể thơ năm chữ, hay thơ ngũ ngôn, là một trong những thể thơ được sử dụng phổ biến và vô cùng quen thuộc với người Việt Nam. Theo các nhà nghiên cứu, thơ năm chữ được viết theo thể hát giặm (phổ biến trong tục ngữ và hát dặm Nghệ Tĩnh). Số tiếng trong mỗi câu thơ luôn gồm năm tiếng phối hợp với vần, nhịp mang đến sự gần gũi và dễ đọc, dễ làm. So với thơ bốn chữ, thơ năm chữ *có phần đi vào chiều sâu suy tư hơn* bởi những đặc trưng riêng của nó. Các nhà thơ nổi tiếng tham gia sáng tác thể thơ này phải kể đến Phạm Hồ, Trần Đăng Khoa, Tô Hà... với nhiều tác phẩm khá quen thuộc.

Do đặc trưng câu thơ năm chữ tương đối ngắn, thể thơ này phù hợp để diễn đạt những nội dung nhí nhảnh, vui tươi...đồng thời cũng truyền đạt những suy tư của tác giả vào tác phẩm đến người đọc. Thể thơ năm chữ còn có thể đọc theo nhịp 2/3 thậm chí 4/1, 1/4.

Ví dụ:

*Trầu ơi,/ hãy tỉnh lại
Mở mắt xanh/ ra nào!
Lá nào/ muốn cho tao
Thì mà/ chia ra nhé!*

(Trần Đăng Khoa)

Mỗi bài thơ năm chữ có thể gồm nhiều khổ thơ, có thể từ 1 đến 4, 5 hoặc nhiều khổ. Mỗi khổ thơ thường có bốn câu (bốn dòng thơ). Thơ năm chữ sử dụng *vần chân*, *vần lưng*, *vần liền*, *vần cách*.

Vần lưng là sự phối vần giữa tiếng cuối câu trước với tiếng ở giữa câu sau.

*Mặt trời rúc bụi tre
Buổi chiều về nghe mát*

(Trích Chú bò tìm bạn, Phạm Hồ)

Vần chân, *vần liền* là sự phối vần giữa tiếng cuối của hai câu thơ liên tiếp nhau.

*Trời nóng băm bốn độ
Đèn, sao khắp đế đô
Mặt trăng vàng, tròn trên
Nấp sau nhánh phượng khô.*

(Huế, đêm hè – Nam Trân)

Vần chân, vần cách:

*Con sóng trước vừa ngã
Con sóng sau lại quỳ
Sóng không hề biết mỏi
Lặn ngụp và bơi thi*

*Con sóng nào đến trước
Lặn trở về biển sâu
Sóng nổi lên lớp lớp*

*Vai kê vai bên **nhau***

Tuổi sóng đã bao nhiêu

*Bạc đầu còn đi **mãi***

Khi ngã lên cát vàng

*Tóc xòa tung trắng **bãi**...*

(Sóng – Đỗ Xuân Thanh)

Trong sáng tác của Chu Thùy Liên, chỉ có hai bài thơ làm theo thể thơ năm chữ. Cả hai bài thơ năm chữ trong tập thơ *Lửa sàn hoa* đều viết về chủ đề ca ngợi tình yêu đôi lứa của chàng trai cô gái dân tộc Thái. Bài thơ *Nhớ* là những khoảnh khắc hồi hộp của chàng trai nhớ về người yêu gắn với những hình ảnh quen thuộc của người dân miền núi Tây Bắc. Đó là ánh lửa bập bùng trong ngôi nhà sàn cùng với hình ảnh chịu thương, chịu khó, sự thiết tha, uyển chuyển của đôi bàn tay khéo léo bên khung dệt vải:

*Trong ngôi nhà sàn **nhỏ***

*Người yêu tôi ở **đó***

*Tóc thả hương vào **gió**...*

Ánh lửa reo bập bùng

Con tim hồi hộp thấy

Cả nỗi lòng băng khuâng...

Trăng soi tỏ bên thềm

Trộm nhìn em dệt vải

Nhìn anh bên cầu thang...

(Điện Biên, 23/10/1996)

Thơ Chu Thùy Liên có những tìm tòi đáng quý khi chị viết về sinh hoạt và tập quán văn hóa của dân tộc mình và các dân tộc Tây Bắc. Hình ảnh trong thơ chị cũng gợi cho người đọc nhiều liên tưởng đẹp:

*Mai hết hội xuân **rồi***

Anh sắp đi bộ đội
Xa em – người con gái
Anh thầm nhớ trộm yêu
Cứ muốn nói bao điều
Lòng rộn ràng khó ngổ
Tặng em kha chí nhỏ
...
Cùng em điệu cái chữ
Đến trường dạy em nhỏ
Kha chí sẽ bên em
Buồn vui cùng san sẻ
Đã cắt máu ăn thề
Thì cùng nhau hãy nhớ
Tình yêu của chúng mình
Xanh như cây “Nhúy pố”
Trên rừng thiêng của bản.

(Điện Biên, tháng 5/2002)

Trong hai bài thơ năm chữ của Chu Thùy Liên đã có sự khác nhau. Bài *Nhớ* gồm bốn khổ thơ tuy nhiên mỗi khổ chỉ có 3 dòng, kết thúc mỗi khổ thơ đều bằng dấu (...). Còn bài “*Kha chí*” *tặng em* lại không chia theo khổ cả bài thơ được viết liền mạch theo nguồn cảm xúc của nhân vật trữ tình. Đặc biệt cả bài thơ Chu Thùy Liên chỉ sử dụng một dấu chấm (.) kết thúc bài thơ.

2.1.2. Thể thơ tự do

Trong tiến trình phát triển của văn học, thơ tự do xuất hiện ngay từ thời kì nền thơ Việt Nam chuyển sang một thời đại mới - “*thời đại trong thi ca*” mà mở đầu là phong trào Thơ mới. Đây được xem như một bước tiến quan trọng của thơ trong công cuộc cách tân thể loại. Thơ tự do là thơ phân dòng nhưng không có thể thức nhất định. Nó là hợp thể phối xen các đoạn thơ là theo các thể thơ khác nhau hoặc hoàn toàn tự do. Đặc điểm đáng chú ý của

thể thơ này là phá khổ và có thể mở rộng câu thơ, kéo dài câu thơ thành hàng chục tiếng, gồm nhiều dòng in, có thể sắp xếp thành các hình thức đặc biệt để tô đậm như bậc thang hay vắt dòng... hoặc có thể xen kẽ các câu ngắn dài thoải mái.

Theo Mã Giang Lân, thơ tự do chủ yếu nói đến cấu trúc hình dáng của nó, số chữ trong câu không hạn định, có thể một chữ đến mười chữ hoặc nhiều hơn. Số câu trong khổ thơ cũng không hạn định, có thể một câu đến nhiều câu, gieo vần cũng rất linh động, tự do, có khi không có vần mà chỉ có nhịp. Bởi vậy mà thơ tự do ra đời để đáp ứng nhu cầu diễn đạt tình cảm, cung bậc cảm xúc không giới hạn của con người hiện đại, giải phóng cảm xúc thoát khỏi những ràng buộc chặt chẽ của những quy tắc về hình thức.

Như vậy, thơ tự do, thật ra không phải là thơ hoàn toàn phủ định mọi luật lệ của thơ. Gọi là tự do vì nó bao gồm các thể loại thơ không theo một thể thức ổn định, cố định nào cả. Số chữ trong từng câu, số câu trong mỗi bài, cách hiệp vần, cách ngắt nhịp đều hoàn toàn phóng khoáng, tùy theo nội dung của bài thơ và chủ định của nhà thơ. Thơ tự do chỉ tự do đối với các luật lệ gò bó, cố định, còn thật ra nó cũng tự giác tuân theo những qui luật cơ bản về âm thanh, vần luật, nhịp điệu của tiếng nói và câu thơ Việt Nam, đều rất chú trọng, quan tâm đến nhạc điệu của lời thơ. Thơ tự do mở rộng khả năng diễn tả của thi pháp Việt Nam, làm giàu thêm nhạc điệu cho câu thơ Việt Nam, chứ không phải là vứt bỏ và phá hoại nhạc điệu đó.

Sự phát triển của thơ tự do là để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của thơ ca phải đi sâu vào các đề tài rộng lớn của cuộc sống, bắt nhịp với hơi thở thời đại. Thơ tự do không phải là hình thức định trước của các nhà thơ khi sáng tác, mà là một hình thức định trước của các nhà thơ tìm đến với độ chín của tâm hồn, tìm thấy ở đó sự diễn tả phù hợp nhất cho những trạng thái tinh vi của đời sống tinh thần, tình cảm, cho những đối tượng mà mình tâm đắc nhất.

Thể thơ tự do được Chu Thùy Liên sử dụng nhiều hơn cả, có lẽ bởi nó hợp với cái khoáng đạt của tâm hồn người miền núi và cũng là một cách làm

khác đi so với những thể loại quen thuộc.

Trong 71 bài thơ tự do được khảo sát, chúng tôi nhận thấy đặc điểm chung về hình thức là sự phối xen, xen kẽ câu thơ dài ngắn (số lượng từ khác nhau) với nhau, phối hợp có vần và không vần.

Cái *tự do* ở đây ngoài ý nghĩa tự do của xã hội còn được hiểu là cái tự do trong sáng tạo nghệ thuật và có cả việc lựa chọn thể thơ tự do trong cảm xúc cần được thể hiện bằng thơ tự do.

Thơ tự do có sự hoà phối nhiều câu thơ có độ dài ngắn khác nhau và chính điều này đã khiến cho câu thơ uyển chuyển, linh hoạt lời thơ trở thành những lời giải bày tự nhiên, nhịp điệu câu thơ thích hợp cho việc thể hiện nhịp điệu tâm hồn. Đó là hình ảnh rực rỡ hoa văn thổ cẩm trên những trang phục truyền thống của người Mông, Dao, Hà Nhì, Thái:

*...Mùa nói mùa trời lạnh hồ vẫy
Thêu núi cao
Ngọn núi cao ước vọng
Thêu suối nguồn băng ra bể rộng
...
Thổ cẩm
Lấp lánh tâm hồn người miền núi
Ám áp đầm thắm đạt dào
“ Như hoa đào
Sống mãi
Vời núi cao ”*

(Ka Lăng, tháng 3/1999)

Văn học là dòng sông chở đầy dư vị của cuộc đời, mà văn hoá là một trong những yếu tố kết tinh nên hương sắc ấy. Chính vì thế, nghiên cứu văn học không thể tách rời vấn đề văn hoá. Sức sống và sự kì diệu của văn học được bắt đầu và làm nên từ cội nguồn văn hoá dân tộc. Thơ ca Việt Nam từ trung đại đến hiện đại và đương đại luôn nằm trong mạch huyết ngầm của cội

nguồn văn hoá ấy. Vẻ đẹp và sức sống bền vững của nó được uơm mầm trên mảnh đất sâu thẳm của văn hoá dân tộc Việt Nam.

Đề tài trong sáng tác của Chu Thùy Liên rất phong phú, đa dạng. Chị đã phản ánh sinh động cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng cao trong những giai đoạn lịch sử của đất nước. Điều dễ nhận thấy trong nhiều sáng tác của chị là tình yêu đất nước, tin tưởng vào Đảng và Bác Hồ vĩ đại.

Không chỉ có vậy, thơ của Chu Thùy Liên còn thể hiện một tình yêu tha thiết, một niềm tự hào, tự tôn dân tộc thông qua việc khắc họa thiên nhiên tươi đẹp miền núi, tâm hồn con người vùng cao cùng những nét đẹp của một nền văn hóa chứa đựng đầy bản sắc dân tộc. Không chỉ đi vào ca ngợi thiên nhiên và con người miền núi mà Chu Thùy Liên đưa vào trong trang thơ của mình tình cảm yêu mến, tự hào với những nét đẹp chứa đựng bản sắc văn hóa dân tộc. Qua đó, góp phần lưu giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp, đồng thời cất lên tiếng nói về những nghĩ suy, khát vọng, tình cảm, niềm vui, nỗi buồn của dân tộc mình.

Trong bài *Lửa sàn hoa* – đây cũng là tên tập thơ đầu tay của tác giả:

*Khách đến bản
Lúng liếng ra chào
Nghiêng sàn dựng đất
Măng đắng, rượu nhạt
Chén rửa mặt, lẩu sơ
Nọng sao ơi
Hoa ban trắng nở
Tỏa men nồng trời đất
Hương sắc núi rừng
Vòng xòe ngậy ngát
Tay nắm chặt tay
Vòng xòe ngát ngậy
Tay nắm chặt tay*

*Vòng xòe xuôi ngược
Chum rượu cần vơi
Đêm hội tan rồi
Hương ban theo anh vào giấc ngủ
Lời yêu gói trong piêu đọi piêu nhớ
Em – lửa sà n hoa
Hơ áo người đi xa!*

(Điện Biên, tháng 3/2000)

Lửa sà n hoa là bài thơ được chị tái hiện một cách chân thực về cuộc sống sinh hoạt, tâm hồn con người vùng cao cùng những nét đẹp của một nền văn hóa chứa đựng đầy bản sắc dân tộc. Đó là điệu “*Khăm khăn mời lẩu*” (Nâng khăn mời rượu) là một trong những điệu xòe thể hiện nét văn hóa trong giao tiếp của người Thái. Nếu như người miền xuôi lấy miếng trầu là đầu câu chuyện thì người Thái Tây Bắc khi khách quý đến nhà tình cảm sẽ được thể hiện trong chén rượu đậm đà men say của lá rừng và sự trân trọng trong cách mời rượu. Những câu hát: *Dừng sợ say/Đây tay ngà/Chén đã đầy chén em dâng đầy...* khiến cho du khách không nỡ đặt chén xuống. Những chén rượu mời thật khéo léo, tinh tế, trong văn hóa ứng xử của người Thái cùng với điệu xòe. Xòe Thái có sự nhịp nhàng, uyển chuyển của đôi chân theo nhịp khèn, trống rộn rã đến lúc cuồng nhiệt khiến du khách dễ hòa nhập, làm cho người lạ bỗng thành quen. Ngồi trên nhà sàn uống rượu, tham gia múa xòe, nghe hát dân ca cảm giác thư thái thật tuyệt vời. Người múa xòe Thái có khăn đỏ dài quàng qua cổ, tô điểm thêm bộ áo váy đẹp và rất riêng. Trong men rượu nếp, mọi người vừa nắm tay nhau xòe quanh đống lửa, vừa rót cho nhau chén rượu. Để rồi, những du khách đã từng đến đây, khi ra về đều nhớ mãi những chén rượu thơm nồng, nhớ đôi bàn tay ấm áp của các cô gái Thái trong những điệu xòe hoa, nhớ những âm thanh trầm bổng lôi cuốn mọi người đến với vòng xòe và nhớ mãi *Đêm hội tan rồi/Hương ban theo anh vào giấc ngủ/Lời yêu gói trong piêu đọi piêu nhớ/Em – lửa sà n hoa/Hơ áo người đi xa!*

Một đặc điểm nữa cũng được nhắc đến nhiều trong sáng tác của chị đó là đề tài tình yêu. Tình yêu trong thơ chị được thể hiện ở tất cả các cung bậc khác nhau đó là trái tim khao khát yêu, khao khát được yêu đến nồng nàn, cháy bỏng. Khi yêu, họ sống hết mình với tình yêu và khao khát được vượt qua cái hữu hạn của lòng người để đi đến tận cùng của hạnh phúc.

Lời khèn lau

Da diết cắt lòng đau

Yêu thương làm tim ta róm máu

Mong nhớ đốt lòng ta cháy bỏng

...

Khèn lau ơi!

Thiếu em ta khổ hơn người mò côi

Về cùng nhau thôi

Mình biến cỏ dại thành vườn rau

Đánh thức khung sa, giường sợi

Em hãy giữ lửa trong bếp không bao giờ nguội.

(Tiếng khèn lau, tháng 6/1999)

Tình yêu không phải lúc nào cũng nói được bằng lời. Một chiếc khèn lau giản đơn cũng bật lên tâm trạng bồi hồi, thổn thức, nhớ nhung, đau khổ vì yêu và vì xa cách người yêu. Tiếng sáo chàng Trương Chi có lẽ cũng sâu não, buồn tủi vậy chăng? Nàng My Nương xưa dù có mê mẩn tiếng sáo Trương Chi cũng không dám từ bỏ chốn lầu hồng khuê các để theo chàng Trương Chi “*người thì thậm xấu*”...mò côi nghèo khó. Vậy mà, nghe tiếng khèn lau cô gái miền núi dám *qua bảy núi nước/quá ba lũng lửa/bay theo tiếng khèn lau* thì cũng thật... liêu. Mà cũng rất tự nhiên, như đôi chim “*be khù*”, “*khổng phủ*” gọi nhau vậy thôi! Đơn giản thế mà cũng lạ thế.

Và đây, *Lời tặng cầu* là một sáng tạo đặc sắc khác của Chu Thùy Liên:

Biết nhau từ thuở

Trời tròn như hoa năm

*Đất dựng ba cột chống trời
Em tưởng tóc dài, trâm cài
Ràng cuốn tình anh
Ai ngờ cây nhà mình nở hoa sàn nhà khác
Còn em thành nàng Uả chờ Khún Lú.*

Đọc bài thơ này, ta cứ liên tưởng đến bài ca dao của người Việt:

*Trèo lên cây bưởi hái hoa
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay...*

Đôi trai gái vốn đã rất gần gũi, gắn bó với nhau từ ngày còn thơ ấu với những trò chơi của con trẻ, những tưởng lúc trưởng thành sẽ nên duyên chồng vợ, xứng đôi vừa lứa. Vậy mà chính lúc tưởng chừng hạnh phúc trong tầm tay thì bỗng dưng lại tan vỡ. Chàng trai chỉ còn biết than thở *anh tiếc lắm thay*, khiến ta cũng cảm thấy *nuối tiếc* cho chàng trai mất *cơ hội*. Câu thơ của Chu Thùy Liên lại gợi cho ta cảm nhận được sự đau đớn, bất hạnh ập đến bất ngờ đối với cô gái Thái đã làm lễ *tặng cầu*, tóc búi trâm cài, se buộc duyên vợ chồng rồi. Vậy mà... *Ai ngờ cây nhà mình nở hoa sàn nhà khác*. Nhẫn tâm quá, thách thức quá. Mà sự nhẫn tâm, thách thức ấy lại là của chính người mình trọn đời yêu dấu. Nói như vậy chúng ta không có ý so sánh giữa câu ca dao tuyệt tác kia mà chỉ muốn nhấn mạnh tính độc đáo bài thơ trên của Chu Thùy Liên.

Thơ tự do của Chu Thùy Liên thường xuyên sử dụng phép điệp: điệp âm, điệp từ, điệp cụm từ, điệp liên, điệp cách dòng cả điệp trong câu... Thơ ca dân gian chủ yếu được tiếp nhận từ truyền khẩu, nên muốn dễ thuộc lòng, ngôn từ phải đơn giản, dễ hiểu, nhịp thơ đều đặn, dễ ngâm và điệp. Ví dụ một đoạn ca dao Chăm:

*Trâu kéo cày qua bờ
Chẳng buồn lòng "họ" trâu dừng lại*

Trâu kéo cày qua suối

Chẳng buồn nói một tiếng "họ" trâu

(Tagalau 3, NXBTP Hồ Chí Minh, 2003, Inrasara dịch)

Ở bài *Tâm sự một học trò*, chúng ta bắt gặp hai dạng điệp, điệp liền dòng (điệp từ, điệp ngữ) và điệp cách dòng (điệp câu).

Điệp cách dòng:

Em đã gặp trong bài giảng của cô

Bông lúa oằn lo toan của cha ông đó

Em đã gặp trong bài giảng của cô

Dáng cò lặn lội, nhọc nhằn vùng tâm bão

Em đã gặp trong bài giảng của cô

Khát vọng không chỉ bát cơm manh áo...

Điệp liền dòng:

Không chỉ cuộc sống giản dị yên lành

Không chỉ chuyện mặn, dào, tre trúc

Không chỉ có gừng cay, muối mặn.

Chúng tôi nghĩ, với lối điệp như thế, người ít chữ nghe qua vài lần là đủ thuộc. Có khi trong thơ chỉ điệp luôn từng cặp một:

Lời thề nặng như núi

Lời hứa đẹp như mơ

Thuyền độc mộc chở ngược

Thuyền độc mộc chở xuôi...

Qua bao nhiêu mùa hạ

Qua bao nhiêu mùa xuân...

(Màu cút piêu, tháng 3/2003)

Thơ Chu Thùy Liên tạo nên một sức hấp dẫn kì lạ, dễ nhớ, dễ thuộc nhờ lối sử dụng ngôn từ đơn giản, những hình ảnh cụ thể, gần gũi với sinh hoạt hàng ngày, đến nỗi người đọc có cảm giác đó là nói chứ không thơ gì cả, vậy mà nó cứ là thơ:

*Xúng sinh váy xòe khoe đường thêu
Ai say trong tiếng khèn gọi người yêu
Em giấu gì sau ô tròn xoay thế
Thoáng má hồng em, anh đón xuân về.*

(Xuân, tháng 3/1997)

Một đặc điểm nữa của thơ tự do Chu Thùy Liên là chủ yếu gồm những câu đơn, ngắn. Trong hai tập thơ của chị, Nhà thơ để trống rất nhiều khoảng trống trên trang giấy. Nhà thơ này sử dụng tối đa câu đơn và xuống dòng. Một hình ảnh dùng đất: xuống dòng một cụm từ, ba chữ, thậm chí hai chữ xuống dòng. Đây có lẽ là khác biệt duy nhất của Chu Thùy Liên với thi ca dân gian. Bởi nhà thơ đang có mặt trên giấy, nó cần tạo ấn tượng lên cái nhìn của mắt chứ không còn nghe bằng tai như thơ ca truyền khẩu nữa. Có lẽ vì thế nên nhà thơ đôi lúc viện tới cái thang - thơ bậc thang. Dù ít nhưng có để lại ấn tượng.

Thế nhưng ở khía cạnh này, Chu Thùy Liên dường như chưa đạt được điều mình muốn. Bởi đây là loại thơ cấu trúc câu rất gần ngôn ngữ nói. Trong lúc nói như Phan Ngọc nhận xét: *“Thơ là một cách tổ chức ngôn ngữ hết sức quái đản để bắt ép người tiếp nhận phải nhớ, phải cảm xúc và phải suy nghĩ do chính hình thức tổ chức ngôn ngữ này”*. [42, tr.77].

Sáng tác dân gian thường nghiêng về cảm xúc, nó đánh thẳng vào tình cảm đối tượng, gây cho người đọc buồn, vui, yêu, ghét. Trong lúc cái hay của thơ hiện đại đa phần là hay ở toàn cục, tập hay bài. Và bởi cấu trúc đứt quãng, phân mảnh... nên trong mỗi bài, nhiều đoạn vẫn có thể sáng lên bất ngờ - người đọc có thể đọc bất kì đâu nếu thích, không cần theo trật tự từ đầu đến cuối *“câu chuyện”*. Thơ bình dân, ở đây là Chu Thùy Liên thì ngược lại. Nó đòi hỏi chúng ta phải đọc tuyến tính, theo dõi trên xuống, kịch tính dần dần về đoạn dưới để bùng vỡ câu cuối cùng. Nhà thơ khi thành công thường ở lối cấu trúc chặt, lối nói kín, mà hình tượng thơ thì liền một mạch, gây được ấn tượng chẳng hạn như:

Sinh con dưới mái cỏ

Mẹ ru lời ngàn xanh

...

Theo các anh bộ đội

Ba đứa, công vang khắp bản

Ba đứa, chiêng lan khắp mừng

Mẹ vẫn rưng rưng tiễn Út lên đường.

(Mẹ, 26/3/2006)

Chính cấu trúc mở và phức hợp của bài thơ tự do có một vai trò quan trọng trong việc phản ánh hiện thực cuộc sống. Chất hiện thực bề bộn của cuộc sống được tăng cường đưa vào thơ. Có những bài thơ tự do của Chu Thùy Liên mang dáng dấp của một câu chuyện dài, câu chuyện về cuộc đời của người chị dân tộc Hà Nhì như trong bài “*Chị Tôi*”:

...Bông hoa đẹp nhất rùng một thời

Giờ gày guộc, đen đúa

Lặng thâm và ắt se như đá

Lâm lụi trông ngô, tria lúa

Lũ tre bé giữa ngày xưa

Thành cha thành mẹ, nên ông nên bà

Chị tôi vẫn là con gái

Các em rời bản xa mừng,

Ngôi nhà trình tường của tổ tiên

Chị tôi ở lại một bóng, một đèn

Dệt và thêu

Sợi ngang chuốt từ vàng trắng sáng

Sợi dọc chuốt từ ánh nắng mờ

Sợi nào rút từ núi đọi suối chờ

Để chị tôi thêu giấc mơ

Vòng thêu cặp lứa đôi về gặp lại

Bạc cả mái đầu, chị đọi

*Rồi một ngày, chị xếp lại khăn đang thêu
Chị tháo khung đang dệt
Thả sợi nhớ vào đất trời
Mang vòng người ấy tặng
Chị tôi về mừng Trời,*

tìm người thương.

(Mường Tè, 20/7/1999)

Một đặc điểm nữa trong thơ tự do của Chu Thùy Liên là sự xuất hiện câu thơ vắt dòng từ câu này sang câu kia. Tuy không nhiều nhưng nó góp phần làm cho ý thơ phát triển tự nhiên, liền mạch hoặc tạo nên sự ngắt nhịp độc đáo, tăng hiệu quả diễn đạt.

Những bài thơ được làm theo lối sáng tác này của chị đã thể hiện khá nhiều trong hai tập thơ:

*Khèn anh rì rầm ủ men say
Chảy xuống đất
Giục mầm cây tỉnh thức
Bay lên trời
rừng suối bồi hồi
Dâng lên môi
làm con tim sôi
Thành suối nguồn
bồng cháy.*

(Khèn ô, xuân 2000)

Những câu thơ có độ dài ngắn khác nhau, những thành phần cùng nằm trong một dòng thơ được bẻ gãy để tạo thành nhiều dòng thơ khác nhau đã gợi nên nhịp điệu chậm rãi, khoan thai đã tạo nên một khung cảnh rất thanh bình, êm ả khiến cho tiếng khèn gọi bạn réo rắt, bồi hồi trong phiên chợ tình mùa xuân.

Điều đáng bàn trong việc sử dụng thể thơ tự do của Chu Thùy Liên là

trong các bài thơ này chị thường vận dụng và kết hợp nhiều thể thơ trong một bài thơ. Bài thơ *Quà cưới* là sự kết hợp những câu thơ sáu chữ và bảy chữ:

*Con gái, nguồn vui của mẹ
Ngày mai con đi lấy chồng
Vòng tay bằng bạc của tổ tông
Chúc phúc mẹ tặng con một cặp.*

(Quà cưới, tháng 7/1996)

Trong bài *Mùa bánh trôi* lại kết hợp giữa những câu thơ năm chữ với câu thơ bảy chữ và tám chữ:

*Thêm một mùa bánh trôi
Em tôi thêm một tuổi
Lần đầu biết ra suối đầu bản
Lấy “nước ngọt – nước phúc” cho cha mẹ
Lần đầu biết làm bánh trôi mổ gà.*

(Mùa bánh trôi, xuân 1997)

Khổ thơ đầu tiên về kể sự việc được thể hiện bằng thể thơ năm chữ, sáu chữ, ba khổ sau vừa kể chuyện vừa thể hiện tâm trạng, niềm vui biểu đạt tâm trạng rất cao nhà thơ lại sử dụng cả những câu thơ bảy chữ và tám chữ:

*Anh nghe dòng Nậm Dóm
Chuyện ả Lạc Cặc
Dạy dân Mừng Thanh cày đồng
Dạy dân Mừng Lò cấy lúa.
Nàng Nàng Da mắt nai, mày phượng
Dạy những cô gái, xà tích quán lưng ong
Sấp bàn tay nên hình chim công
Ngửa bàn tay thành hình lợn con rỗng*

(Chiều Nậm Dóm, 15/7/2004- 5/2006)

Như vậy, đối với thơ tự do, Chu Thùy Liên đã vận dụng các thể thơ hết sức linh hoạt và đa dạng. Sự lựa chọn thể thơ, câu thơ là do cảm xúc quy định

chứ không phụ thuộc vào những yêu cầu của thể thơ. Với sự phối xen - xen kẽ câu thơ, dòng dài ngắn số lượng từ khác nhau với nhau tạo nên ấn tượng về nhãn quan. Đặc biệt trong đó có nhiều câu dài, phối hợp có vần và không vần khiến câu thơ trở thành những lời giải bày tâm sự dễ dàng, tự nhiên. Nhịp điệu của thơ thích hợp với nhịp điệu của tâm hồn diễn tả được bản nhạc lòng phức hợp và huyền bí. Sự xuất hiện của vần khiến hình thức câu thơ có sự liên kết chặt chẽ, những đoạn thơ khổ thơ không vần thì lại có sức mạnh của nhịp.

Như vậy, có thể thấy hình thức câu thơ phối, xen, dài ngắn khác nhau trong thơ tự do của Chu Thùy Liên có sự chi phối mạnh của cảm xúc và tạo ra nhiều điệu riêng giàu sức ám ảnh. Đó là thứ nhịp điệu bên trong, thứ nhịp điệu của tâm hồn, tình ý của người miền núi.

2.2. Vần trong thơ Chu Thùy Liên

2.2.1. Vần và các chức năng hiệp vần trong thơ

2.2.1.1. Khái niệm vần thơ

Ngôn ngữ thơ ca là thứ ngôn ngữ đặc biệt. Một trong những yếu tố làm nên điều đó chính là vần thơ. Thơ xưa thường chú trọng vào vần, xem như là một yếu tố bắt buộc khi sáng tác thơ. Hiện nay, trong thể thơ ca tự do, vần không tối quan trọng, tuy nhiên vần vẫn là một yếu tố tạo nên sự khác biệt của thơ ca. Bàn về khái niệm vần thơ, đã có rất nhiều ý kiến. Tuy nhiên hiện nay chưa có một định nghĩa nào thật đầy đủ, bao quát thống nhất về khái niệm vần thơ.

Trong *Từ điển thuật ngữ văn học* các tác giả Lê Bá Hán, Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử đã định nghĩa khá đầy đủ về vần thơ: “*Một phương diện tổ chức văn bản thơ dựa trên cơ sở lặp lại sự không hoàn toàn các tiếng ở những vị trí nhất định của dòng thơ nhằm tạo tính hài hòa và liên kết của dòng thơ và các đoạn thơ*” [23, tr.292]. Còn tác giả Mai Ngọc Chừ cụ thể hơn một bước trong khi định nghĩa về vần thơ: “*Vần là sự hòa âm, sự cộng hưởng nhau theo những quy luật ngữ âm nhất định giữa hai từ hoặc hai âm tiết ở*

trong hay cuối dòng thơ và thực hiện những chức năng nhất định như liên kết các dòng thơ, gợi tả, nhấn mạnh sự ngừng nhịp” [10,tr.16].

Tóm lại, vần là sự lặp lại các âm tiết, từ theo những quy tắc nhất định. Tuy nhiên, đó là sự lặp lại có tổ chức ý nghĩa. Như vậy, vần thơ không chỉ mang tính hình thức, nghĩa là không chỉ là sự lặp lại âm thanh một cách vô nghĩa mà quan trọng hơn sự lặp lại đó, cách lựa chọn âm thanh đó tạo nên ý nghĩa gì trong tổng thể bài thơ, nó chuyển tải được nội dung gì mới là điều cốt yếu nhất.

2.2.1.2 Chức năng của vần thơ

Vần là yếu tố không thể thiếu trong thơ ca. Dù trong thơ ca hiện nay có nhiều xu hướng thơ không vần. Tuy nhiên, chúng ta không thể phủ nhận vai trò quan trọng của vần trong thơ. về chức năng của vần thơ hầu hết các tác giả đều có một cách nhìn tương đối thống nhất. Đó là: *“Vần là nhịp cầu nối liền các câu vào một bài thơ, là chất xi măng gắn liền các câu thơ, các ý thành một thể thống nhất hoàn chỉnh, vần nhằm nối liền tiết điệu và âm của các dòng thơ, nhấn mạnh vào một số từ”*. [Nguyễn Nguyên Trứ,199]. Các nhà nghiên cứu đã tổng kết, vần thơ đảm nhận ba chức năng cơ bản sau:

1. Chức năng tổ chức, liên kết giữa các dòng thơ trong văn bản. Điều này, đã được Nguyễn Nhã Bản nêu rõ: *“vần như sợi dây, nhịp cầu bắc qua dòng thơ”*. vần như sợi dây ràng buộc các dòng thơ lại với nhau giúp cho việc đọc thuận miệng, nghe thuận tai vì thế dễ nhớ dễ thuộc.

2. Tạo âm hưởng, tiếng vang trong thơ. Mỗi bài thơ có một cách gieo vần khác nhau. Chính vần tạo nên âm hưởng riêng của từng bài. Đọc một bài thơ cũng giống như nghe một bản nhạc, cái lưu lại trong tâm trí người đọc chính là âm hưởng riêng biệt đó. Chức năng của vần thơ còn thể hiện ở chỗ nhấn mạnh sự ngừng nhịp và mối quan hệ giữa vần và nhịp. Trong thơ ngắt nhịp là tiền đề để hiệp vần nhưng ngược lại vần cũng tác động trở lại nhịp. Sự tác động này thể hiện ở chỗ nhịp khi có sự hỗ trợ của vần thì chỗ ngừng trở nên rõ ràng hơn, lâu và đậm hơn.

3 - Chức năng làm tăng thêm sức liên tưởng, biểu đạt ý nghĩa của câu thơ. Đây là chức năng biểu đạt nội dung của vần thơ. Ngoài khả năng gắn kết các câu thơ, vần còn có khả năng kết nối với nhau để tạo thành một dòng chảy ngữ âm chuyển tải nội dung bài thơ vào tâm trí người đọc. Như vậy vần có vai trò rất quan trọng trong việc liên kết dòng thơ, tạo âm hưởng và biểu đạt ý nghĩa lớn trong thơ.

2.2.2. Vần trong thơ Chu Thùy Liên

2.2.2.1. Vần trong thơ Chu Thùy Liên xét ở vị trí gieo vần

Căn cứ vào vị trí của tiếng hiệp vần, thơ Việt Nam có 2 loại vần: vần chân và vần lưng.

- Vần chân (Cước vận): là vần mà tiếng được gieo vần và tiếng hiệp vần nằm ở cuối dòng thơ.

- Vần lưng (Yêu vận): là vần mà tiếng hiệp vần nằm ở giữa dòng thơ.

a. Vần chân

Vần chân còn gọi là cước vận, tức là vần được gieo vào cuối dòng thơ nhằm đánh dấu sự kết thúc của dòng thơ và tạo nên mối liên kết giữa các dòng thơ với nhau. Qua khảo sát cho thấy, thơ tự do của Chu Thùy Liên chiếm số lượng lớn 71/73 bài thơ. Trong thể thơ này, cách gieo vần cũng hết sức đa dạng, tuy nhiên số lượng vần chân chiếm ưu thế tuyệt đối. Với số lượng 73 bài thơ chúng tôi đã thống kê được 177 cặp vần chân.

Ví dụ

*Thuyền xuôi én ngược, xuôi thành **thời***

*Hoa cánh kiến vàng tươi trong **nắng***

*Tiếng ó ời lay động bờ sông **vắng***

*Tiếng sáo ai tha thiết gọi **mời:***

(Ngày xuân sông Đà, Tháng Chạp/2007)

Hay

Hồn cha mẹ

vất nhâm áo dưới gốc cây khất

Hồn cha mẹ

vất nhằm áo trên cây móc mèo lấm gai

Lá chàm xanh ngâm nước đã hoá đen

Con chẳng được lựa chọn

Còn ông bà như Pú Khau Đeng ở lại.

Cá sông Xen không có vị cay tê mắc khén

Mỗi mùa lễ Halloween

nhớ ơi, mùa com mới

rau bọ, rau dớn nghe điệu vợi...

(Lắc bản lắc mừng, 01/01/2008)

Vần chân Trong thơ Chu Thùy Liên rất phong phú, đa dạng bao gồm: vần liền, vần chân gián cách, vần ôm.

- **Vần liền**

Đây là các cặp vần gieo ở các dòng thơ nằm liền nhau, vần liền tạo nên sự liền mạch trong cảm xúc của chủ thể trữ tình, ý thơ được gắn kết với nhau một cách chặt chẽ.

Một đặc điểm nổi bật trong việc sử dụng vần liền của thơ Chu Thùy Liên đó là những biến đổi linh hoạt. Có khi vần được gieo liền tục trong suốt khổ thơ theo mô hình AA- BB (trong đó, A là câu có vần cùng loại, B là các câu khác loại) như:

*Xúng sinh váy xòe khoe đường **thêu***

*Ai say trong tiếng khèn gọi người **yêu***

*Em giấu gì sau ô tròn xoay **thế***

*Thoáng má hồng em, anh đón xuân **về**.*

(Xuân, tháng 3/1997)

Điều đáng chú ý ở đây là các âm tiết tham gia hiệp vần có xen kẽ thanh trắc- bằng (*thế - về*) hoặc ở nhóm thanh bằng thì có sự phối hợp giữa thanh ngang và thanh ngang (*thêu - yêu*). Kiểu sử dụng vần và thanh điệu như vậy

giúp Chu Thùy Liên diễn tả thói quen nhịp bước của người miền núi, niềm vui xúng sính váy hoa muôn sắc màu cùng tiếng khèn gọi bạn du xuân. Nhưng đóng góp lớn nhất của Chu Thùy Liên “*lấp lánh tâm hồn người miền núi*” quen thuộc gần gũi.

Vần liền xuất hiện nhiều trong thơ đem lại một giá trị nghệ thuật cao. Ở các dòng thơ, khổ thơ xuất hiện vần liền thì người đọc có cảm giác liền mạch, gắn bó, ý này tiếp ý kia, dòng này nối tiếp dòng kia. vần liền thể hiện chức năng liên kết tổ chức một bài thơ một cách rõ nét nhất.

- *Vần cách*

Đây là loại vần chân mà các âm tiết hiệp vần xen kẽ nhau liên tục làm thành thể gián cách. Trong thơ Chu Thùy Liên, vần chân gián cách được sử dụng phổ biến với nhiều kiểu loại khác nhau:

Kiểu ABAB:

A Pa Chải ngọt ngào
Vạt nắng xôn xao màu lá mới
Cờ Tổ quốc lồng lộng trên cao
Mai xa thương lắm vàng sao, cuối trời.

(A Pa Chải vào xuân)

- *Vần ôm*

Đây là loại vần thực chất có sự phối hợp hai kiểu vần liền tiếp và gián cách, do vậy mô hình phân bố cơ bản của nó là ABBA (các âm tiết cuối của dòng đầu và dòng cuối khổ thơ hiệp vần với nhau và các âm tiết ở giữa khổ thơ hiệp vần với nhau). Ở loại vần này, ta cũng gặp trong thơ Chu Thùy Liên.

Ai rời quê làm ăn xa
Đào nẩy nụ nhắc nhau: Làng trẩy hội
Trống chèo nhật khoan bổi rồi
Giữa lúng liếng ngời mờ bầy mờ ba.

(Quê chồng, 13/2/2002)

Vần ôm trong thơ Chu Thùy Liên cố định về vị trí gieo vần nhưng

không nhằm chán, ngược lại khi nằm trong chính thể của tác phẩm kết hợp với thanh và nhịp lại rất linh hoạt, có giá trị biểu đạt cao.

b. Vần lưng

Đây là vần lưng hay còn gọi là yêu vận, là vần mà tiếng hiệp vần gieo ở giữa dòng thơ. Trong thơ tự do của Chu Thùy Liên, vần lưng xuất hiện một cách tự nhiên như là nguồn mạch tâm hồn nhà thơ. Tùy theo cảm xúc trong mỗi bài thơ mà cách gieo vần cũng khá đa dạng, phong phú.

Có khi nhà thơ sử dụng cách hiệp vần ở hai tiếng giữa các dòng thơ liền nhau:

*Tiếng khèn lâu thì thắm
Từ bến nước nào **chảy** đến
Từ nếp lá nào **bay** lên*

(Tiếng khèn lâu, tháng 6/1999)

Trong một số trường hợp, cách hiệp vần lại xảy ra chữ cuối của câu trên (câu 1) hiệp vần linh hoạt với chữ thứ sáu của câu dưới (câu 2), chữ cuối của câu thứ hai hiệp vần với chữ thứ sáu của câu thứ ba:

*Giữ lời ước nguyện em về
Quê hương anh nơi bốn **bề** sóng **hát**
Ruộng lúa bờ đày xanh **bát ngát**
Đêm thăm sâu, hương câu **ngát** ngào bay.*

(Quê chồng, 13/2/2002)

Tuy nhiên, trong nhiều bài thơ làm theo thể thơ tự do, Chu Thùy Liên dùng cách gieo vần ở những tiếng giữa dòng của câu trên với chữ cuối câu dưới. Có thể nói vần lưng trong thơ tự do của Chu Thùy Liên có cách gieo vần khá đa dạng, phong phú, ứng với đề tài, cảm xúc nhằm chọn vị trí hiệp vần hợp lí.

Bảng 2.2: Bảng thống các cặp vần (vần chân, vần lưng)

Cặp vần	Số lượng	Tỷ lệ %
<i>Vần chân</i>	177	67

<i>Vân lưng</i>	87	33
<i>Tổng</i>	264	100

Qua khảo sát 73 bài thơ trong hai tập thơ Chu Thùy Liên, chúng tôi nhận thấy vần chân chiếm ưu thế hơn rất nhiều so với vần lưng. Nhờ những vần lưng níu nhau trực tiếp trong từng câu thơ mà các bài thơ tự do có sự nhịp nhàng, uyển chuyển, linh hoạt. Đồng thời nó cũng gợi lên những âm điệu đặc biệt và góp phần làm tăng sức gợi cảm cho tứ thơ.

2.2.2.2. *Vần trong thơ Chu Thùy Liên xét ở mức độ hòa âm*

Đơn vị hiệp vần của thơ ca Việt Nam là âm tiết tiếng Việt. Âm tiết tiếng Việt được cấu tạo từ nhiều yếu tố: âm đầu, âm chính, âm cuối, âm đệm và thanh điệu. Trong các yếu tố đó, âm chính, âm cuối, thanh điệu là yếu tố chính tham gia vào sự hiệp vần. Vì vậy, dựa vào sự hòa xướng, kết hợp âm thanh giữa các yếu tố đó các nhà nghiên cứu đã chia vần thơ Việt Nam thành ba loại cơ bản: vần chính, vần thông, vần ép.

a. *Vần chính*

Xét về mặt hoà âm, vần chính là loại vần có mức độ hòa âm cao nhất do yêu cầu hiệp vần phải có sự đồng nhất cơ bản của âm tiết, tức là phải có sự đồng nhất những thành phần chủ yếu tạo sự hoà âm. Vì thế, nó tạo nên nhạc tính, sự nhịp nhàng cân đối của ngôn ngữ thơ. Giữa hai tiếng hiệp vần trong âm chính phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Thanh điệu giống nhau (cùng bằng hoặc cùng trắc)
- Âm chính giống nhau
- Âm cuối (nếu có) phải giống nhau
- Phụ âm đầu (nếu có) phải giống nhau
- Âm đệm nếu có hoặc vắng

Vần chính thường có hai cách gieo: vần gieo có sự đồng nhất hoàn toàn về khuôn vần lẫn thanh điệu và cách gieo không đồng nhất về thanh điệu.

Loại đồng nhất về khuôn vần và thanh điệu:

*Xúng sính váy xòe khoe đường **thêu**
Ai say trong tiếng khèn gọi người **yêu***

(Xuân, tháng3/1997)

Ở đây *thêu* hiệp vần với *yêu* âm chính gần giống nhau, có sự đồng nhất về vần và thanh điệu

Hay:

*Con trở về Leng Xu Sìn bản nhỏ
Tựa vào đại ngàn lam mây lam **nắng**
Con trở về căn nhà lạnh **vắng**
Bởi thiếu mẹ bên bếp lửa chờ con.*

(Trở về, 21/9/2002)

Những cặp vần không đồng nhất về thanh điệu (nhưng phải cùng bằng hoặc cùng trắc) chiếm số lượng khá lớn. Ví dụ:

*Bước ra hiên con gặp núi, gặp **non**
Ngỡ tháng ban, tháng bưởi tiếng mẹ cười **giòn***

(Trở về, 21/9/2002)

Tuy không đồng nhất về thanh điệu nhưng *non* và *giòn* cùng thanh bằng, làm cho câu thơ nhịp nhàng, cân đối, tạo nhạc tính cho thơ. Trong thơ Chu Thùy Liên cũng có hiện tượng cùng thanh trắc.

*Ước một lần được đến thăm anh
Ăn củ sắn lùi, ngắm trăng biên **giới**
Tên lũng, tên đồi nghe xa vời **vời***

(Hẹn, Tuần Giáo tháng5/2002)

b. Vần thông

Đây là loại vần được tạo ra bởi sự hài hoà phối âm tiết giữa các tiếng được gieo vần. Xét ở mức độ hòa âm vần thông có mức độ hòa phối âm thanh thấp hơn vần chính, vần thông phải có những tiêu chuẩn sau đây: có âm chính cùng dòng hoặc cùng độ mở; âm cuối cùng bộ vị cấu âm hoặc cùng nhóm tắc vang hoặc tắc khép; thanh điệu cùng thanh hoặc cùng âm điệu. Dựa vào tiêu

chí đó chúng tôi xét vần thông trong thơ Chu Thùy Liên như sau:

Trong hai tập thơ của Chu Thùy Liên mà chúng tôi khảo sát có 52 cặp vần thông được phân bố ở các thể loại thơ cơ bản.

Thơ tự do: 50 cặp vần (chiếm 96,1%)

Thơ 4 chữ: 02 cặp vần (chiếm 3,9%)

Vần thông trong thơ Chu Thùy Liên cũng hết sức đa dạng. Âm chính chỉ gần giống nhau:

Người thường dặn:

*Có đất và có **trời***

Có cha và có mẹ

*Anh em đũa có **đôi***

(Lời cha, 2/2/2008)

Trời hiệp vần với đôi

Khác nhau ở âm đầu và âm cuối:

*Bản gọi lúa này là “lúa anh **việt**”*

*Cái no ấm đã tới vùng **biên***

Định chọn Mi So tốt nét cho nó

Nó thưa rằng: “Con còn đi nữa”

Đến những Mly Chải, Na Hì, Na Cô Sa

(Tình người không hẹn, 12/7/2003)

c. Vần ép

Vần ép không làm nên sự hài hoà nhiều cho ngôn ngữ thơ nhưng nó cũng tạo nên một âm hưởng nhất định, vần ép là loại vần mà âm chính hiệp vần không có quan hệ về mặt âm vị học, âm cuối cùng bộ vị hoặc cùng nhóm tắc - điếc hoặc tắc - vang, thanh điệu cùng thanh hoặc cùng âm điệu. Trong 73 bài thơ của Chu Thùy Liên, số lượng vần ép không nhiều, có 26 cặp vần ép chiếm tỉ lệ 14,5%

Ví dụ:

*Khi dịu hiền và khi dữ **đội***

*Nhịp sóng ngàn năm vẫn đồng hiện
Thấp thoáng một lá thuyền đuôi én
Phía cuối trời, những hoài niệm khôn **nguôi**.*

(Chiều Nậm Dóm, 15/7/2004- 5/2006)

Qua khảo sát: 73 bài thơ với 179 cặp vần, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2.3: Bảng thống kê vần chính, vần thông, vần ép

Loại vần	Số lượng	Tỷ lệ %
<i>Vần chính</i>	101	56,4
<i>Vần thông</i>	52	29,1
<i>Vần ép</i>	26	14,5

2.3. Nhịp trong thơ Chu Thùy Liên

2.3.1. Nhịp điệu và cách tổ chức trong thơ

2.3.1.1. Khái niệm nhịp và vai trò của nhịp thơ

Cả thơ và văn xuôi đều có nhịp điệu, tuy nhiên nhịp của thơ thường có chu kì ngắn, láy đi láy lại liên tục, nhịp của thơ thể hiện ở hai bậc: Nhịp dòng thơ và nhịp tiết tấu trong dòng. Nhịp điệu chính là yếu tố quan trọng nhất để phân biệt thơ ca với các loại hình nghệ thuật khác và với văn xuôi. Dù ở thời kì văn học nào, loại hình thơ nào thì nhịp cũng giữ vai trò không thể thiếu. Vì thế các nhà nghiên cứu đều thống nhất vai trò của nhịp điệu với ngôn ngữ thơ, nhưng để tìm ra một khái niệm chung nhất, bao quát nhất về nhịp thơ cũng không hề đơn giản. Cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa nào thống nhất về nhịp điệu nói chung và nhịp thơ nói riêng. Tác giả Nguyễn Thái Hòa trong Từ điển tu từ - Phong cách - Thi pháp học đã nêu: "*Nhịp điệu là yếu tố tổ chức biểu đạt nghệ thuật thuộc các chủng loại khác nhau mà trong nghệ thuật thính giác như âm nhạc, thơ ca... thể hiện tiêu biểu*.". Theo Hà Minh Đức "*Nhịp điệu là kết quả của sự chuyển động nhịp nhàng, sự lặp lại đều đặn*

những âm thanh nào đó ở trong thơ". Như vậy, nhịp điệu thuộc phạm vi của âm thanh được lĩnh hội trước hết bằng thính giác "Hẹp hơn" chúng ta cũng có định nghĩa về nhịp thơ: "*Nhịp thơ là cái được nhận thức thông qua toàn bộ sự lặp lại có tính chu kì, cách quãng hoặc luân phiên theo thời gian của những chỗ ngừng, chỗ ngắt và của những đơn vị văn bản nhiều đơn vị văn bản như câu thơ, khổ thơ, thậm chí đoạn thơ*". Như vậy dù cách định nghĩa khác nhau nhưng tựu chung lại chúng ta cũng thống nhất quan điểm. Nhịp thơ là kết quả của sự chuyển động nhịp nhàng, lặp lại có chu kì của âm thanh. Yếu tố quan trọng nhất để xác định nhịp thơ là chỗ ngừng, chỗ nghỉ trong mỗi câu thơ.

Nhịp điệu đã trở thành "ngôn ngữ đặc biệt của thơ", nó biểu hiện bao ý tình mà từ ngữ không thể nói hết được. Nhịp điệu một khi đã được cảm xúc hoá, cá tính hoá sẽ mài sắc cảm nhận, cảm giác của người đọc. Đọc một bài thơ giàu tính nhạc, người đọc như được sống trong cảm giác mới mà trước đó chưa từng biết, nó vương vấn mãi trong lòng người đọc những cảm xúc, ấn tượng, những rung cảm. Nhà thơ P.Êluya nói: "*Thơ ca trước tiên là ngôn ngữ cất cánh thành tiếng hát... ngôn ngữ hát lên tràn đầy hi vọng, ngay cả khi nó hát những điều thất vọng*". Lê Đình Diên viết "*Thơ là biểu hiện của nhạc, thanh bổ trợ cho thơ... nhạc có thơ sau đó có thanh*". Vì vậy nhịp điệu làm cho thơ đọc dễ thuộc, dễ nhớ.

Nhịp điệu và thi tứ gắn bó chặt chẽ với nhau. Thơ muốn trở thành khúc nhạc lòng, nhạc hồn không thể không có tiết tấu, nhịp điệu uyển chuyển. Nhạc thơ biểu hiện cụ thể của nhịp điệu. Thơ giàu nhạc điệu có khả năng nâng ngôn ngữ đời sống thành ngôn từ nghệ thuật tạo ra ý thơ phong phú. Cách gieo vần, ngắt nhịp, tổ chức tiết tấu câu thơ không ngừng được làm phong phú thêm với sức mạnh và năng lượng mới. Charles Hartman khẳng định: "*Nhịp điệu đóng góp toàn bộ ý nghĩa của bài thơ và phép làm thơ là chuyển nó thành ý nghĩa*".

Nhạc tính làm nên đặc thù của ngôn ngữ thơ ca. Trong thơ có thể không có vần nhưng không thể không có nhịp. "*Nhịp điệu là sức mạnh cơ bản, năng*

lượng cơ bản của câu thơ". (Maiacopski). Có thể nói, chính tiết tấu, nhịp điệu góp phần làm nên sức mạnh, vị trí, sự "mê hoặc" độc giả của thơ ca. Phan Huy Dũng cũng khẳng định: "*Cũng như nhiều loại nghệ thuật thời gian, thơ trữ tình bao giờ cũng quan tâm tới vấn đề nhịp điệu. Bởi không có nhịp điệu, người đọc không thể ý thức nổi, ý thức đúng về nội dung của chuỗi âm thanh, chuỗi ngôn từ phát ra tưởng chừng vô tận theo thời gian*". [14,tr.68]

Trong văn xuôi, việc chấm câu hết sức quan trọng để tách ý, biểu đạt ý. Trong thơ "*Sự ngắt đoạn và nhịp điệu của bài thơ hệ trọng hơn sự chấm câu*". (Maiakopski). Việc phân dòng thơ không đơn giản là tách ý, tổ chức câu thơ mà còn thuộc về cách tổ chức nhịp điệu. Vì vậy, mỗi dòng thơ có thể tương ứng với một khuôn nhịp.

Tóm lại, nhịp điệu là yếu tố làm nên tính thơ. Bỏ qua nhịp điệu, độc giả không thể gọi tên sự vật một cách đầy đủ. Nhịp thơ trước hết có thể lĩnh hội bằng trực giác, song không vì thế mà mất đi sự tinh tế, bí ẩn của thơ. Những cấu trúc nhịp sáng tạo luôn hấp dẫn, mời gọi độc giả cắt nghĩa. Giá trị của bài thơ không chỉ xét ở nội dung tư tưởng mà chủ yếu ở điều khiến cho bài thơ trở thành một tác phẩm nghệ thuật. Nhịp thơ đã tham gia vào quá trình đó bằng cách tạo ra những giá trị thẩm mỹ đặc sắc ở từng khuôn nhịp cụ thể. Cùng với vần, nhịp là yếu tố cơ bản đảm bảo sự liên kết trong kết cấu văn bản ngôn ngữ thơ. Nhịp là "*nắm lúa cơ bản*", là xương sống của thơ. Vì thế, thơ có thể không có vần nhưng không thể bỏ nhịp.

2.3.1.2. Dấu hiệu hình thức của nhịp thơ

Tổ chức nhịp điệu trong một bài thơ như thế nào phụ thuộc vào tư duy thơ ở từng tác giả. Tổ chức nhịp thơ thuộc về hệ thống biểu hiện nghệ thuật. Cả vần lẫn nhịp đều biểu đạt tư tưởng, cảm xúc...Nhịp thơ trước hết được lĩnh hội bằng trực giác. Song không vì thế mà mất đi sự tinh tế, bí ẩn của thơ. Những cấu trúc nhịp sáng tạo luôn hấp dẫn, mời gọi độc giả cắt nghĩa.

Nhịp thơ được tạo nên từ nhiều yếu tố. Ngoài những dấu hiệu cú pháp như dấu phẩy, dấu chấm, dấu hai chấm... xuất hiện trên dòng thơ, câu thơ,

người phân tích nhịp thơ còn phải chú ý các dấu hiệu hình thức sau:

- Chỗ ngừng, chỗ ngắt được phân bố trong dòng thơ, câu thơ, khổ thơ. Những điểm ngắt, điểm ngừng đã phân chia chuỗi ngôn từ ra thành từng nhóm âm tiết, thành dòng, thành câu, thành khổ, thành đoạn - tức là những chỉnh thể của văn bản thơ. Vì thế người đọc thơ phải nắm vững kỹ thuật tạo nhịp trong từng thể thơ để ngắt nhịp cho đúng. Ví dụ: thơ lục bát thường ngắt nhịp chẵn, trong khi thơ thất ngôn thường ngắt nhịp lẻ. Kiểu ngắt nhịp của từng thể loại tạo thành tiết tấu riêng của thể loại.

Trong các thể thơ cách luật điểm ngừng thường được bố trí vào các vị trí cố định và xuất hiện đều đặn. Chẳng hạn trong thơ Đường luật thường ngắt nhịp 4/3:

*Đêm khuya văng vẳng/trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan/với nước non...*

(Tự tình II – Hồ Xuân Hương)

Thơ lục bát chủ yếu ngắt nhịp chẵn:

*Công cha/như núi/thái sơn
Nghĩa mẹ/như nước/trong nguồn/chảy ra.*

(Ca dao)

*Đầu lòng/hai ả/tổ nga
Thúy Kiều/là chị/em là/Thúy Vân.*

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

Trong thơ tự do điểm ngắt, điểm ngừng, được phân bố linh hoạt, phóng khoáng không theo khuôn khổ nào. Vì thế người phân tích nhịp điệu thơ phải dựa vào ý nghĩa ngôn từ và dòng chảy cảm xúc của nhà thơ để xác định điểm ngừng, điểm ngắt để ngắt nhịp cho đúng.

*Của ong bướm/này đây/tuần tháng mật;
Này đây hoa/của đồng nội/xanh rì;*

Này đây lá/của cành tơ/phơ phát;

Của yến anh/này đây/khúc tình si;

(Vội vàng - Xuân Diệu)

- Vần:

Chỗ ngừng, chỗ ngắt có liên quan hoặc không liên quan đến sự tồn tại của vần. Song trong nhiều trường hợp, nhờ vần mà chỗ ngắt, chỗ ngừng sắc nét hơn. Đặc điểm này khá quan trọng trong thơ tự do vì không thể ngắt nhịp theo một mô hình cố sẵn nên trong nhiều trường hợp sự hiệp vần trở thành tiêu chí quan trọng để xác định ngừng nhịp đúng chỗ:

Tôi lại về/quê mẹ nuôi xưa

Một buổi trưa/nắng dài bãi cát

(Mẹ Tom - Tố Hữu)

Câu thứ hai ngắt nhịp sau âm tiết “trưa” - một âm tiết mang vần. Với vần “*ua*” được gieo vào vị trí bất ngờ (tiếng thứ ba của câu thơ) giúp cho việc cảm nhận nhịp thơ rõ ràng, sắc nét hơn và tạo ấn tượng về sắc nắng vừa chói chang, vừa dịu dàng (do âm sắc trung hoà của vần “*ua*” gợi ra. Tiếp đó, nhờ chỗ ngắt từ “*dài*” nằm trong nhịp sau bỗng nhiên mang đầy cảm giác do đó nó được kéo dài ra. Theo liên tưởng tự nhiên, trước mắt người đọc bỗng hiện lên một bãi cát trải dài, lấp lánh dưới ánh nắng vàng tươi.

- Yếu tố tạo nên nhịp thơ còn là thanh điệu trầm bổng, do âm sắc nổi bật của âm tiết nào đó trong mối tương quan với âm tiết khác. Đó là những điểm nhấn quan trọng tạo nên nhịp điệu thơ.

Đơn vị cơ bản để khảo sát nhịp của một bài thơ là câu thơ và khổ thơ. Trong thơ cổ, đơn vị cơ bản để khảo sát là câu thơ vì mỗi câu thơ thường có tính độc lập tương đối. Còn trong thơ hiện đại, có khi đơn vị cấu tạo nên nhịp điệu là khổ thơ.

2.3.2. Nhịp trong thơ tự do Chu Thùy Liên

Thơ tự do ra đời nhằm giải phóng cảm xúc khỏi sự ràng buộc chặt chẽ, nó đáp ứng yêu cầu diễn đạt không giới hạn của con người hiện đại. Thơ tự

do thường để cảm xúc chi phối mạch thơ, nhịp thơ. Nhịp điệu trong thơ tự do được tạo từ nhịp điệu của tâm hồn, của cảm xúc. Chính vì thế, ưu thế lớn nhất mà thơ tự do mang lại là diễn tả rất thực nhịp điệu tâm hồn.

Thơ tự do là một lựa chọn tối ưu của thơ hiện đại nói chung và của nhà thơ Chu Thùy Liên nói riêng. Khảo sát 73 bài thơ trong hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền xuôi én* có 71/73 bài thuộc thể thơ tự do. Trong thơ tự do Chu Thùy Liên, nhịp thơ chính là nhịp lòng, đó là lời tâm sự nhẹ nhàng:

Người thường dặn:

Có đất/và/có trời

Có cha/và/có mẹ

Anh em/đũa có đôi

Mâm mây/song song nằm

Mâm nghiêng/song song ở...

(Lời cha, 02/12/2008)

Bài thơ ngắn gọn, giản dị mà nói được nhiều điều. Những lời cha dặn về đạo lí làm người, về tình cảm gia đình cha mẹ, anh em. Cha nhắc nhở con về tình làng nghĩa xóm những lời cha dặn được con khắc cốt ghi tâm và luôn luôn nhắc nhở con cháu noi gương. Bài thơ đọng lại những tình cảm sâu sắc nén sau lời chữ. Bằng nhịp thơ lúc nhanh, lúc chậm, lúc trầm, lúc bổng với sự kết hợp câu ngắn dài gọi nhiều khoảng lặng, khoảng trống, diễn tả tinh tế tâm trạng của con người. Cách ngắt nhịp trong thơ tự do Chu Thùy Liên hết sức phong phú, tạo cho nhịp điệu thơ chập lúc nhanh, lúc chậm, lúc dữ dội khi dịu êm, lúc khúc mắc khi đều đặn. Nhịp thơ đó góp phần thể hiện những cung bậc cảm xúc của nhân vật trữ tình. Đó là tâm trạng của chàng trai nhớ nhung, khắc khoải, khao khát tình yêu, khao khát hạnh phúc và dám thành thật bày tỏ nỗi lòng mình trong tình yêu.

Khoác khèn,/ chân vui

Không nhớ/ chuyện/ buổi sáng

Chẳng nhớ/ chuyện/ buổi chiều

Rượu nồng/, bát/bạn bè/ mềm môi...

(Chợ tình, tháng 8/2003)

Trong thơ tự do của Chu Thùy Liên thường xảy ra hiện tượng vắt dòng. Cách viết này tạo ra hiệu quả nghệ thuật nhất định:

Hồn cha mẹ

vắt nhằm áo dưới gốc cây khất

Hồn cha mẹ

vắt nhằm áo trên cây móc mèo lấm gai

(...)

Cá sông Xen không có vị cay tê mắc khén

Mỗi mùa lễ Halloween

nhớ ơi, mùa cơm mới

rau bọ, rau dớn nghe điệu vợ

Sương dẫm mặt sàn

trời rạng sau núi

mo mường buộc chỉ cổ tay

Neo lòng con về núi

Chúc tốt chúc lành.

(Lắc bản lắc mường, 01/01/2008)

2.4. Đặc điểm về cách tổ chức bài thơ trong thơ Chu Thùy Liên

2.4.1. Đặc điểm về tiêu đề

Tiêu đề tác phẩm là cửa sổ nhìn thế giới do nghệ sĩ mở ra, là “*chìa khoá nghệ thuật*” giúp người đọc mở ra cánh cửa chìm của tác phẩm. Tiêu đề là yếu tố tinh thần cơ bản đầu tiên của bài thơ được người đọc tiếp nhận để nhớ và phân biệt bài thơ này với bài thơ khác trong cùng tập, cùng tác giả hoặc tác giả này với tác giả kia. Nhan đề như một mã của thông điệp thẩm mỹ, một mô hình nghệ thuật, nó là cái biểu nghĩa của văn bản văn học, cho độc giả biết trước: văn bản này viết về cái gì, có thể đọc nó hoặc nên đọc văn bản như thế nào. Nhan đề của tác phẩm thường được tác giả đặt bằng một từ, một cụm từ.

Nhan đề tác phẩm thường chứa đựng đề tài, nội dung hoặc chủ đề của tác phẩm mà tác giả muốn gửi gắm vào đó. Đôi khi nhan đề tác phẩm đồng thời cũng là một điểm sáng thẩm mỹ, là tín hiệu nghệ thuật cần khai thác để làm sáng tỏ chủ đề tác phẩm. Có nhan đề nêu lên đề tài của tác phẩm, có nhan đề hướng vào tư tưởng chủ đề của tác phẩm, có nhan đề gửi gắm một thông điệp sâu sắc nào đó... Bởi vậy, để hiểu được nhan đề của tác phẩm, cần phải đọc kỹ tác phẩm, tìm hiểu nội dung, tìm hiểu các tầng nghĩa của hình tượng, xâu chuỗi những hiểu biết về chi tiết, hình ảnh, hình tượng trong tác phẩm để xác định đúng chủ đề tác phẩm.

Xét tiêu đề của 73 bài thơ của Chu Thùy Liên qua hai tập thơ, chúng tôi nhận thấy có 11 bài thơ có tiêu đề 5 âm tiết: *A Pa Chải vào xuân, Tâm sự một học trò; Điện Biên trong mắt tôi; Bên tượng đài chiến thắng*; ... 12 bài thơ có tiêu đề 4 âm tiết: *Tết bản Hà Nhì; Kha chí tặng em; Thư gửi hậu phương; Tìm người không hẹn...*; 19 bài thơ có tiêu đề 3 âm tiết: *Lửa sàn hoa; Tiếng khèn lau; Lời tặng cầu; Người quê tôi...*; 25 bài thơ có tiêu đề là 2 âm tiết: *Thổ cẩm; Điện biên; Khèn ô; Sợi chỉ...*; 04 bài thơ có tiêu đề là 1 âm tiết: *Xuân; hẹn; mẹ; Nhớ*; ... 02 bài thơ vô đề. Điểm nổi bật ở tiêu đề của những bài thơ này là rất dễ hiểu, miêu tả, phản ánh phù hợp với nội dung của bài thơ, tâm sự của nhà thơ.

Xem xét ý nghĩa của các tiêu đề trong hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én*, chúng tôi nhận thấy rằng tiêu đề của các bài thơ được chia thành hai nhóm sau đây:

2.4.1.1. Những tiêu đề biểu hiện cảm xúc của bài thơ

Bảy mươi ba bài thơ trong tập *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én* đều có tiêu đề và toàn bộ những tiêu đề đó đều dễ hiểu, miêu tả, phản ánh được nội dung, cảm xúc, tâm trạng của bài thơ. Đó là những bài thơ mang tính “thời sự”, kể chuyện, kể việc. Bài thơ *Lửa sàn hoa* là cảm xúc ngất ngây trong vòng xòe ngày hội. *Chị tôi* mang nặng những cảm xúc về người chị chịu thương chịu khó hi sinh vì các em. *Khèn ô, sợi chỉ* là những sinh hoạt tập quán văn

hóa của dân tộc Tây bắc. *Tiếng khèn lau* là những cảm xúc, tâm trạng bồi hồi, thôn thức, nhớ nhung, đau đớn vì yêu và vì xa cách người yêu.

2.4.1.2. Những tiêu đề ca ngợi quê hương Điện Biên với những chiến công vang dội

Tiêu đề bài thơ *Điện Biên trong mắt con* được xem là một bản hùng ca về các chiến công, chặng đường của cách mạng Việt Nam. Những chiến tích địa danh, sự hi sinh của cha anh một thời máu lửa được con cháu ghi công và tiếp bước để xây dựng một Điện Biên ngày một giàu mạnh. Các bài thơ khác: *Điện Biên, Điện Biên Đông, Bên tượng đài chiến thắng, Thăm động Phong Nha, Tình cha trong nghĩa trang...* tiêu đề đều khá rõ cho nên người đọc có thể hình dung ngay đến nội dung của bài thơ. Những tiêu đề như thế đều rất hay và sát đồng thời cũng hết sức giản dị, dễ hiểu đối với đông đảo bạn đọc.

2.4.2. Đặc điểm về câu thơ, dòng thơ

Sự phân chia dòng thơ là đặc điểm quan trọng nhất của ngôn ngữ thơ. Dòng thơ là đơn vị nhỏ nhất có giá trị độc lập trong tổ chức một tác phẩm thơ. Câu trong văn xuôi được xác định tính từ chữ cái viết hoa đầu dòng đến dấu chấm hết câu, còn trong thơ, cách xác định đó không hoàn toàn chính xác. Thông thường, số âm tiết của dòng thơ phải bằng nhau (4 chữ, 5 chữ, 7 chữ, 8 chữ hay 6 - 8 chữ...), như thế giữa dòng trên và dòng dưới sẽ có một sự cân xứng. Độ dài của dòng thơ phụ thuộc vào đặc điểm ngôn ngữ để người nghe, người đọc dễ dàng tiếp nhận. Qua khảo sát thơ của nhà thơ Chu Thùy Liên, chúng tôi nhận thấy dòng thơ trong 73 bài thơ thường có độ dài trung bình như sau:

Bảng 2.4. Bảng thống kê về số dòng trong các bài thơ

Số dòng	Số bài	Tỉ lệ%
<i>Dưới 10 dòng</i>	14	19
<i>Trên 10 dòng</i>	38	52
<i>Trên 20 dòng</i>	17	23
<i>Trên 30 dòng</i>	04	6

Từ khảo sát trên đây có thể thấy rằng thơ Chu Thùy Liên không bị ràng buộc về số dòng trong một bài thơ. Bài thơ có thể nhiều hay ít dòng là tùy thuộc vào dung lượng nội dung và cấu tứ của từng bài thơ. Có những bài ít dòng như: *Xuân, Hẹn, Vô đề 2, Tình cha trong nghĩa trang*.

Chẳng hạn:

*Nghĩa trang
Ngút mắt những ngôi mộ vô danh
Tông Khao, A 1, Độc Lập
Cha ơi, năm đâu?
Cho con một tiếng nắng gió!*

(Tìm cha trong nghĩa trang)

Trong thơ chị có khi một dòng thơ là một câu hoàn chỉnh diễn tả một ý trọn vẹn:

*Ước một lần được đến thăm anh
Ăn củ sắn lùi, ngắm trăng biên giới
Tên lũng, tên đồi nghe xa vời vợi
Hẹn nhé một ngày, người ơi!*

(Hẹn, Tuần Giáo tháng 5/1996)

Có những trường hợp, nhà thơ đã sử dụng tới 3, 4 dòng thơ mới chuyển tải được một ý trọn vẹn:

*Khi vui
Như lửa gặp gió reo cười
Nếu nhớ
Như nai nhớ cỏ
Như hổ nhớ rừng quên
Như đại bàng khát trời muốn quay về tổ.*

(Người quê tôi, Điện Biên tháng 5/1998)

Lại có những trường hợp câu thơ vắt dòng, ý trên tràn xuống ý dưới:

Anh, em ngắt ngậy

Rạo rức bồi hồi

Say

Trời ngả nghiêng quay

Đất trời thì thắm hát

Lũng xanh thom ngát

Khát

(Nửa còn lại, Pa Tân 26/7/1996)

Đặc biệt là trong thơ Chu Thùy Liên có nhiều dòng thơ trong câu thơ được nhà thơ sử dụng dấu câu để ngắt câu thơ thành hai câu:

Nơi mơ chào đời. Con đời mẹ sinh ra

Nơi tuổi nụ tuổi hoa con bao lần vấp ngã.

(Trở về, Điện Biên 21/9/2002)

Điều dễ nhận ra trong thơ Chu Thùy Liên chính là tuy số lượng dòng thơ, câu thơ của một bài thơ khá nhiều nhưng nó không tạo ra cảm giác thừa, không làm cho bài thơ trở nên rối rắm, khó hiểu. Ngược lại, những dòng thơ điệp trùng liên tiếp một mặt vừa đảm bảo vần điệu, nhịp điệu cho thơ, mặt khác lại có thể diễn tả được nhiều sự kiện, nhiều cảm xúc chất chứa, dồn nén. Bên cạnh đó là những bài thơ có số dòng ít (8 - 10 dòng) cũng thể hiện sự súc tích, ngắn gọn, ý tại ngôn ngoại gợi nhiều liên tưởng ở người đọc, tạo sự đồng cảm, tri âm giữa nhà thơ và độc giả.

2.4.3. Đặc điểm về khổ thơ, đoạn thơ

Không phải bất kỳ bài thơ nào cũng được nhà thơ chia khổ, sự chia khổ trong thơ gắn liền với yêu cầu mở rộng và tăng cường nhạc tính cho thơ. Có những bài thơ được chia thành những khổ tương ứng (thường là 4 dòng) như nhau xếp liên tiếp nhau với một khoảng cách nhất định góp phần tạo ra nhịp điệu hài hoà.

Khổ thơ là sự phối hợp của các dòng thơ. Các khổ thơ thường có các

dòng tương ứng nhau (4 dòng hoặc 5 dòng) và số chữ tương đối đều nhau. Khi trình bày thành văn bản các khổ thơ trong một bài thơ đứng liền nhau và được phân cách bằng một khoảng trắng. Trong các bài thơ có dung lượng ngắn, khổ thơ có thể trùng với đoạn thơ. Về mặt hình thức, đoạn thơ cũng giống khổ thơ tức là có sự cân đối hài hoà. Thuật ngữ đoạn thơ được dùng để chỉ một số khổ thơ, dòng thơ thể hiện một ý trọn vẹn. Bởi vậy số lượng dòng thơ trong một đoạn thơ không ổn định như trong một khổ thơ mà có thể dài ngắn tùy theo ý thơ, mạch thơ... Sự phân chia về đoạn thơ vì thế thường mang ý nghĩa và làm sáng tỏ ý nghĩa.

Trong 73 bài thơ của Chu Thùy Liên, có 17 bài thơ không chia khổ chiếm 23,2% Chẳng hạn bài “*Tả Sìn Thàng*”:

Tả Sìn Thàng
Nơi cha dựng lều thả vào hốc đá
Muôn hạt ước mơ
Nơi mẹ gùi nắng, gió
Ủ lá ngàn sương núi
Chắt những lời ca...

(Tả Sìn Thàng, 5/5/2006)

Có 56 bài được chia thành khổ, đoạn, chiếm 76,8%. Các bài thơ này gồm nhiều đoạn và mỗi đoạn gồm nhiều câu (các câu dài ngắn khác nhau).

Ví dụ:

Anh đi tìm
Nửa câu dân ca
Mây trôi bèo dạt.

Cả đời anh đi tìm câu hát
Mong gặp được nhau
Ai đi đâu về đâu?...

(Câu dân ca, Điện Biên 26/7/1998)

Đặc điểm về khổ thơ, đoạn thơ như trên rất phù hợp với giọng thơ, cảm xúc thơ của Chu Thùy Liên. Đó là cảm xúc, nỗi niềm, tâm trạng của trái tim người phụ nữ dân tộc Hà Nhì luôn suy tư, băn khoăn, phấp phỏng, lo âu về sự mong manh, dễ vỡ của tình yêu, hạnh phúc. Nhưng đó cũng là trái tim của người phụ nữ lấp lánh tâm hồn của người miền núi với bao yêu thương, khát vọng.

2.4.4. Một số kiểu mở đầu và kết thúc

Theo Phan Huy Dũng “*Mở đầu và kết thúc là hai điểm đánh dấu giới hạn tồn tại của nó xét thuần túy trên văn bản*” [14, 48]. Vì lẽ đó khi nói đến tổ chức bài thơ không thể không nói đến phần mở đầu và phần kết thúc. Mở đầu bài thơ là phần vô cùng quan trọng, đối với nhà thơ khi mở đầu được bài thơ là tức là đã tìm cho mình được tứ thơ, một đường thơ để đi tiếp. Còn đối với độc giả mở đầu hấp dẫn sẽ tạo được hứng thú cho họ trong quá trình tiếp nhận, khám phá tác phẩm.

2.4.4.1. Mở đầu

Phần mở đầu trong các bài thơ của Chu Thùy Liên có khi làm thành một khổ thơ, một đoạn thơ, cũng có khi nhiều hơn. Trong 73 bài của hai tập thơ thì có 21 bài thơ mở đầu bằng một khổ thơ ỏn định (chiếm 29,5%), 13 bài thơ mở đầu nhiều hơn 5 dòng thơ (18,3 %). 06 bài thơ mở đầu 2-3 dòng thơ (8,2 %). Như vậy, có thể thấy thơ của Chu Thùy Liên có đến 46% số bài không được mở bài bằng những cách thông dụng, có nghĩa là mở bài không xác định được bằng khổ thơ hay câu thơ.

Lấy dòng thơ đầu tiên làm đơn vị để xem xét phần mở đầu của bài thơ, ta thấy trong thơ Chu Thùy Liên có những cách mở đầu phổ biến sau đây:

Mở đầu bằng những nhận định, suy nghĩ,...

*Con gái, nguồn vui của mẹ
Ngày mai con đi lấy chồng
Vòng tay bằng bạc của tổ tông
Chúc phúc mẹ tặng con một cặp.*

(Quà cưới, Điện Biên 7/1996)

Thơ Chu Thùy Liên có nhiều bài thơ mà câu mở đầu bằng cách miêu tả không gian và thời gian:

Thu về rồi ngỡ đã bình yên

Với heo may, trời xanh

Cùng tiếng chim gọi bình minh mỗi sáng

(Gửi về miền lũ, Điện Biên 9/2000)

Hay mở đầu bằng cách miêu tả sự vật, sự việc, con người cũng là một cách mở phổ biến nhất trong thơ của Chu Thùy Liên:

Sinh con dưới mái cỏ

Mẹ ru lời ngàn xanh

(Mẹ, 26/3/2006)

Sa Pa, chợ mỗi tuần mở một phiên

Ngóng mười hai ngày xuống

Không mua bán

(Đi chợ, Sa Pa 8/2002)

Như vậy, cách mở đầu trong hai tập thơ của Chu Thùy Liên rất phong phú. Chị đã vận dụng nhiều cách để mở đầu bài thơ. Sự phong phú này đã tạo nên sức hấp dẫn đối với người đọc ngay từ phần mở đầu bài thơ.

2.4.4.2. Kết thúc

Có thể nói rằng, phần kết thúc là phần đọng lại tình ý của toàn bài, là chỗ đi đến cao nhất của cảm xúc, tạo nên những “khoảng lặng”, “khoảng trống”, tạo ra những dư ba cho tình, ý của bài thơ. Một kết thúc hay phải là một kết thúc có khả năng gợi ra những liên tưởng, suy ngẫm trong lòng độc giả những điều bài thơ chưa nói tới đưa người đọc vào quá trình đồng sáng tạo. Phan Huy Dũng cho rằng: “Phần kết là cái có tác dụng nâng bài thơ lên một tầm độ tư tưởng rất cao, tạo cho câu thơ một cấu trúc vững chắc” [14,tr.69].

Trong thơ Chu Thùy Liên, phần kết cũng khá phong phú và đa dạng, nó

có thể là một đoạn thơ, một khổ thơ, hai, ba câu thơ hoặc có khi chỉ là một câu thơ. Có 34 bài thơ kết thúc bằng 1 đoạn thơ (chiếm 47 %), có 33 bài thơ kết thúc bằng một khổ thơ ổn định (chiếm 45%), 6 bài thơ kết thúc bằng 2-3 dòng thơ (chiếm 8%).

Nếu lấy câu cuối cùng làm đại diện ta thấy trong thơ Chu Thùy Liên xuất hiện những kiểu kết thúc sau đây:

Kết thúc bằng bộc lộ tình cảm, cảm xúc trực tiếp:

*Mẹ tiễn con một dáng ba tâm
Hẹn ngày trở lại – quê chồng
Đò ơi!*

(Quê chồng, Thái Bình 13/2/2002)

Kết thúc bằng hình ảnh không gian và thời gian:

*Thấp thoáng một lá thuyền đuôi én
Phía cuối trời, những hoài niệm khôn nguôi.*

(Chiều Nậm Dóm, Điện Biên 15/7/2004-5/2006)

Kết thúc bằng hình ảnh cảnh vật, sự việc, con người:

*Người tăng cầu lên cao về nhà chồng
ta thành người đứng trông.*

(Người đứng trông, 13/12/2008)

Có khi kết thúc bằng câu hỏi tu từ:

*Cha ơi, năm đâu?
Cho con một tiếng nắng gió!*

(Tìm người trong nghĩa trang)

Ngoài ra, còn có những bài thơ được kết thúc bằng một lời nhận xét, lời khẳng định, bằng một câu cảm thán.

*Tên lũng, tên đồi nghe xa vời vợi
Hẹn nhé một ngày, người ơi!*

(Hẹn, Tuần Giáo tháng 5/1996)

Những cách kết thúc bài thơ với độ dài ngắn khác nhau tùy thuộc vào ý

đồ sáng tạo của nhà thơ. Tuy nhiên cách kết thúc nào cũng để lại những chiều sâu liên tưởng và dư vị trong lòng người đọc.

2.5. Tiểu kết chương 2

Ở chương hai của luận văn chúng tôi đã tập trung vào các đặc điểm về ngữ âm, thể thơ, cách tổ chức bài thơ trong hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền xuôi én*. Về các phương diện này của hai tập thơ, chúng tôi nhận thấy có thể đi đến một số nhận xét như sau:

Về thể thơ: tác giả chủ yếu sáng tác thể thơ tự do. Thể thơ này có những đặc trưng riêng là sự phối xen - xen kẽ câu thơ dài ngắn, phối hợp có vần và không vần khiến cho câu thơ trở thành những lời giải bày tâm sự dễ dàng tự nhiên. Chu Thùy Liên có nhiều sáng tạo về ngôn ngữ, nhịp điệu, gieo vần thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật của nhà thơ.

Về vần: thơ Chu Thùy Liên sử dụng nhiều khuôn vần: vần chính, vần thông, vần ép, song chủ yếu là vần chính và vần thông. Điều này khiến cho các bài thơ được bắt vần một cách thoải mái dễ dàng và góp phần chuyên chở dòng cảm xúc của tác giả vào thơ. Thơ Chu Thùy Liên sử dụng cả ba loại vần: vần liền, vần cách, vần ôm để liên kết và chuyển tải cảm xúc của tác giả.

Về nhịp: thơ Chu Thùy Liên ngắt dòng chủ yếu là các câu thơ có số tiếng không cố định, tạo nên nhịp điệu ngôn ngữ thơ mới mẻ, không đều đặn, thể hiện những cung bậc cảm xúc của nhân vật trữ tình, những chiêm nghiệm, suy tư về cuộc đời, cũng như tính cách, cá tính bí ẩn, khó nắm bắt của hồn thơ người dân tộc Hà Nhì - Chu Thùy Liên

Về cách tổ chức bài thơ của Chu Thùy Liên cũng hết sức đa dạng và linh hoạt. Bài thơ, đoạn thơ, câu thơ luôn được viết ra theo mạch cảm xúc của nhà thơ. Có bài thơ ngắn gọn chỉ có bốn dòng thơ nhưng cũng có những bài thơ có độ dài mấy chục câu thơ. Khổ thơ, đoạn thơ được sáng tạo linh hoạt khi thì bốn câu khi thì năm câu thậm chí có khổ thơ được kéo dài hơn mười câu, rất nhiều bài thơ không chia khổ. Tiêu đề dễ hiểu, dễ cảm nhận, miêu tả, phản ánh phù hợp với nội dung của bài thơ, tâm sự của nhà thơ.

Chương 3

TỪ NGỮ VÀ CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ

THƯỜNG GẶP TRONG THƠ CHU THÙY LIÊN

3.1. Các lớp từ vựng ngữ nghĩa tiêu biểu

3.1.1. Sử dụng từ láy

Từ láy được tạo bởi phương thức cấu tạo từ đặc sắc của tiếng Việt. Theo Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học, từ láy là “*Lớp từ được cấu tạo theo phương thức láy, đó là phương thức hòa phối ngữ âm bằng cách lặp lại một bộ phận hay toàn bộ hình thức ngữ âm của tiếng gốc, còn gọi là từ lặp láy, từ láy âm*” [48, tr.373]. Có thể nói rằng mối quan hệ nổi bật nhất, chủ chốt nhất giữa các yếu tố tạo nên từ láy đó là quan hệ ngữ âm và nhìn một cách khái quát, đặc trưng chung về nghĩa từ láy được hình thành từ nghĩa của hình vị gốc từ hướng mở rộng hoặc thu hẹp, tăng cường hay giảm nhẹ, tổng hợp hay chuyên biệt hóa. Từ láy là một lớp từ độc đáo cả về thanh âm lẫn ngữ nghĩa. Do vậy, trong sáng tác văn chương, nhất là đối với tác phẩm thơ, từ láy là một lớp từ xuất hiện với tần số dày đặc và trở thành một phương tiện ngôn ngữ quan trọng, “*đắc địa*” trong việc tạo dựng tính hình tượng, tính biểu cảm.

Khảo sát hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên, chúng tôi nhận thấy các lớp từ trong tập thơ xuất hiện hết sức phong phú. Với sự phát hiện tinh tế và sự vận dụng từ ngữ thích hợp, có hiệu quả cao, nhà thơ đã đưa vào trong thơ mình nhiều từ láy tượng hình, từ láy tượng thanh và từ láy biểu cảm để làm nổi bật nét tính cách cũng như cuộc sống của con người vùng cao. Ví dụ như trong các câu thơ sau: *Lấp lánh tâm hồn người miền núi/Ám áp đêm thắm đạt dào*. Những lớp từ này đã thể hiện vốn từ ngữ rất đa dạng và phong phú của nhà thơ. Tuy nhiên, được sử dụng với số lượng lớn và xuất hiện với tần số cao trong hai tập thơ mang lại hiệu quả nghệ thuật cao, tạo ấn tượng cho người đọc. Các từ láy này không chỉ có tác dụng nhấn mạnh hình ảnh mà còn khiến cho hình tượng thơ hiện lên một cách sống động với những chi tiết, đường nét cụ thể.

Khảo sát 73 bài thơ của Chu Thùy Liên, chúng tôi thống kê được 112 từ láy.

Bảng 3.1. Bảng thống kê các kiểu từ láy trong hai tập thơ
Lửa sàh hoa và Thuyền đuôi én

Kiểu láy	Số lượng	Tỉ lệ %	Ví dụ
<i>Láy vần</i>	22	18,8	lênh đênh, chơi vui, chênh vênh, lang thang, đằm thắm, tung bùng, bồi hồi, bịn rịn, bồi rôi...
<i>Láy phụ âm đầu</i>	70	62,5	Lấp lánh, lung linh, lấp lánh, sinh sôi, xôn xao, ngọt ngào, rộn ràng, lúng liếng, ngây ngất, vất vẻo, riu rít, nồng nàn, nhung nhớ, háo hức, róc rách, lấp lánh...
<i>Láy hoàn toàn</i>	21	18,7	Cong cong, thăm thẳm, lằng lằng, song song, lờng lờng, bồi bồi, nao nao, rung rung, xoay xoay, văng vẳng, nho nhỏ, nghiêng nghiêng, ngả ngả, sừng sừng...
Tổng số	112	100	

Chu Thùy Liên sử dụng từ láy nhiều và dùng khá nhuần nhuyễn và sử dụng hiệu quả từ láy trong tác phẩm của mình, đặc biệt là dùng nhiều từ láy phụ âm đầu, chiếm 62,5% tổng số lượt láy. Các từ láy được tác giả sử dụng khá đa dạng về kiểu loại; giàu hình ảnh, linh hoạt. Chị sử dụng từ láy như một bản năng của thi sĩ tài hoa, không gượng ép mà tự nhiên để cho cảm xúc lựa chọn ngôn ngữ của mình. Từ láy được sử dụng trong thơ vừa nhuần nhuyễn,

vừa mang đậm cá tính của hồn thơ Chu Thùy Liên.

Sự xuất hiện của hệ thống các từ láy trong các thi phẩm đã làm cho ngôn ngữ thơ trở nên rất gợi hình và gợi cảm. Chính đặc trưng ấy của từ láy mà thơ Chu Thùy Liên dẫu nói về sinh hoạt tập quán văn hóa của dân tộc mình và các dân tộc Tây Bắc hay thiên nhiên, tâm trạng con người thì nhà thơ đều thể hiện nó với đầy đủ đường nét, sắc màu, âm thanh và cung bậc tình cảm:

*Đêm sương, lạnh, vàng trăng xưa
Heo may thả tiếng gió đưa **bời bời**
Chợt **mỏng manh**, chợt **chơi vơi**
Vẳng nghe đôi tiếng chim trời tìm nhau.*

(Vô đề 2)

Từ láy biểu thái trong thơ Chu Thùy Liên chiếm số lượng nhiều nhất đã góp phần đắc lực cho việc diễn tả cảm xúc, tình cảm, những rung động tinh vi của tâm hồn:

*Lời Khèn lau
Da diết cắt lòng đau
Yêu thương làm tim ta rớm máu
Mong nhớ đốt lòng ta cháy bỏng...*

(Tiếng khèn lau, tháng 6/1999)

Với việc sử dụng từ láy *da diết*, Chu Thùy Liên đã nói về nỗi nhớ khắc khoải, tâm trạng bồi hồi, thổn thức, nhớ nhung, đau khổ vì yêu và vì xa cách người yêu của một trái tim đang rỉ máu nay đã hồi sinh, mãnh liệt vùng lên để đi theo tiếng gọi của con tim khao khát hạnh phúc trong cuộc đời.

Có thể nói, qua cách dùng từ láy hết sức tinh tế của nữ thi sĩ người dân tộc Hà Nhì thì thiên nhiên, vạn vật hiện lên thật sống động, phong phú với những tâm trạng, nỗi niềm như con người. Phải chăng những từ láy giàu giá trị ấy được chắt lọc từ chính tâm hồn chứa chan cảm xúc của nhà thơ? Mỗi từ láy như một “*nốt nhạc*” về âm thanh, chứa đựng trong mình một “*bức tranh*”

cụ thể của các giác quan: thị giác, thính giác, xúc giác, vị giác, khứu giác... kèm theo những ấn tượng về cảm thụ chủ quan, những cách đánh giá, những thái độ của người nói trước sự vật hiện tượng. Cho nên, từ láy là những công cụ ngôn ngữ tạo hình rất đặc lực của nghệ thuật văn học nhất là trong thơ ca.

3.1.2. Các lớp từ xuất hiện với số lượng lớn và tần số cao

Khảo sát hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên, chúng tôi nhận thấy các lớp từ trong hai tập thơ xuất hiện hết sức phong phú. Những lớp từ này đã thể hiện vốn từ ngữ rất đa dạng và phong phú của nhà thơ. Tuy nhiên, được sử dụng với số lượng lớn và xuất hiện với tần số cao trong tập thơ là những lớp từ sau: lớp từ chỉ thiên nhiên, lớp từ chỉ không gian, lớp từ chỉ thời gian, lớp từ chỉ tâm trạng và lớp từ chỉ địa danh tên người, lớp từ xưng hô.

3.1.2.1. Lớp từ chỉ thiên nhiên

Lớp từ chỉ thiên nhiên là những từ ngữ dùng để chỉ các hiện tượng tự nhiên, thế giới động thực vật tồn tại xung quanh con người. Từ xưa, thiên nhiên đã là nguồn cảm hứng bất tận cho thơ ca.

Thiên nhiên là thế giới bên ngoài nơi con người có thể trải lòng ra để thể hiện những nỗi niềm sâu kín. Đối với thi nhân xưa, thiên nhiên là người bạn tâm giao để giải bày nỗi niềm. Với các nhà thơ mới, thiên nhiên là nơi kí gửi tâm sự lúc cô đơn, lạc lõng giữa cuộc đời.

Khảo sát hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên, chúng tôi nhận thấy lớp từ chỉ thiên nhiên xuất hiện trong hầu hết 73 bài thơ có tần số xuất hiện 175 lần.

Trong *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên chúng ta bắt gặp những hình ảnh thiên nhiên gắn bó với sự sống. Có thể nói trong thơ chị, hình ảnh miền quê ở góc trời Tây Bắc, thiên nhiên miền núi đã trở thành nguồn cảm hứng và là nguồn mạch bất tận trong tâm hồn và trái tim của chị, nhà thơ dân tộc thiếu số cho dù đi đâu vẫn ấp ủ nỗi nhớ quê nhà nơi ấy:

Cảnh hoa mạn bung cánh muốt

*Nhà trình tường thơm hương nếp
Giục lửa hồng nở hoa trong bếp
Giục người xa nhớ ngày tháng mà về....*

(Mùa hoa mận, tháng Chạp/2007)

Hình ảnh thiên nhiên trong thơ Chu Thùy Liên được đề cập nhiều đến “trăng”. Nhà thơ đã lấy vàng trăng để thể hiện cảm xúc vui, buồn trong cuộc sống. Cảm nhận về trăng đã có những điểm khác nhau. Trăng trong quá khứ u buồn, chia li:

*Đêm sương, lạnh, **vàng trăng** xưa
Heo may thả tiếng gió đưa bờ bờ*

(Vô đề 2)

Vàng trăng hoà cùng với con người như người bạn chứng kiến, dõi theo những nỗi buồn khắc khoải:

*Phố, cà phê loáng thoáng **trăng**
Quán vắng
Một người lặng lẽ...*

(Mùa trăng, 10/11/2000)

Trăng còn gắn bó với những kỉ niệm của cô bé miền rừng trong sáng, hồn nhiên, bỡ ngỡ trước giảng đường đại học. Những năm tháng khó khăn, thiếu thốn:

*Đêm trăng ôn bài
Lúc đói, chia nhau từng thìa cháo
Lúc “làm sang” mượn quần áo của nhau.*

(Bâng khuâng, 9/8/1996)

Trong thơ chị trăng được hóa thân thành hình ảnh cô gái tuổi mười tám, đôi mươi đang chuẩn bị làm đồ cưới cho mình:

***Vàng trăng** mười tám
Lấy củi hái dâu*

Vàng trắng trôi vào nơi

Không tính tuổi.

(Trăng rơi, tháng 4/1997)

Hay đó là lòng thầm yêu trộm nhớ của chàng trai được gửi gắm vào chiếc gùi đan bằng sợi dây mây anh chuốt bao mùa trăng để tặng người con gái anh yêu trước ngày anh đi bộ đội:

Tặng em kha chí nhỏ

Chuốt bằng sợi mây rừng

*Lấy bấy **mùa trăng** trước*

*Đan những **đêm trăng** gần.*

(“Kha chí” tặng em, 23/10/1996)

Đó là hình ảnh thiên nhiên núi rừng đặc trưng ở góc trời Tây Bắc: “*Hoa ban trắng nở/Tỏa men nồng trời đất/Hương sắc núi rừng*”. Nơi đây con người sống với núi rừng, cây, đá, nương, và rẫy...đó là niềm reo vui khi mảnh đất Điện Biên nên thơ ngày càng đổi mới

Bông bành sưng, hoa trái ngọt ngào

Có đàn cá reo vui

Bát ngát vườn cây, cao tầng nhà xây

Bên sườn núi

Nhà sàn khói lam mơ hồ lan tỏa

(Điện Biên, tháng 10/1999)

Chu Thùy Liên dù sinh ra ở phố xá, song lớn lên trong vòng tay mẹ, chị được mẹ kể nhiều chuyện về người Hà Nhì ở mảnh đất mây mù tận cùng Tổ quốc. Chị lớn lên với niềm day dứt về cuộc sống của tổ tiên mình nơi mảnh đất xa xôi ấy, chị đau đáu muốn làm một việc gì đó cho đồng bào của chị. Sau nhiều lần cuộc bộ về tận Leng Su Sìn, nơi mẹ chị sinh ra, nơi ông bà tổ tiên nằm đó, rồi cùng sống cảnh nghèo khó với người Hà Nhì, sống gần bó với mảnh đất Điện Biên nên thơ chị cũng chan chứa tình người vùng cao. Thơ chị có những âm hưởng hoang sơ, hồn nhiên và “lắm lạp tâm hồn người miền

núi”. Thơ chị mê hoặc người yêu các lễ hội, thiên nhiên, yêu núi cao, rừng thẳm, yêu suối trong và những ân tình của đồng bào ít người. Đó là hình ảnh núi rừng trùng điệp, ruộng bậc thang, rừng mơ, đào trái dài bên sườn núi khiến cho ta một lần lạc bước đến ngân nga:

*Giào San mây gói núi điệp trùng...
Ruộng bậc thang chờ tay người ra mạ
Rừng thảo quả gieo xanh nguồn vui mới
Đường quốc lộ thêm âm tình quê núi
Lớp học nhà trường gieo mầm cho tương lai.*

(Giào San, tháng 12/2000)

Điều đặc biệt hơn khi đi vào miêu tả thiên nhiên, Chu Thùy Liên luôn gắn thiên nhiên với con người, gắn thiên nhiên với sự đổi thay của cuộc sống mới. Lớp từ chỉ thiên nhiên trong thơ chị thường biểu hiện cuộc sống mới:

*Dựng bản tựa lưng vào sườn dốc
Mở những đường cày bậc thang
Gieo xanh lúa, gieo xanh đậu đỗ
Trồng tre, keo tiếp điệp trùng màu xanh.*

(Điện Biên Đông, 16/7/2003)

Những hình ảnh thiên nhiên còn được nhà thơ sử dụng làm những chuẩn mực để so sánh những phẩm chất, vẻ đẹp của những con người miền sơn cước. Trong bài thơ *Người đứng trông*, chị đã lấy một hình ảnh thiên nhiên để so sánh với con người, sự gắn bó mật thiết giữa thiên nhiên và con người:

*Mình làm núi, ta làm hang
Mình làm tơ, ta làm kén
Mình làm trăng sao
ta làm mây quán*

(Người đứng trông, 13/12/2008)

Qua quá trình khảo sát trên đây, chúng tôi nhận thấy rằng lớp từ chỉ

thiên nhiên xuất hiện với mật độ khá dày trong hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én*. Với Chu Thùy Liên, thiên nhiên là đối tượng để nhà thơ bày tỏ, thể hiện hình ảnh vẻ đẹp vừa hùng vĩ vừa hoang sơ; vừa dữ dội vừa lãng mạn; vừa khắc nghiệt vừa hào phóng của thiên nhiên miền núi đã được phản ánh sinh động và rõ nét trong nhiều thi phẩm của chị.

3.1.2.2 *Lớp từ chỉ không gian*

Khảo sát hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên, chúng tôi nhận thấy nhà thơ đã sử dụng một hệ thống từ ngữ chỉ không gian. Không gian ấy là không gian thực phản ánh cuộc sống sinh hoạt và tập quán văn hóa của dân tộc Hà Nhì và các dân tộc Tây Bắc. Không gian trong thơ Chu Thùy Liên rất đa dạng bao gồm cả không gian trên cao (trời, mây, mặt trời, trăng...), không gian trần thế (con đường, dòng sông, cánh đồng, nương rẫy...)

Không gian trên cao trong *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên dễ nhận ra trước hết là không gian của bầu trời cao rộng, thoáng đãng, là bầu trời tự do khi quê hương ngày càng đổi mới:

*A Pa Chải ngọt ngào
Vạt nắng xôn xao màu lá mới
Cờ Tổ quốc lồng lộng trên cao
Mai xa thương lắm vàng sao, cuối trời.*

(A Pa Chải vào xuân)

Nhà thơ còn sử dụng không gian của bầu trời xanh bao la hòa cùng tiếng chim làm tín hiệu để báo hiệu thu về, khung cảnh bình yên mỗi sáng ban mai:

*Thu về rồi ngõ đã bình yên
Với heo may, trời xanh
Cùng tiếng chim gọi bình minh mỗi sáng*

(Gửi về miền lũ, tháng 9/2000)

Hay rất nhiều không gian của bầu trời để nói về sự chia li, chia cách:

*Thả sợi nhớ vào đất trời
Thả sợi thương lại cho đời
Mang vòng người ấy tặng
Chị tôi về mừng Trời,*

tìm người thương

(Chị tôi, 20/7/1999)

Cũng có khi nhà thơ sử dụng hình ảnh của mây để miêu tả không gian trên cao. Đó có thể là hình ảnh mây ngàn hòa cùng với gió gọi lên chiều cao của không gian:

*Gió đón mây ngàn,
Cuộn nhau đăm đuối...*

(Màu cút piêu, tháng 3/2003)

Viết về không gian trên cao, nhà thơ còn dùng hình ảnh của trăng:

*Trăng soi tỏ bên thềm
Trộm nhìn em dệt vải
Nhìn anh bên cầu thang...*

(Nhớ, tháng 5/2002)

Có thể thấy rằng không gian trên cao trong hai tập của nhà thơ Chu Thùy Liên là không gian hết sức quen thuộc với tâm thức người Việt Nam trong cuộc sống cũng như trong thơ ca. Khi miêu tả không gian trên cao chị đã mở một không gian cao rộng thoáng đấng gọi lên một cuộc sống yên bình, tự do của người đó là tình yêu thiên nhiên, là niềm tự hào về lịch sử cha ông, những địa danh, nét đẹp văn hóa của người miền núi.

Trong hai tập thơ *Lửa sàp hoa* và *Thuyền đuôi én* Chu Thùy Liên sử dụng dày đặc các lớp từ chỉ không gian trần thế. Đặc biệt không gian được nhà thơ miêu tả là không gian quen thuộc của vùng núi Tây Bắc. Đó là những con đường vòng vèo xoáy ốc, quanh co hiểm trở:

*Có những đường vòng
Xoáy hình tròn ốc*

Có những cưa tay áo

Ngược đi lên

(Điện Biên Đông, 16/7/2003)

Chu Thùy Liên đã tạo nên không gian con đường hình tượng gọi lên cảm hứng tha thiết, đắm say, tự hào lồi tiếp truyền thống cha anh để xây dựng thành phố Điện Biên tỏa sáng trong lòng anh em bạn bè:

Chúng con xin

Đi tiếp con đường cha anh đã đi

Chúng con xin

Làm tiếp việc cha anh để lại

(Điện Biên, 19/8/2003)

Ngoài ra trong thơ chỉ không gian của cánh đồng, dòng sông đặc biệt là cảnh nương, rẫy:

Chim “Be khù”, Khổng phủ” gọi nhau

Giục người đi nương, đi rẫy

Thiếu người tra hạt

(Tiếng khèn lau, tháng 6/1999)

Như vậy từ sự khảo sát trên đây chúng ta có thể nhận thấy rằng lớp từ chỉ không gian xuất hiện dày đặc trong hai tập thơ *Lửa sà hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên. Điều đặc biệt là trong lớp từ chỉ không gian này nhà thơ chú trọng vào lớp từ chỉ không gian trên cao với nhiều cách biểu hiện khác nhau. Chính điều đó đã tạo nên nét đặc sắc trong thơ Chu Thùy Liên.

3.1.2.3. Lớp từ chỉ thời gian

Khảo hai tập thơ *Lửa sà hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên chúng tôi nhận thấy trong hai tập thơ này, Chu Thùy Liên đã sử dụng lớp từ chỉ thời gian thường được sử dụng như: giây, phút, giờ, ngày, tháng, năm, mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, mùa đông...Lớp từ chỉ thời gian trong tập thơ này của Chu Thùy Liên xuất hiện khá đa dạng và phong phú có cả lớp từ chỉ

thời gian quá khứ, có cả hiện tại và tương lai trong chu kỳ tuần hoàn của vũ trụ như: hôm qua, hôm nay, ngày mai...

Từ chỉ thời gian quá khứ thường gắn với những nỗi đau, mất mát của chiến tranh để lại:

*Chiến tranh qua lâu
Mà nỗi đau
Vẫn hình tim lằng lúu
Chia nửa
Như đời em
Một nửa.*

(Nửa còn lại, 26/7/1996)

Điều dễ nhận ra là thời gian quá khứ có xuất hiện trong hai tập thơ nhưng nhìn chung thời gian hiện tại và tương lai vẫn được chi sử dụng với tần số nhiều nhất. Thời gian quá khứ nếu có xuất hiện cũng chỉ làm nền cho thời hiện tại và tương lai:

*Người Điện Biên Đông kiên trung theo Đảng
Một lòng theo Bác Hồ
Chín năm chống pháp
Hai mươi năm chống mỹ
Chiến công lừng lẫy còn ghi...*

(Điện Biên Đông, 16/7/2003)

Hiện tại trong thơ Chu Thùy Liên là hiện thực của cuộc sống tốt đẹp, những đổi thay của cuộc sống mới, những niềm vui, ước mơ về một ngày mới. Thời gian hiện tại luôn xuất hiện cùng với các từ *hôm nay, bây giờ, giờ*:

*Mỗi thước đất từng ngày nhắc nhở
Năm 1954 bao máu xương đã đổ
Để mơ ước thanh bình
Của người chiến sĩ xưa trước giờ xuất trận
Thành cây cầu nối đôi bờ Năm Róm hôm nay.*

(Điện Biên trong mắt con, 19/8/2003)

Trong tập thơ, Chu Thùy Liên đã sử dụng nhiều những từ chỉ thời gian bốn mùa trong một năm. Đó là các từ chỉ mùa xuân:

*Thêm một mùa hoa bưởi
Em tôi thêm một tuổi
Mùa xuân bỗng bồi hồi
Để tôi thần thờ nhạt lá rơi.*

(Mùa bánh trôi, xuân Điện Biên 1997)

Hay mùa thu:

*Mỗi chiều buồn thâm nỗi nhớ nhà
Mùa thu náy bàng đã đỏ áo chưa?*

(Bâng khuâng, 9/8/1996)

Hoặc là mùa hè và mùa xuân:

*Qua bao nhiêu mùa hạ
Qua bao nhiêu mùa xuân
Cánh còn đi tìm bạn
Cút piêu đỏ mắt chờ.*

(Màu cút piêu, tháng 3/2003)

Theo khảo sát của chúng tôi, trong lớp từ chỉ mùa cụ thể của một năm thì lớp từ chỉ mùa xuân được Chu Thùy Liên sử dụng nhiều nhất với tần số xuất hiện là 15 lần. Trong những lần xuất hiện lớp từ chỉ mùa xuân được nhà thơ sử dụng hết sức linh hoạt: *xuân, mùa xuân, ngày xuân, mùa xuân này, xuân rơi, xuân nay, xuân về, xuân đến, hồi xuân, xuân về, xuân chờ*. Mùa xuân là mùa khởi đầu cho một năm, trong thơ ca nói chung và thơ dân tộc, nói riêng mùa xuân còn có ý nghĩa riêng thường được dùng để một thời kỳ mới trong đời người và thời kỳ mới trong lịch sử, sự thay đổi của quê hương. Trong hai tập *Lửa sà hoa* và *Thuyền đui én* mùa xuân được Chu Thùy Liên sử dụng với nhiều ý nghĩa nhưng nổi bật nhất là nét nghĩa chỉ một thời kỳ mới đang đổi thay của quê hương hôm nay đang đổi thay hàng ngày.

Một điều nữa cũng thể hiện nét riêng của Chu Thùy Liên trong cách sử dụng lớp từ chỉ thời gian đó là cách sử dụng những từ chỉ khoảng thời gian cụ thể. Khảo sát hai tập thơ chúng tôi nhận thấy có 13 lần nhà thơ đưa lớp từ chỉ khoảng thời gian vào thơ. Đó là những từ: *ngàn năm, năm mươi năm, tám lăm năm, ba mươi năm, chín năm, bảy năm...* Từ chỉ khoảng thời gian cụ thể trong hai tập thơ là những từ được dùng để chỉ những thời kỳ lịch sử đặc biệt liên quan đến lịch sử Điện Biên:

Cả Điện Biên

Đã 50 năm quyết tâm dựng xây thành phố

Mỗi thước đất từng ngày nhắc nhở

Năm 1954 bao máu xương đã đổ

Để ước mơ thanh bình...

(Điện Biên trong mắt con, 19/8/2003)

Khoảng thời gian mà dân tộc ta nói chung toàn dân Điện Biên nằm dưới ách đô hộ của thực dân Pháp sống trong cảnh một cổ hai tròng:

Một lòng theo Bác Hồ

Chín năm chống Pháp

Hai lăm năm chống Mỹ

Chiến công lừng lẫy còn ghi...

(Điện Biên Đông 16/7/2003)

Ngoài ra trong hai tập thơ Chu Thùy Liên còn xuất hiện thời gian được miêu tả theo lớp từ chỉ khoảng thời gian theo hình ảnh thiên nhiên theo mùa, theo các sự việc đặc trưng của núi rừng Tây Bắc. Khảo sát hai tập thơ chúng tôi nhận thấy có 30 lần nhà thơ đưa lớp từ chỉ hình ảnh thiên nhiên theo mùa, sự việc đó vào thơ. Đó là những từ: *Mùa hoa mận, mùa com mới, mùa trắng, mùa lễ hội, mùa mây cuốn, mùa cỏ thơm, mùa chim, mùa hoa nở....*

Em đi tìm anh

Qua nhiều mùa hoa nở

Qua nhiều mùa chim về làm tổ

(*Nửa còn lại, 26/7/1996*)

Đó còn là những mùa lễ hội, mùa mừng cơm mới của người dân tộc Tây Bắc:

Cá sông Xen không có vị cay tê mắc khén

Mỗi mùa lễ Hallowell

nhớ ơi, mùa cơm mới

rau bọ, rau dớn nghe điệu vơi

(*Lắc bản lắc mừng, 1/1/2008*)

Có thể nói trong thơ Chu Thùy Liên những hình ảnh lớp từ chỉ thời gian về các mùa được chị sử dụng rất thành công và ẩn chứa đó niềm tự hào, là tâm hồn nhạy cảm, tinh tế của nhà thơ nữ dân tộc.

3.1.2.4. *Lớp từ chỉ tâm trạng*

Khảo sát hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên chúng tôi nhận thấy lớp từ ngữ chỉ tâm trạng xuất hiện đầy đủ các cung bậc trong tập thơ. Có những từ ngữ chỉ tâm trạng như: *niềm vui, nỗi buồn, giận, thương, căm thù, băng khuâng, nhớ, yêu, da diết...* với số lượng 59 từ. Tuy nhiên, trong những từ ngữ chỉ tâm trạng thì các từ chỉ niềm vui xuất hiện khá nhiều. Theo thống kê của chúng tôi có 21 lần Chu Thùy Liên sử dụng từ vui trong tập thơ với nhiều biểu hiện khác nhau: *reo vui, đông vui, nguồn vui, niềm vui...*

Vui với niềm vui của gia đình, với các bà con các dân tộc sinh sống mừng ngày cơm mới, cúng cơm mới:

Rượu mời bạn xa, bạn quý đến thăm nhà

Cùng gia đình vui kìn khẩu hó

Mời anh, chị uống rượu cùng vui.

(*Mời rượu ngày cơm mới*)

Là niềm vui trong không khí xuống chợ tình vào những ngày cuối tuần:

Khoác khèn, chân vui

Không nhớ chuyện buổi sáng

Chẳng nhớ chuyện buổi chiều

Rượu nồng, bát bạn bè mềm môi

(Chợ tình, 8/2003)

Trong thời kỳ mới của đất nước, niềm vui mới khiến thơ Chu Thùy Liên reo vui với sự đổi mới của đất nước, của Điện Biên

Sáng xuân nay ngõ ngàng chợt thấy

Nậm Rôm nghiêng

Dáng người con gái Thái

Lấp loáng Pa Khoang viên ngọc

Bông bành sưng, hoa trái ngọt ngào

Có đàn cá reo vui

Bát ngát vườn cây, cao tần nhà xây

(Điện Biên, 10/1999)

Niềm vui còn tìm đến như một điều tất yếu mà cuộc sống mới mang lại dù đó là một niềm vui nho nhỏ bình thường và hết sức giản dị:

Quê hương ta mỗi ngày thêm giàu đẹp

Đêm nói ngay công trường vui như hội

(Dòng chảy, 10/2000)

Khảo sát tập thơ chúng tôi thấy xuất hiện nhiều những từ chỉ tâm trạng vui được biểu hiện thành nhiều khía cạnh nhỏ: *khi vui, vui hội, chân vui, rừng vui, niềm vui, sướng vui*. Dù biểu hiện thành những khía cạnh nhỏ nhưng tựu chung lại trong niềm vui lớn. Đó là niềm vui của núi rừng Tây Bắc đang càng ngày đổi mới.

3.1.2.5. Lớp từ chỉ địa danh, tên người

Chu Thùy Liên dù sinh ra ở phố xá, song lớn lên trong vòng tay mẹ, chị được mẹ kể nhiều chuyện về người Hà Nhì ở mảnh đất mây mù tận cùng Tổ quốc. Chị lớn lên với niềm day dứt về cuộc sống của tổ tiên mình nơi mảnh đất xa xôi ấy, chị đau đầu muốn làm một việc gì đó cho đồng bào của chị. Sau nhiều lần cuộc bộ về tận Leng Su Sìn, nơi mẹ chị sinh ra, nơi ông bà tổ tiên nằm đó, rồi cùng sống cảnh nghèo khó với người Hà Nhì, sống gắn bó với mảnh đất Điện Biên nên thơ chị đã đưa nhiều những địa danh, tên người vào

thơ và chị cũng gặt hái được nhiều thành công với việc sử dụng địa danh và tên người trong thơ. Khảo sát hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên, chúng tôi thu được 58 từ chỉ địa danh được sử dụng với tần số 83 lần và 7 từ là danh từ riêng chỉ tên người xuất hiện 10 lần.

a. Lớp từ chỉ địa danh

Từ lâu, các nhà nghiên cứu đã khẳng định rằng tên riêng chỉ địa danh, nhất là những địa danh ít quen thuộc có khả năng tạo ra một thứ *ma thuật âm thanh* trong thơ. Nhiều nhà thơ đầu thế kỉ XX đã sử dụng các tên gọi này. Chu Thùy Liên là nhà thơ đã đưa địa danh vào thơ nhiều lớp từ chỉ địa danh. Trong hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én*, Chu Thùy Liên sử dụng địa danh 27/73 bài với 58 từ và tần số xuất hiện 83 lần. Khảo sát và phân loại các địa danh trong tập thơ, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.2. Bảng thống kê các địa danh trong hai tập thơ

Lửa sàn hoa và *Thuyền đuôi én*

Các từ chỉ địa danh	Số lượng	Tỉ lệ %
Địa danh quê hương nhà thơ	36	62
Địa danh trong nước	20	34,5
Địa danh nước ngoài	2	3,5

- Các địa danh quê hương nhà thơ:

Điện Biên vốn là một vùng đất giàu truyền thống văn hiến và cách mạng. Hồn thơ Chu Thùy Liên có nhiều duyên nợ với quê hương đó là một tình yêu tha thiết, một niềm tự hào, tự tôn dân tộc được chị tái hiện thông qua các trang thơ của mình. Khảo sát hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én*, chúng tôi nhận thấy rằng lớp địa danh riêng của quê hương nhà thơ xuất hiện khá nhiều trong tập thơ. Trước hết là tên làng nơi nhà thơ đã sinh ra:

*Con trở về Leng Xu Sìn bản nhỏ
 Tựa vào đại ngàn lam mây lam nắng
 Con trở về căn nhà lạnh vắng
 Bởi thiếu mẹ bên bếp lửa chờ con.*

(Trở về, 21/9/2002)

Đến những địa danh của Điện Biên nơi chị lớn lên với Đồi A1, Đồi E, Nậm Rốm, Pa Thơm... đưa vào thơ Chu Thùy Liên và trở thành chất liệu ngôn từ:

*Anh nghe dòng Nậm Rốm
Chuyện ai Lạc Cặc
Dạy dân Mường Thanh cày đồng
Dạy dân Mường Lò cấy lúa.*

(Chiều Nậm Rốm, 15/7/2004-5/2006)

Những địa danh trên quê hương Chu Thùy Liên được đưa vào thơ kể về các truyền thuyết của người dân tộc Tây Bắc, để thể hiện nỗi nhớ, tình yêu quê hương của nhà thơ:

*Chân tượng đài
Đồi A, đồi E, trăng, hồng biệt thự
Xa xa Khâu Cát chia đôi Trời - Đất
Pú Tạo, Nang Non hóa thạch chuyện tình buồn*

(Bên tượng đài chiến thắng, 5/2008)

Nhiều địa danh cùng được đưa vào câu thơ đã liệt kê được các vùng, miền đứng lên giành chính quyền đồng thời cũng tạo nên nhịp điệu sôi sục, khẩn trương diễn tả được tinh thần, khí thế của mảnh đất Điện Biên anh hùng.

*Cả Điện Biên
Đã 50 năm quyết tâm xây dựng thành phố...
Của người chiến sĩ ngày xưa xuất trận
Thành cây cầu nối đôi bờ Nậm Rốm hôm nay.*

*Đồi A-1 trận địa quyết chiến điểm còn đây
Đường hào đưa bộc phá ngàn cân
Đặt bên lô cốt địch
Châm ngòi hiệu lệnh tổng tấn công*

Cả lòng chào Điện Biên

Rừng rục trong những làn lửa cầu vòng...

(Điện Biên trong mắt con, 19/8/2003)

- Những địa danh trong nước

Ngoài những địa danh của Điện Biên, hai tập thơ *Lửa sà hoa* và *Thuyền đuôi én* cũng xuất hiện nhiều địa danh trên các vùng miền của đất nước. Tìm hiểu về các địa danh trong tập thơ, chúng tôi nhận thấy rằng các địa danh chỉ vùng miền trong hai tập thơ *Lửa sà hoa* và *Thuyền đuôi én* đều gắn liền với những hình ảnh thiên nhiên, các địa danh đề ca ngợi vẻ đẹp, nét văn hóa truyền thống của các dân tộc:

Sa Pa, chợ mỗi tuần mở một phiên...

Theo tiếng khèn thì thào thoảng qua

Đến Hồ Thầu lưng trời bãi đá...

Theo tiếng khèn về Mường Hoa, Cầu Mây

Uống rượu San Lùng, thưởng thức thắng cố

Bản Can Cát chênh vênh, nho nhỏ

Thập thững bước, nghiêng nghiêng, ngả ngả.

(Đi chợ, 8/2002)

Đến những địa danh gắn với các truyền thuyết như: *Đồng Đăng, Kì Cùng*, cho đến những địa danh gắn với những sự việc: *Miền Trung, Tây Nguyên, Hồ Tây Phong Nha* đều được đưa vào thơ.

- Những địa danh ở nước ngoài

Ngoài những địa danh trong nước, tập thơ hai tập thơ *Lửa sà hoa* và *Thuyền đuôi én* còn có các địa danh ở nước ngoài. Khảo sát tập thơ chúng tôi thu được chỉ có 2 từ chỉ địa danh nước ngoài. Những địa danh nước ngoài trong hai tập thơ được đưa vào thơ chỉ mang tính chất kể sự việc, lí do “*Lên đường sang Tiệp, ngõ năm bảy năm rồi về./Hai tám năm anh đã thành người xứ họ*”. Tuy nhiên phần nào đã làm nên sự phong phú cho các lớp từ của tập thơ.

b. Lớp từ chỉ tên người

Khảo sát tập thơ, chúng tôi thu được 9 danh từ riêng chỉ tên người được sử dụng 11 lần. Có thể khẳng định rằng đây là tập thơ có số lượng và mật độ chỉ tên người ít. Lớp từ chỉ tên người trong tập thơ trước hết là những nhân vật trong truyền thuyết của các dân tộc sinh sống ở Điện Biên như: *Uả chơ Khún Lú* của dân tộc Thái, *Sùy Phuy A Coong* của dân tộc Hà Nhì cụ thể:

Anh nghe dòng Nậm Rốm

Chuyện ai Lạc Cặc

Dạy dân Mường Thanh cày đồng

Dạy dân Mường Lò cấy lúa

Nàng Nàng Da mắt nai, mày phượng

Dạy những cô gái, xà tích quần lưng ong...

(Chiều Nậm Rốm, 15/7/2004-5/2006)

Hay là những người làm nên lịch sử. Họ là những người anh hùng như anh *Sùng Phái Sinh*, *Hoàng Công Chất*. Đây là những người anh hùng trong cuộc kháng chiến của dân tộc Điện Biên. Khi viết về những người anh hùng trong lịch sử, thơ Chu Thùy Liên ngợi ca những chiến công, niềm tự hào, biết ơn những anh hùng đã hi sinh cho mảnh đất nơi đây.

3.1.2.6. Lớp từ xưng hô

Người Việt Nam chúng ta có một kho các từ ngữ xưng hô vô cùng phong phú. Các từ xưng hô vốn không đơn thuần chỉ dùng để gọi hoặc xưng mà còn có thể biểu hiện thái độ, tình cảm, cách đánh giá của người nói đối với nhân vật giao tiếp hoặc người được nói tới.

Kết quả thống kê về từ xưng hô trong hai tập thơ của tác giả Chu Thùy Liên, chúng tôi thu được kết quả cụ thể như sau:

Bảng 3.3. Bảng các loại từ xưng hô trong hai tập thơ

Lửa sàn hoa và Thuyền đuôi én

<i>Từ xưng hô</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỉ lệ %</i>
Chỉ quan hệ <i>Cha/con; mẹ/con</i>	109	39

Chỉ quan hệ <i>vợ chồng, tình yêu Anh/em</i>	107	38
Chỉ quan hệ <i>Tôi/ta/tao</i>	65	23
Tổng	281	100

Trong thơ Chu Thùy Liên, xưng hô bằng các danh từ thân tộc là một trong những tác nhân quan trọng để vun đắp, duy trì mối quan hệ tình cảm giữa các nhân vật giao tiếp dựa trên quan hệ huyết thống. Đồng thời thể hiện sự ràng buộc về mặt tình cảm - nét đẹp "*trọng tình*" trong nguyên tắc ứng xử của những người miền núi: coi trọng gia đình, coi trọng quan hệ gia tộc, huyết thống. Là một người con, nhưng cũng là một người mẹ, người cha một người mẹ, người cha vùng cao, thơ Chu Thùy Liên giàu tính mẫu tử, phụ tử. Những câu thơ hay, xúc động nhất là những câu thơ viết về mẹ. Bởi thế, trong thơ Chu Thùy Liên, cặp từ xưng hô chỉ quan hệ (*mẹ/con; cha/con*) chiếm số lượng lớn. Điều đặc biệt ở Chu Thùy Liên là bằng cách nói mộc mạc, giản dị mang đậm chất người miền núi, nhà thơ đã khéo léo kết hợp lối nói đó gắn với hoàn cảnh, sự việc cụ thể khiến ngôn ngữ có khả năng khơi gợi cảm xúc ở người đọc, những dư ba cho tác phẩm: đó là những nỗi niềm, tâm sự, tình yêu thương của những người mẹ đã hi sinh tất cả, để đổi lại niềm hạnh phúc cho dân tộc.

Sinh con dưới mái cỏ

Mẹ ru lời ngàn xanh ...

Ba đưa, chiêm lan khắp nương

Mẹ vẫn rưng rưng tiễn Út lên đường.

(Mẹ, 26/3/2006)

Con còn là niềm vui, hạnh phúc của mẹ:

Con gái, nguồn vui của mẹ

Ngày mai con đi lấy chồng

Vòng tay bằng bạc của tổ tông

Chúc phúc mẹ tặng con một cặp.

(Quà cưới, 7/1996)

Hay đó là nỗi đau của người cha, người mẹ có những đứa con đã gây ra bao khốn khổ cho người thân, các gia đình chính ở bản mình.

*Mẹ không thể ngờ
Đôi tay ngó sen của con gái
Mang về bản mình, cái chết trắng
Cha cũng không ngờ con trai
Mang đi khắp nơi, cái chết trắng*

(Muôn mặt, 19/7/2006)

Cặp “anh – em” thể hiện sắc thái tình cảm tự nhiên, gần gũi và phổ biến nhất. Trong thơ Chu Thùy Liên, cặp từ này được sử dụng nhằm thể hiện hàng rào ngăn cách đã được khai thông; sự e ấp của cái thuở “*Tình trong như đã... mặt ngoài còn e*” qua đi để sang một bước ngoặt mới về tình cảm: sự gần gũi, thân quen, nồng thắm và khoảng cách giữa hai người dường như không còn nữa.

*... Mùa xuân này
Anh chưa thể về như đã hẹn
Xin gửi tặng em những chiều ráng đỏ
Xin gửi tặng em một nhành đào nhỏ
Thắm hồng nổi nhỏ.*

(Thư gửi hậu phương, 2/1998)

Trong những từ xưng hô còn lại, chúng tôi thấy có một nét chung là ngôi thứ nhất dù là nam hay nữ, đều xưng hô là “*tôi*”, “*ta*”. Đại từ này dùng trong giao tiếp mang tính nghi thức thì có sắc thái biểu cảm trung tính, nhưng nếu dùng trong giao tiếp không nghi thức thì có thể mang sắc thái biểu cảm âm tính. Thực tế cho thấy khi nói năng hàng ngày, dùng đại từ này thường tạo ra sự xa cách và để biểu lộ thái độ không đồng tình, phản đối hay tạo ra một khoảng cách an toàn nếu ta không muốn tình cảm tiến xa. Với hai người vốn đã thân quen, có quan hệ gần gũi, đại từ này ít khi dùng và nếu có là dấu hiệu

báo cho biết sự thay đổi tình cảm, thái độ. Trong thơ Chu Thùy Liên, đại từ “tôi”, “ta” được sử dụng để bộc lộ công khai, rõ ràng cái tôi của mình.

Khắc trong tôi một gương mặt khó quên

Tôi đi tìm anh, mà không gặp

Chỉ gặp, triền bậc thang lúa đang thì con gái

Những vạt vâu, thảo quả lên lá mới

Tôi nghe già bản Hua Bum kể lại

Câu chuyện đã bảy mùa hoa Tống quá sử rồi:

(Tìm người không hẹn, 12/7/2003)

Hay:

Mình làm núi, ta làm hang

Mình làm tơ, ta làm kén

Mình làm trăng sao

ta làm mây quán

(Người đứng trông, 13/12/2008)

Những cách xưng hô trên trong thơ chị khá nhiều, không tiêu biểu cho thấy sự phong phú của cách xưng hô trong thơ Chu Thùy Liên.

3.2. Một số biện pháp tu từ trong thơ Chu Thùy Liên

3.2.1. Điệp từ, điệp ngữ

“*Điệp ngữ (hay còn gọi là phép lặp) là lặp lại hình thức từ ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh, mở rộng ý, gây ấn tượng mạnh hoặc gợi ra cảm xúc trong lòng người nghe*” [28,tr.92]. Điệp ngữ là một biện pháp nghệ thuật được sử dụng phổ biến trong thơ ca hiện đại. Biểu hiện của cấu trúc điệp là trong khi nói, viết người ta lặp lại một cách có ý thức những từ, ngữ có khi cả một câu nhằm mục đích nhấn mạnh hoặc gợi ra những cảm xúc trong lòng người đọc, người nghe. Điệp ngữ bao gồm nhiều loại, nhiều cấp độ khác nhau.

Trong thơ Chu Thùy Liên, phép điệp được sử dụng tương đối nhiều. Tùy từng bài thơ cụ thể với những tính chất và mục đích sử dụng khác nhau,

phép điệp cũng được triển khai ở những cấp độ khác nhau, rất đa dạng và biến hóa. Điệp âm, điệp từ, điệp cụm từ, điệp tứ, điệp liên, điệp cách dòng, điệp cả trong một câu. Khảo sát 73 bài thơ của Chu Thùy Liên, có đến 48 bài có sử dụng phép điệp, chiếm 54,2%. Đây là một tỷ lệ tương đối cao. Qua kết quả khảo sát, cấu trúc điệp trong tác phẩm nhà thơ Chu Thùy Liên xét có nhiều kiểu điệp: điệp từ ngữ và điệp cấu trúc nhưng phổ biến nhất vẫn là điệp từ ngữ.

3.2.1.1. Điệp từ

Trong thơ ca truyền thống đặc biệt là thơ Đường luật, rất tối kỵ lối lặp này. Nhưng trong thơ hiện đại nói chung và thơ Tố Hữu nói riêng, biện pháp điệp từ ngữ được sử dụng rộng rãi. Trong tập thơ Gió lộng có nhiều bài được nhà thơ sử dụng lặp lại các từ ít thì một từ được sử dụng nhiều hơn một lần. Hiện tượng lặp từ ngữ ngoài tác dụng liên kết các câu thơ còn có tác dụng tạo nên nhịp điệu và tạo nên giá trị biểu cảm cho bài thơ.

Xét về tổ chức và cấu trúc, điệp từ ngữ trong hai tập thơ *Lửa sân hoa* và *Thuyền đuôi én* có những dạng sau đây:

a. Điệp từ nối tiếp:

Đây là dạng điệp mà trong đó các từ ngữ được lặp lại trực tiếp đứng bên nhau tạo nên chất tăng tiến. Chẳng hạn:

Cành hoa mận bung cánh muốt

Giục *mẹ xông xang lá, gạo*

Giục *cha náo nức căng cánh nỏ*

Giục *người già hối hả làm đù*

(Mùa hoa mận, tháng chạp/2006)

Các từ ngữ được lặp lại chồng gối lên nhau tạo nên một âm hưởng đặc biệt cho bài thơ. Cũng có khi các từ ngữ được lặp lại liên tục ở đầu các câu thơ để nhấn mạnh về số lượng, tạo cảm xúc ở người đọc, người nghe:

Chặt những lời ca

Về những con dao, cánh nỏ

Về hội múa khèn người người say sưa

Về chàng trai chân rắn như đá

Về cô gái neo hồn dân tộc

(Tả Sìn Thàng, 5/5/2006)

Lối điệp từ này bằng cách tác động nhiều lần một đối tượng vào người đọc người nghe để nhấn mạnh:

Vì những gia đình

***Chia** đôi bàn thờ*

***Chia** đôi ruộng nương*

***Chia** đôi ngôi nhà*

(Ở bản Phình Giàng, 8/1998 – 8/2003)

Cũng có nhiều trường hợp nhà thơ đã sử dụng lối điệp nối tiếp để khuyên bảo:

***Đừng** đợi cha, mẹ, chồng phải giục*

***Đừng** mang chuyện nơi chăn ấm đệm êm ra ngô*

(Dặn con ngày làm dâu)

b. Điệp từ cách quãng:

Là dạng điệp từ ngữ trong đó có những từ ngữ được lặp lại đứng xa nhau nhằm tạo nên một ấn tượng nổi bật và có tác dụng âm nhạc rất cao:

*Thiếu mùi mồ hôi người cây **không** cho quả*

*Lúa **không** cho bông, ngô **không** cho bắp*

(Ở bản Phình Giàng, 8/1998 – 8/2003)

Từ ngữ được lặp lại ở các vị trí khác nhau trong câu thơ có tác dụng nhấn mạnh vai trò của con người trong lao động sản xuất.

Trong bài thơ *Điện Biên Đông*, nhà thơ lại sử dụng dạng điệp cách quãng để nhấn mạnh dù trong bao khó khăn, gian nan nhưng thiên nhiên, con người nơi đây vẫn vượt qua:

Có những đường vòng

Xoáy hình tròn ốc

*Có những cua tay áo
Ngược đi lên
Có những rừng cây
Tan tay trong bão lốc
Có những con người
Sống chết cho đại ngàn thêm tươi.*

(Điện Biên Đông, 16/7/2003)

Cũng có bài nhà thơ đã dùng lối điệp cách quãng trong các câu thơ để nhấn mạnh về số nhiều xuất hiện trong các câu thơ:

*Người thường dặn:
Có đất và có trời
Có cha và có mẹ
Anh em đũa có đôi*

(Lời cha, 2/12/2008)

Lối điệp nối tiếp có tác dụng nhấn mạnh tạo ấn tượng đối với điều muốn nói còn điệp cách quãng lại vừa nhấn mạnh lại vừa tạo nên nhạc tính cho bài thơ.

3.2.1.2. Điệp ngữ

Điệp cụm từ là sử dụng lặp lại một cụm từ trong một câu thơ hoặc trong các câu thơ ở gần nhau về vị trí để nhấn mạnh và tạo nhạc điệu riêng cho đoạn thơ bài thơ.

Trong hai tập thơ *Lửa sà hoa* và *Thuyền đuôi én* lối điệp cụm từ được nhà thơ sử dụng khá phổ biến và đạt được hiệu quả nghệ thuật quan trọng:

***Khi cần** nói sẵn sàng mở mồm nói
Khi cần nghe sẵn sàng mở tai nghe
Khi cần nhìn, buông tay, mở mắt
Không thì bịt mắt, bịt tai, bịt mồm.*

(Ba con khi, 28/5/2009)

Căn cứ vào vị trí của các cụm từ được lặp lại trong câu thơ điệp cụm từ

cũng được chia làm hai loại là điệp nối tiếp và điệp cách quãng.

a. Điệp ngữ nối tiếp:

Điệp nối tiếp là lặp lại các cụm từ được lặp lại đứng gần nhau trong câu thơ để nhấn mạnh tạo cảm xúc cho câu thơ, bài thơ. Trong hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên sử dụng nhiều lối điệp cụm từ nối tiếp để tạo nên những hiệu quả nghệ thuật cho thơ.

Khát vọng không chỉ bát cơm manh áo

Không chỉ cuộc sống giản dị yên lành

Không chỉ chuyện mặn, dào, tre trúc

Không chỉ có gừng cay, muối mặn.

(*Tâm sự một học trò, 20/11/1996*)

Với lối điệp ngữ *Không chỉ* tới 3 lần trong khổ thơ, nhà thơ đã khẳng định khát vọng, mong muốn trong những bài giảng của thầy cô đến với học trò ngoài kiến thức đó còn là tấm lòng nhân hậu với cuộc sống, là sự ghi ơn, ước mơ. Nhờ sự lặp lại nhiều lần cụm từ *Không chỉ* ở vị trí đầu các câu thơ mà tác dụng khẳng định của đoạn thơ đã được nâng lên rất nhiều.

*** Điệp ngữ cách quãng:**

Điệp ngữ cách quãng là lối điệp cụm từ trong đó các cụm từ đứng cách xa nhau nhằm nhấn mạnh điều muốn nói và tạo nhạc tính cho bài thơ. Điệp cụm từ cách quãng có sự đan xen giữa các cụm từ giống nhau và các từ, cụm từ khác nên ngoài ý nghĩa để nhấn mạnh lối điệp này còn mang lại nhạc tính cho thơ:

Chúng con lớn lên

Từ sự hy sinh của cha anh

Chúng con xin

Nâng niu những ngày chúng con đang sống

Chúng con xin

Đi tiếp con đường cha anh đã đi

Chúng con xin

Làm tiếp việc cha anh còn để lại

Để Điện Biên mãi mãi

Tỏa sáng trong lòng anh em bè bạn.

(Điện Biên trong mắt con, 19/8/2003)

Sự phân bổ các cụm từ *Chúng con xin* ở đầu các câu thơ cách dòng giúp cho nhịp thơ nhịp nhàng, linh hoạt diễn tả ước muốn chân thành của những người con Điện Biên đang nguyện nối tiếp truyền thống cha anh đứng lên xây dựng quê hương ngày một giàu đẹp.

3.2.1.3. Điệp cú pháp

Qua khảo sát hai tập thơ *Lửa sà hoa* và *Thuyền xuôi én* của Chu Thùy Liên, chúng tôi nhận thấy trong hai tập thơ có ba lần nhà thơ sử dụng kiểu điệp cú pháp:

Mình làm núi, ta làm hang

Mình làm tơ, ta làm kén

Mình làm trăng sao

ta làm mây quán

(Người đứng trông, 13/12/2008)

Kiểu điệp cú pháp trong các đoạn thơ, bài thơ trên không nhiều trong thơ chị nhưng đã làm nhấn mạnh được hình ảnh, sự việc được nhắc đến.

Tóm lại, phép điệp ngữ trong thơ Chu Thùy Liên đã làm cho khổ thơ, bài thơ liền mạch, nêu bật được ý tưởng chủ đề, chuyên chở được dòng cảm xúc của nhà thơ trước đối tượng được nói tới là những phong tục tập quán, tình yêu quê hương. Cấu trúc điệp còn góp phần tạo ra những lớp sóng ngôn từ đan chéo nhau, những bước thơ gối chồng lên nhau, tạo nên âm điệu vừa miên man, lan tỏa vừa hồi thúc giục giã của những cung bậc cảm xúc trong hồn thơ Chu Thùy Liên. Những phép điệp liên tục được sử dụng còn tạo nên tính nhạc cho thơ. Vì vậy, đọc thơ Chu Thùy Liên dù không chú trọng vào điệu nhưng thơ chị dễ hiểu, dễ nhớ. Điều này cũng làm rõ đặc điểm thi pháp dân tộc thiểu số của phong cách thơ Chu Thùy Liên.

3.2.2. Biện pháp so sánh

So sánh là một dạng thức được sử dụng phổ biến trong ngôn ngữ. Theo Đinh Trọng Lạc: *“So sánh (còn gọi là so sánh hình ảnh, so sánh tu từ) là một biện pháp tu từ ngữ nghĩa, trong đó người ta đối chiếu hai đối tượng khác loại nhau của thực tế khách quan không đồng nhất với nhau hoàn toàn mà chỉ có một nét giống nhau nào đó, nhằm diễn tả bằng hình ảnh một lối tri giác mới mẻ về đối tượng”*[29,tr.154]

Mô hình cấu tạo so sánh hoàn chỉnh gồm 4 yếu tố:

- Yếu tố 1: Yếu tố được (hoặc bị) so sánh (tùy theo so sánh là tích cực hay tiêu cực)
- Yếu tố 2: Yếu tố chỉ tính chất của sự việc hay trạng thái của hành động, có vai trò nêu rõ phương diện so sánh
- Yếu tố 3: Yếu tố thể hiện quan hệ so sánh
- Yếu tố 4: Yếu tố được đưa ra làm chuẩn để so sánh

Với cấu tạo đơn giản nhưng lại mang chức năng nhận thức và biểu cảm, cảm xúc cao nên so sánh tu từ được dùng cả trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, trong phong cách chính luận, phong cách ngôn ngữ báo chí và nhất là trong lời nói nghệ thuật. Trong lời nói nghệ thuật, so sánh tu từ đã thể hiện đầy đủ những khả năng tạo hình, diễn cảm của nó. Hầu hết các nhà thơ, nhà văn đều sử dụng so sánh tu từ, nhưng cách lựa chọn sự vật, hình ảnh để làm chuẩn cho sự so sánh lại phụ thuộc vào phong cách, quan niệm và tài năng của từng tác giả. Nghĩa là so sánh tu từ mang đậm dấu ấn, cá tính sáng tạo của tác giả trong việc miêu tả hiện thực biểu lộ cảm xúc và thẩm mỹ hóa lời thơ. Qua con đường so sánh người nghệ sĩ có thể phát hiện ra nhiều đặc điểm, thuộc tính của cùng một đối tượng, góp phần đem lại những ấn tượng thẩm mỹ phong phú cho bạn đọc.

Với tư duy nghệ thuật hiện đại, hồn thơ giàu cảm xúc kết hợp với trí tưởng tượng phong phú, khả năng liên tưởng dồi dào, Chu Thùy Liên đã sáng tạo ra những hình ảnh so sánh đặc sắc, mới mẻ, tạo nên sức mạnh riêng trong

thơ nữ dân tộc Hà Nhì của Điện Biên

Đi sâu vào tìm hiểu biện pháp so sánh trong thơ Chu Thùy Liên, chúng tôi tập trung xem xét những mặt sau:

- Về cấu trúc hình thức.
- Hình ảnh so sánh.
- Nội dung so sánh.

3.2.2.1. Về cấu trúc hình thức so sánh

Qua khảo sát các câu thơ có sử dụng biện pháp so sánh trong thơ của Chu Thùy Liên, chúng tôi có những kết quả sau:

Bảng 3.4: Bảng thống kê các kiểu so sánh

Kiểu so sánh	Số lượng	Tỉ lệ %
<i>A như B</i>	48	72
<i>A là B</i>	10	15
<i>A hơn B</i>	4	6
<i>A bằng B</i>	5	7
<i>Tổng số</i>	67	100

Với kết quả khảo sát trên, có thể đi đến một số nhận xét:

Thứ nhất, Chu Thùy Liên khá chuộng dùng phép so sánh trong tác phẩm của mình, sử dụng đa dạng, linh hoạt các mô hình cấu trúc so sánh, bao gồm cấu trúc đầy đủ 4 yếu tố, mô hình cấu trúc vắng 2 yếu tố (phương diện so sánh) và mô hình cấu trúc vắng cả 2 yếu tố 2, 3 (phương diện so sánh và từ so sánh). Nhưng mô hình cấu trúc so sánh đầy đủ là mô hình so sánh thường gặp trong thơ chị và có tần số xuất hiện nhiều nhất 48/67 chiếm 72 %

Thứ hai, bên cạnh đó một trong hai yếu tố tạo nên sự linh hoạt trong việc sử dụng cấu trúc so sánh đó là cách sử dụng từ so sánh (yếu tố thứ 3 trong cấu trúc so sánh). Nữ thi sĩ người Hà Nhì dùng từ so sánh có khi là hư từ: *như, là,...* có khi là các thực từ: *hơn, bằng...* tạo thành những kiểu so sánh khác nhau như: A như B:

Khi vui

Như lửa gặp gió reo cười.

Nếu nhớ

Như nai nhớ cỏ

Như hổ nhớ rừng quen

Như đại bàng khát trời muốn bay về tổ.

(Người quê tôi, 5/1998)

A là B:

Khèn lau ơi!

Gặp được em rồi

Xin anh là kiềng đỡ nôi

Em hãy là niềm vui của bản...

(Tiếng khèn lau, 6/1999)

A hơn B:

Khèn lau ơi!

Thiếu em ta khổ hơn người mò côi

(Tiếng khèn lau, 6/1999)

A bằng B:

Mẹ nuôi hạt giống cha tặng

Bằng tứ mùa sắn, khoai cồng vài hạt com

(Hạt giống, 4/4/2009)

3.2.2.2. Về hình ảnh so sánh

Hình ảnh so sánh là nơi thể hiện trí tưởng tượng bay bổng diệu kỳ của người nghệ sĩ, là một tiêu chí đáng tin cậy đánh giá “*chất lượng*” của cấu trúc so sánh nghệ thuật. Tưởng tượng chính là điều kiện quan trọng nhất để nhà văn xây dựng hình tượng. Nhờ có trí tưởng tượng mà nhà văn có thể sống nhiều cuộc đời, có thể ngồi ở xó nhà mà lịch lãm như đi khắp mọi chốn trong nhân gian. Chế Lan Viên lại cho rằng “*Thơ không có trí tưởng tượng như bể cạn hết nước, con cá không sống vào đâu được*” Trong tác phẩm của Chu Thùy Liên những liên tưởng, tưởng tượng đã được nhà thơ thể hiện rất độc

đáo thông qua những hình ảnh. Đó là những hình ảnh so sánh gắn với thiên nhiên và con người gần gũi, quen thuộc với cuộc sống, văn hoá và tâm hồn người người miền núi. Bởi thế hình ảnh so sánh trong thơ chị có sức gợi, có giá trị khiến cho người đọc có nhiều liên tưởng đẹp:

*Tình yêu của chúng mình
Xanh **như** cây “nhúy pố”
Trên rừng thiêng của bản.*

(Kha chí tặng em, 23/10/1996)

Có lúc hình ảnh so sánh trong thơ Chu Thùy Liên rất cụ thể nhưng vẫn hết sức ấn tượng:

*Ta sẽ cuộn em **như** cuộn cỏ
Cùng cháy xém bên nhau
Ta sẽ bắt em
Như sai tay bắt con ngựa trắng
Như guồng chân bắt con ngựa vằn
Về đóng cương, móc hàm thiếc
Đến khi tóc mình cùng màu hoa cỏ gianh.*

(Chợ tình, 8/2003)

Những hình ảnh so sánh bất ngờ tạo ra những kết hợp đầy sáng tạo trong thơ Chu Thùy Liên. Qua đó, ta vừa nhận thấy cái tài hoa, phóng túng trong việc sử dụng ngôn ngữ mang đậm chất miền núi của nhà thơ vừa thấy được ở chị một hồn thơ tinh tế, gợi cảm, trí tưởng tượng, sức liên tưởng hết sức phong phú.

3.2.2.3. Về nội dung so sánh

Trong thơ Chu Thùy Liên, chính mối quan hệ giữa hình ảnh so sánh với đối tượng so sánh đã phản ánh nội dung của quan hệ so sánh. Trong quan hệ so sánh truyền thống, quan hệ ngữ nghĩa giữa vế được so sánh (vế A) và vế so sánh (vế B) là quan hệ giữa cái trừu tượng và cái cụ thể. Nhưng đến thơ ca hiện đại nói chung và thơ Chu Thùy Liên nói riêng đã có sự phát triển thay

đôi, phong phú và đa dạng hơn rất nhiều, bao gồm:

- So sánh giữa nội dung cụ thể với nội dung cụ thể.
- So sánh giữa nội dung trừu tượng với nội dung trừu tượng.
- So sánh giữa nội dung cụ thể với nội dung trừu tượng.
- So sánh giữa nội dung trừu tượng với nội dung cụ thể.

Trong thơ Chu Thùy Liên chúng tôi thấy xuất hiện những nội dung so sánh:

So sánh giữa nội dung cụ thể với nội dung cụ thể:

*Lời thề nặng **như** núi*

*Lời hứa đẹp **như** mơ*

(Màu cút piêu, 3/2003)

So sánh giữa nội dung cụ thể với nội dung trừu tượng:

*Con người **như** mạch nước không nghĩ*

Biết hóa thân vào mạch nguồn sẽ đi xa.

(Trở về, 21/9/2002)

So sánh giữa nội dung trừu tượng với nội dung cụ thể:

Người quê tôi

*Tính cuộc đời **bằng** những mùa bánh trôi*

(Người quê tôi, 5/1998)

So sánh giữa nội dung trừu tượng với nội dung trừu tượng:

Ta nhận ra ở đời

*Ân điển **như** ngọn nến lung linh*

(Ngọn nến, 10/2000)

Nội dung của so sánh nghệ thuật trong thơ Chu Thùy Liên đã đem đến cho ta những nhận thức sâu sắc về tình yêu, con người, cuộc sống và những rung cảm thẩm mỹ tốt đẹp. Có thể nói, nội dung so sánh trong thơ Chu Thùy Liên trong các bài thơ, câu thơ, hình ảnh thơ... bao giờ cũng kêu gọi, đánh thức trong tâm hồn người đọc những kỉ niệm, cảm xúc, rung động, những liên tưởng, tưởng tượng của riêng người đọc. Điều đó tạo nên sức gợi hình, gợi

cảm, tạo sự hàm súc, đa nghĩa cho hồn thơ Chu Thùy Liên.

3.3. Tiểu kết chương 3

Qua việc tìm hiểu hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đuôi én* của Chu Thùy Liên ở cấp độ từ ngữ và những biện pháp tu từ, chúng tôi rút ra một số kết luận sau đây:

Về từ ngữ, có thể nhận thấy có các lớp từ tiêu biểu sau: lớp từ láy, lớp từ chỉ thiên nhiên, lớp từ chỉ không gian, lớp từ chỉ thời gian, lớp từ chỉ tâm trạng và lớp từ chỉ địa danh, tên người, từ xưng hô. Từ láy được tác giả sử dụng khá đa dạng về kiểu loại; giàu hình ảnh, linh hoạt. Trong thơ Chu Thùy Liên cũng thường sử dụng lớp từ chỉ hình ảnh. Đó là hình ảnh của con đường quê núi gắn với đèo cao, vực sâu, núi đá dựng đứng, là hình ảnh của những ngôi nhà bé nhỏ treo vào vách núi như một cái tổ chim tô điểm cho gương mặt quê núi. Đặc biệt, hình ảnh về những sinh hoạt tập quán của dân tộc mình và các dân tộc Tây Bắc. Từ xưng hô được tác giả sử dụng trong thơ để vun đắp, duy trì mối quan hệ tình cảm. Cặp từ xưng hô chỉ quan hệ (*mẹ/con*), quan hệ (*cha/con*) và (*anh/em*) chiếm số lượng lớn. Bằng cách nói mộc mạc, giản dị mang đậm chất người miền núi, nhà thơ đã khéo léo kết hợp lời nói đó gắn với hoàn cảnh, sự việc cụ thể khiến ngôn ngữ có khả năng khơi gợi cảm xúc ở người đọc. Chu Thùy Liên sử dụng lớp từ chỉ thiên nhiên, lớp từ chỉ không gian, lớp từ chỉ thời gian, lớp từ chỉ tâm trạng và lớp từ chỉ địa danh, tên người. Các lớp từ này vừa thể hiện vốn từ ngữ rất giàu có vừa thể hiện rõ nét đặc điểm của thơ Chu Thùy Liên vừa là tiếng gieo vui của một tình yêu tha thiết, một niềm tự hào, tự tôn dân tộc thông qua việc khắc họa thiên nhiên tươi đẹp miền núi, tâm hồn con người vùng cao cùng những nét đẹp của một nền văn hóa chứa đựng đầy bản sắc dân tộc.

Bên cạnh đó, nhà thơ đã sử dụng rất thành công một số biện pháp tu từ như biện pháp so sánh, điệp ngữ,... Đó là những hình ảnh so sánh độc đáo, bắt ngờ tạo ra những kết hợp đầy sáng tạo của một hồn thơ tinh tế, gợi cảm. Cách dùng biện pháp điệp phong phú, đa dạng và sáng tạo: điệp từ, điệp ngữ, điệp

cú pháp, điệp liên tục, điệp cách quãng. Và chính các biện pháp tu từ ấy đã góp phần đem lại hiệu quả thẩm mỹ cao cho thơ Chu Thùy Liên. Qua các biện pháp tu từ này, đối tượng miêu tả được tô đậm, nhấn mạnh và cảm xúc của nhân vật trữ tình cũng được bộc lộ rõ nét hơn.

KẾT LUẬN

Qua quá trình khảo sát thống kê và tìm hiểu 73 bài thơ trong hai tập thơ *Lửa sàn hoa* và *Thuyền đui én* của Chu Thùy Liên chúng tôi, nhận thấy thơ chị xét ở góc độ ngôn ngữ có một số đặc điểm sau đây:

1. Chúng tôi đã điếm qua một số vấn đề cơ bản về ngôn ngữ thơ, cụ thể là các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ thơ và đặc điểm của ngôn ngữ thơ trong sự đối lập với văn xuôi. Ngôn ngữ thơ trong sự đối lập với ngôn ngữ văn xuôi có những đặc trưng riêng về âm điệu, vần điệu và nhịp điệu. Đồng thời cũng trình bày những vấn đề cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp văn học, các chặng đường sáng tác, phong cách nghệ thuật thơ Chu Thùy Liên. 2. Trong sáng tác, nữ thi sĩ dân tộc người Hà Nhì đặc biệt có sở thích, sở trường và chủ yếu sử dụng thể thơ tự do (thể thơ này chiếm 71/73 bài trong cả hai tập thơ). Thể thơ này rất phù hợp với hồn thơ tràn đầy cảm xúc của biết bao yêu thương như muốn vỡ oà, vừa hồn nhiên, chân thành, giản dị, vừa phóng khoáng khoáng lại vừa giàu niềm trầm ẩn, suy tư trước cuộc sống... Điều đó đã thể hiện sự tìm tòi và sáng tạo và giúp nhà thơ thể hiện được phong cách riêng của mình làm phong phú thêm cho nền văn học dân tộc.

3. Nhịp điệu trong thơ Chu Thùy Liên khá đa dạng và linh hoạt cách nhuần nhuyễn, linh hoạt cả về vị trí hiệp vần lẫn mức độ hòa âm và đường nét của thanh điệu cùng với những các gieo vần phong phú như vần chính, vần thông, vần thông, vần chân, vần lưng, vần liền, vần ôm, vần cách... Cách gieo vần và sử dụng nhịp điệu trong thơ đa dạng, biến hóa, gắn với các cung bậc tình cảm, cảm xúc của nhà thơ. Vần và nhịp đã được Chu Thùy Liên tổ chức nhằm làm tăng tính nhạc cho thơ, tạo nên một nhạc điệu phong phú, dồi dào, vô cùng đặc sắc. Vì vậy, đọc thơ Chu Thùy Liên dễ nhận thấy thơ chị khi thì có giọng nhẹ nhàng tha thiết, khi sôi nổi thiết tha vừa kế thừa âm hưởng dân ca, ca dao lại có những đổi mới của thời đại.

4. Cách tổ chức bài thơ của Chu Thùy Liên cũng mang những đặc điểm riêng của nhà thơ: bài thơ được tổ chức linh hoạt và đa dạng, bài thơ, khổ thơ,

câu thơ không bị hạn chế bởi số lượng câu số lượng tiếng mà nó luôn đi theo mạch cảm xúc của nhà thơ. Hơn nữa, nữ thi sĩ thường có những suy nghĩ, nhìn nhận chủ quan về thế giới xung quanh nên những đoạn thơ, câu thơ có lúc dài, lúc ngắn như chính tâm trạng của nhà thơ. Tiêu đề của bài thơ dễ hiểu, sát với nội dung từng bài thơ.

5. Thơ Chu Thùy Liên lựa chọn sử dụng với mật độ khá dày các từ láy, các lớp từ chỉ thiên nhiên, lớp từ chỉ không gian, thời gian và lớp từ chỉ tâm trạng, lớp từ là những danh từ riêng chỉ tên đất, tên người và những lớp từ này trở thành chất liệu biểu đạt nghệ thuật rất hiệu quả. Các lớp từ này đã làm nên một trong những đặc điểm lớn của thơ Chu Thùy Liên đó là khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Bên cạnh đó, tác giả còn sử dụng từ ngữ xưng hô một cách hiệu quả nhằm bộc lộ thái độ, tình cảm của nhân vật trữ tình trong quan hệ gia đình, xã hội, đặc biệt là thể hiện một cách rõ ràng cái tôi trữ tình của nhà thơ. Việc sử dụng hệ thống ngôn ngữ này giúp cho thơ chị trở nên sinh động, có hồn. Đó là những lớp từ tiêu biểu được vận dụng sáng tạo gắn với hệ thống ngữ nghĩa, mang đậm dấu ấn nội tâm và phong cách ngôn ngữ của nhà thơ.

6. Thơ Chu Thùy Liên cũng sử dụng khá thành công các biện pháp tu từ như so sánh và điệp ngữ... Đặc biệt nhất là phép tu từ so sánh, Biện pháp tu từ so sánh so sánh đem đến cho ta những nhận thức sâu sắc về tình yêu, con người, cuộc sống và những rung cảm thẩm mỹ tốt đẹp, kêu gọi, đánh thức trong tâm hồn người đọc những kỉ niệm, cảm xúc, rung động, những liên tưởng, tưởng tượng của riêng người đọc. Biện pháp điệp ngữ hết sức đa dạng và được sử dụng một cách linh hoạt, biến hóa không chỉ làm cho khổ thơ, bài thơ liền mạch, nêu bật được ý tưởng chủ đề, tạo nên tính nhạc cho thơ mà làm cho người đọc dễ hiểu, dễ nhớ. Điều này cũng làm rõ đặc điểm thi pháp dân tộc thiểu số của phong cách thơ Chu Thùy Liên.

7. Chu Thùy Liên – Nữ tác giả người dân tộc Hà Nhì thơ của chị cũng mang những đặc điểm của thơ ca dân tộc thiểu số nói chung nhưng do xuất

phát từ đặc điểm giới tính nên thơ chị lời nghĩ, lời diễn đạt rất thiết tha, ý nhị, kín đáo, không ham tả nhiều, không nói đến những chuyện vĩ mô mà đôi khi chỉ gọi đến những gì rất nhỏ bé trong thế giới xung quanh nhưng đã chạm được vào trái tim người đọc. Đọc thơ của chị, ta thấy có cái chất sống khỏe khoắn, mạnh mẽ mà mộc mạc, hồn nhiên lan tỏa trong từng câu thơ. Với lời nói mang cách cảm, cách nghĩ của con người miền núi, đã gây thích thú cho người đọc bởi sự thô mộc nhưng rất đỗi thẳng thắn, chân thành.

Trong thời kì hội nhập mà hiện nay thơ Chu Thùy Liên nói riêng thơ và nữ dân tộc thiểu số nói chung đang từng bước khẳng định vị trí của mình trong nền thơ dân tộc thiểu số. Chắc chắn dân tộc Hà Nhì, văn chương Điện Biên sẽ có một tác giả, một nhà thơ tiêu biểu của dân tộc mình, một gương mặt trẻ *“lấp lánh tâm hồn người miền núi”* Điện Biên – nhà thơ Chu Thùy Liên. Những gì chúng tôi làm được trong luận văn này mới là những kết quả bước đầu. Hi vọng, khi có dịp trở lại vấn đề này chúng tôi sẽ có điều kiện để nghiên cứu ngôn ngữ thơ Chu Thùy Liên một cách toàn diện, sâu sắc hơn.

Do thời gian có hạn và năng lực của người nghiên cứu còn nhiều hạn chế nên luận văn này không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy cô, quý bạn đọc để luận văn được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Tuấn Anh (1997), *Nửa thế kỷ thơ Việt Nam (1945 - 1975)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Vũ Tuấn Anh (2000), *Tiếp cận nghệ thuật thơ ca*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
3. Aristote (1992), *Nghệ thuật thi ca*, Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Lê Bảo (2001), *Thơ Việt Nam, tác giả, tác phẩm, lời bình* (tái bản lần thứ nhất), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Phan Cảnh (2001), *Ngôn ngữ thơ*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
6. Huy Cận, Hà Minh Đức (1997), *Nhìn lại một cuộc cách mạng trong thi ca*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Đỗ Hữu Châu (2011), *Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
9. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2006), *Đại cương ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Mai Ngọc Chừ (2005), *Vần thơ Việt Nam dưới ánh sáng ngôn ngữ học*, Nxb Văn hóa Thông tin Hà Nội.
11. Hữu Đạt (1998), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội.
12. Lê Đạt, *Đối thoại với đời và thơ*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
13. Hồng Diệu (1977), "*Độc thơ giữa những ngày xuân của Te Hanh*", báo Văn nghệ, (175).
14. Phan Huy Dũng (1999), *Kết cấu thơ trữ tình nhìn từ góc độ loại hình*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học sư phạm Hà Nội.
15. Nguyễn Đăng Điệp (2002), *Giọng điệu thơ trữ tình*, Nxb Văn học Hà Nội.
16. Hà Minh Đức (1971), *Nhà văn và tác phẩm*, Nxb Văn học, Hà Nội.

17. Hà Minh Đức (1998), *Thơ và mỹ văn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
18. Hà Minh Đức (1998), *Nhà văn nói về tác phẩm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
19. Hà Minh Đức(chủ biên) (1999), *Lý luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
20. Hà Minh Đức (2008), *Lý luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
21. Hoàng Thúy Hà (2004), *Đặc điểm ngôn ngữ thơ của các nhà thơ nữ Nghệ An*, Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.
22. Trần Văn Hạc, *Cây thông trên núi*, (18.3.2012).
23. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (1992), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
24. Hoàng Việt Hằng, *Học cách sống của cây ngàn tuổi (28/2/2013)*, An Ninh Thủ đô.
25. Đỗ Đức Hiếu (2000), *Thi pháp hiện đại*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
26. Bùi Công Hùng (2000), *Tiếp cận nghệ thuật thi ca*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
27. Đỗ Việt Hùng, Nguyễn Thị Ngân Hoa (2004), *Phân tích phong cách ngôn ngữ trong tác phẩm văn học*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.
28. Jacobson (1996), *Thơ là gì* (Trịnh Bá Dũng dịch), Ngôn ngữ (12).
29. Đinh Trọng Lạc (1996), *99 biện pháp tu từ Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
30. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa (1998), *Phong cách học Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
31. Nguyễn Lai (1991), *Ngôn ngữ thơ và sáng tạo văn học*, Nxb Khoa học xã hội.
32. Mã Giang Lân (1997), *Tìm hiểu thơ*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
33. Mã Giang Lân (2003), *Thơ hiện đại Việt Nam - Những lời bình*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
34. Mã Giang Lân (2004), *Thơ hình thành và tiếp nhận*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

35. Chu Thùy Liên, *Lửa sàn hoa*, Thơ, Nxb Văn hóa dân tộc Hà Nội – 2003.
36. Chu Thùy Liên, *Thuyền xuôi én Thơ*, Nxb Văn hóa dân tộc Hà Nội 2009.
37. Phương Lựu (1997)(Cb), *Lý luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
38. Phương Lựu (2004), *Lý luận phê bình văn học*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
39. Nguyễn Đăng Mạnh (2007), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
40. Trần Nhuận Minh (2001), “*Ngôn ngữ thơ hiểu thế nào cho phải* Ngôn ngữ (6).
41. Nguyễn Xuân Nam (1985), *Thơ tìm hiểu, thưởng thức*, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội.
42. Phan Ngọc (1995), *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb Trẻ.
43. Bùi Văn Nguyên - Hà Minh Đức (2006), *Thơ ca Việt Nam, hình thức và thể loại*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
44. Lê Lưu Oanh (2006), *Văn học và các loại hình nghệ thuật*, Nxb Đại học sư phạm.
45. Nguyễn Ngọc Phú (2013), *Ngôn ngữ thơ Tế Hanh (qua Tuyển tập thơ Tế Hanh II)*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ, Đại học Hải Phòng.
46. Trần Đình Sử (1998), *Giáo trình dẫn luận thi pháp học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
47. Trần Đình Sử (2001), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
48. Nguyễn Bá Thành (1996), *Tư duy thơ và tư duy thơ hiện đại Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
49. Nguyễn Hồng Thuý (2014), *Đặc điểm ngôn ngữ thơ nữ Thái Nguyên qua tác phẩm của ba nhà thơ: Lưu Thị Bạch Liễu, Nguyễn Thuý Quỳnh, Trần Thị Vân Trung*, luận văn thạc sĩ.
50. Đỗ Lai Thuý (2000), *Mắt thơ*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
51. Lê Văn Trung (2009), *Đặc điểm ngôn ngữ thơ Huy Cận trong Lửa Thiêng và Vũ trụ ca*, Luận văn thạc sĩ.

52. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1997), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.